ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU **1**
1. Lý do và sự cần thiết lập Đề án **1**
2. Quan điểm, nguyên tắc lập Đề án **1**
3. Mục tiêu lập Đề án **2**
4. Yêu cầu về nội dung của Đề án **2**
5. Phạm vi lập Đề án **3**
6. Căn cứ pháp lý **4**
Phần I **6**
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA THAN UYÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020 ..... **6**
1.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện Than Uyên **6**
1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên 6
1.1.2. Đánh giá tổng hợp về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện 12
1.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 ..... **13**
1.2.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế 13
1.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 15
1.2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực 17
1.2.4. Thực trạng các lĩnh vực xã hội: 24
1.2.5. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất: 30
1.2.6. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh: 38
1.3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội **39**
1.3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 39
1.3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện 40
1.3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước 40
1.3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề 41
1.3.5. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi 41
1.3.6. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông 41
1.3.7. Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn 42
1.3.8. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội 42
1.4. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng **44**
1.4.1. Thực trạng phát triển đô thị: 44
1.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn: 45
1.5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh **45**

1.5.1. Những lợi thế và cơ hội 45
1.5.2. Khó khăn và thách thức 46
1.5.3. Nguyên nhân 47
1.6. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh 47
1.6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực 47
1.6.2. Bối cảnh trong nước 49
1.6.3. Bối cảnh trong tỉnh 50
1.6.4. Bối cảnh trong huyện 51
Phần II 52
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 52
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển của huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 52
2.1.1. Quan điểm phát triển của huyện Than Uyên 52
2.1.2. Xây dựng các phương án và lựa chọn phương án phát triển 53
2.1.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 54
2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng 57
2.2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 57
2.2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp 69
2.2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch 74
2.2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo 78
2.2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm 82
2.2.6. Phương hướng phát triển y tế 84
2.2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, thông tin 87
2.3. Xác định và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội 89
2.3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện 89
2.3.2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện, thị xã, thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện Than Uyên. 89
2.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển 90
2.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện 91
2.3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường 92
2.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội 93
2.4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kết nối huyện với trung tâm của tỉnh, huyện, thành phố 93
2.4.2. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 94
2.4.3. Phương án phát triển kết nối mạng lưới cấp điện 96

2.4.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin 97
2.4.5. Phương án phát triển thủy lợi 99
2.4.6. Phương án phát triển cấp, thoát nước 100
2.4.7. Phương án xử lý chất thải 100
2.4.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo 102
2.4.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng ngành y tế 102
2.4.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa 103
2.4.11. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ 104
2.4.12. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh 105
2.5. Phương án phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng 105
2.5.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị 105
2.5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn 107
2.5.3. Phương án phát triển khu chức năng 108
2.6. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất 109
2.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện 110
2.7.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện 110
2.7.2. Phương án về phân vùng môi trường 110
2.7.3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học 111
2.7.4. Phương án thu gom xử lý nước thải, chất thai rắn trên địa bàn huyện 112
2.7.5. Phương án phát triển bền vững rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn 113
2.7.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải 114
2.8. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn huyện 114
2.8.1. Tài nguyên đất 114
2.8.2. Tài nguyên nước 115
2.8.3. Tài nguyên rừng 115
2.9. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 116
2.9.1. Mục tiêu phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước 116
2.9.2. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước 116
2.9.3. Khai thác sử dụng tài nguyên nước 116
2.9.4. Phương án phòng chống và khắc phục tác động do nước gây ra 117
2.10. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện 117
Phần thứ ba. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050 120
3.1. Đề xuất danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 120

3.2. Đề xuất danh mục thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 120
Phần IV **122**
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP **122**
4.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư **122**
4.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực **123**
4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ **123**
4.4. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển **124**
4.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn **125**
4.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện phương án phát triển **126**
4.6.1. Giải pháp tổ chức thực hiện 126
4.6.2. Giám sát thực hiện phương án phát triển 126
Phần V **127**
NHU CẦU VỐN **127**
5.1. Ước tính nhu cầu vốn đầu tư **127**
5.4. Dự báo nguồn vốn đầu tư **128**
5.5. Định hướng phát triển nguồn vốn đầu tư **129**
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ **130**
1. Kết luận **130**
2. Kiến nghị **131**
PHỤ LỤC **132**

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi 18
Bảng 2. Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020 23
Bảng 3. Tình hình biến động lao động qua các năm 24
Bảng 4. Kết quả hoạt động khám, chữa bệnh năm 2020 26
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên 31
Bảng 6. Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010 32
Bảng 7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên 34
Bảng 8. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của các ngành huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 55
Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển KTXH giai đoạn 2021 – 2030 55
Bảng 10. Quy mô phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 61
Bảng 11. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo 79
Bảng 12. Một số chỉ tiêu phát triển y tế 85
Bảng 13. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao 88
Bảng 14. Một số chỉ tiêu phát triển bưu chính viễn thông, thông tin 97
Bảng 15. Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất 109
Bảng 16. Tổng hợp các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 120
Bảng 17. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và phân bổ nguồn vốn 127

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
DTGT	Diện tích gieo trồng
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu- Việt Nam
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Mỗi xã 1 sản phẩm
PCCCR	Phòng chống cháy rừng
PCTT & TKCN	Phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn
QL	Quốc lộ
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
TDMMPB	Trung du Miền núi Phía Bắc
TP	Thành phố
VLXD	Vật liệu xây dựng
WB	Ngân hàng Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập Đề án

Thực hiện Luật Quy hoạch (2017), Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lai Châu được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố (sau đây gọi là Đề án phát triển) có liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng, liên ngành và hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, nghiên cứu lập Đề án ***"Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"*** là cần thiết.

2. Quan điểm, nguyên tắc lập Đề án

- Việc lập Đề án phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh Lai Châu.

- Lập Đề án trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của huyện Than Uyên; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các địa phương của huyện; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong huyện và giữa huyện với các huyện, thành phố trong tỉnh; xây dựng Than Uyên phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc sống trên địa bàn.

- Tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng.

- Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, tỉnh Lai Châu và huyện Than Uyên.

3. Mục tiêu lập Đề án

- Đánh giá đúng, đầy đủ, toàn diện về thực trạng và xây dựng được phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề án là căn cứ khoa học và thực tiễn để Tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là căn cứ khoa học và thực tiễn để chính quyền các cấp huyện Than Uyên sử dụng để: (i) Xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; (ii) Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; (iii) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

4. Yêu cầu về nội dung của Đề án

- Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Than Uyên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Trong đó, tập trung phân tích rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

- Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

- Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và các địa phương cho từng giai đoạn phát triển, trong đó xác định các phương tiện, lộ trình và kế hoạch hành động để thực hiện phương án phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị (thị trấn, các khu đô thị…) trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng (cụm công nghiệp, khu du lịch…); phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải…

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại…

- Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

- Đề xuất hệ thống giải pháp, huy động nguồn lực thực hiện Đề án.

5. Phạm vi lập Đề án

Trong địa giới huyện Than Uyên và trong mối quan hệ phát triển với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện Than Uyên.

Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực của huyện Than Uyện đặt

trong mối quan hệ với các với tỉnh, huyện giáp danh như tỉnh Sơn La, Yên Bái và Lào Cai.

6. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản của Trung ương

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

b) Văn bản của tỉnh

Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

Các đề án, nghị quyết giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển hạ tầng thiết yếu; phát triển rừng bền vững; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

c) Văn bản của huyện

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên, lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025.

7. Thời kỳ lập Đề án

Đề án được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA THAN UYÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020

1.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của huyện Than Uyên

1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý:

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 100 km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 32; có diện tích tự nhiên 79.227,31 hecta với 12 đơn vị hành chính (gồm 01 thị trấn, 11 xã); toạ độ địa lý từ 21040' đến 22008' vĩ độ Bắc và 103035’ đến 103053’ kinh độ Đông.

Huyện có phía Bắc giáp huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu (QL 32); phía Đông giáp tỉnh Lào Cai (QL 279), tỉnh Yên Bái (QL 32); phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Sơn La (QL 279, QL 279D). Là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL 32), tỉnh Lào Cai (QL 279) và tỉnh Sơn La (QL 279D) nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu”.

1.1.1.2. Địa hình:

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi: Hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam.

Địa hình được hình thành 03 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi phía Tây của dải núi Phan Xi Păng, núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn. Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt khó khăn đi lại nhưng có tiềm năng cho phát triển thủ điện.

- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp thuộc dãy Pu San Cáp độ cao từ 600 - 1.800 m so với mặt nước biển. Khu vực này thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng và chăn nuôi đại gia súc.

- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim, có độ cao từ 500 - 650m so với mặt nước biển. Khu vực giữa huyện có địa hình cơ bản bằng phẳng với cánh đồng có diện tích lớn nhất tỉnh Lai Châu sẽ đem lại những tiềm năng, thế mạnh trong trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi.

1.1.1.3. Thực trạng về khí hậu, môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện:

- Khí hậu:

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè nắng nóng nhiều mưa, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

+ Về lượng mưa: Trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa từ tháng 5- đến tháng 9 (chiếm khoảng 80%). Trong các tháng 2, 3 và 4 thường có sương muối.

+ Về nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22°C đến 23°C. Tổng tích ôn trong năm đạt từ 9.000 đến 10.000°C.

+ Về độ ẩm: Độ ẩm trung bình các tháng trong năm khoảng 80%. Độ ẩm tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô.

+ Chế độ gió: Có 2 hướng gió chính là Đông Đông Nam (lạnh và hanh khô), gió Tây Tây Bắc (khô và nóng).

Đặc điểm khí hậu của huyện tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế và cây ăn quả nhiệt đới và á nhiệt đới.

- Môi trường, sinh thái:

Hiện trạng đa dạng sinh học của trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm, một số loài động, thực vật quý hiếm suy giảm nhanh. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây nhưng chất lượng rừng khôi phục chậm, các loại gỗ quý hiếm khan hiếm.

+ Môi trường nước: Nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa ô nhiễm. Tuy nhiên, ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng chưa tốt nên đã có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

+ Môi trường đất: Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguy cơ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

+ Môi trường không khí: Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng môi trường không khí được đánh giá tương đối tốt. Báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh năm 2020 cho thấy: Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số khu đốt gạch và một số điểm trên địa bàn Thị trấn và một số khu sản xuất, kinh doanh với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là xăng, dầu và bụi.

+ Công tác thu gom xử lý chất thải rắn đô thị được thực hiện hàng ngày, với tỷ lệ 96% (trong đó 100% rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý, khoảng 4% chất thải rắn là rác thải xây dựng thì chưa có nơi thu gom xử lý). Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị còn thấp chỉ chiếm khoảng 16,7%.

Từ những vấn đề nêu trên trong thời gian tới, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

1.1.1.4. Về các nguồn tài nguyên thiên nhiên:

- *Tài nguyên nước:*

+ Về nguồn nước mặt: Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố đều ở các xã. Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát).

+Về tài nguyên nước ngầm: Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện

tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát thuận lợi phát triển nuôi cá lồng, diện tích khoảng gần 5.000 ha.

- Tài nguyên đất:

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối, trong đó:

- Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá Mácma axit (HFa), loại đất này được hình thành tại chỗ do chế độ canh tác lúa nước từ lâu đời.

- Nhóm đất mùn vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và một phần ở khu vực vùng núi xã Phúc Than, Mường Than.

- Đất mùn vàng đỏ hình thành trên đá sét và đá biến chất tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa, Mường Kim, Mường Than và Mường Mít.

- Đất vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung ở xã Tà Mung và một phần ở xã Mường Cang.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

- Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

+ Khoáng sản than: Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ.

+ Khoáng sản vàng: Có các điểm vàng Én Luông xã Mường Than - Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà; điểm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

- Tài nguyên thuỷ sản:

Như đã nêu trên, huyện có 05 công trình thủy điện nên có lợi thế phát triển thủy sản lòng hồ. Năm 2020, diện tích có thể đưa vào khai thác nuôi trồng thủy sản là 184 ha với 390 lồng nuôi. Phát triển nuôi cá lồng lòng hồ sẽ khai tác được thế mạnh của huyện và sẽ tăng nhanh trong thời gian tới.

- Tài nguyên du lịch:

Với diện tích tự nhiên trải rộng trên 79 nghìn ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu dãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triên các loại hình du lịch như du lịch lịch sử, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thăng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát; khu vực đỉnh đèo Khau Co... là những tài nguyên du lịch tự nhiên có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách QL 32 khoảng 01 km và có thể tiếp cận dễ dàng, là nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu (Lai châu là tên tỉnh cũ của hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên)

+ Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, sát Quốc lộ 279, dễ tiếp cận, đây là một cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

+ Điểm du lịch văn hóa dân tộc xã Tà Mung: Nơi có khí hậu mát mẻ với bản sắc văn hóa người Mông, có nông sản đặc thù như chè, sơn tra và các loại cây ăn quả.

+ Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát: Sự hình thành hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát, bên cạnh việc cung cấp điện năng các hồ chứa nước kể trên sẽ là các điểm du lịch sinh thái có nhiều khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia: Nằm ở địa phận xã Ta Gia, nói đến quần thể động là nói đến một chuỗi liên hoàn động. Một nét đặc trưng của động Ta Gia là trong lòng động có dòng suối chảy qua tạo nên những cảnh quan và âm thanh thật kỳ ảo, gây ấn tượng cho khách tham quan.

- Tài nguyên rừng và thảm thực vật

+ Tài nguyên rừng: Đến năm 2020, Than Uyên có 30.000 ha đất có rừng, trong đó: đất rừng sản xuất là 16.580 ha, rừng phòng hộ là 13.420 ha)

+ Thảm thực vật: Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, táu… Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân… Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán, trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm nên quần thể động vật hoang dã có nguy cơ suy giảm.

1.1.1.5. Điều kiện văn hóa xã hội:

Than Uyên có 10 dân tộc cùng sinh sống với những bản sắc văn hóa riêng thể hiện qua trang phục, tiếng nói, kiến trúc nhà ở, phong tục tập quán, cộng đồng, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật, dân ca, dân vũ, kỹ thuật chế tác, sử dụng nhạc cụ, nghề thủ công… Do đó, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc được cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở quan tâm chú trọng thực hiện thông qua sưu tầm, phục dựng lại những nghi lễ, lễ hội dân gian. Nổi bật là Lễ hội Xòe chiêng, Lùng Tùng của dân tộc Thái; xây dựng nếp sống văn hóa mới dân tộc Mông tại 21 bản; mở lớp dạy tiếng Mông; truyền dạy chữ viết dân tộc Thái; tổ chức hội thi, hội diễn, ngày hội văn hóa gắn với Tết độc lập 2/9. Đặc biệt, huyện đã thành lập 2 câu lạc bộ đàn tính – hát then dân tộc Thái, Ban Vận động câu lạc bộ dân gian dân tộc Mông, thành lập 115 đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở; phục dựng 3 không gian văn hóa Thái, Mông, Khơ Mú.

Huyện đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá những nét văn hóa đặc sắc đến du khách trong và ngoài huyện. Tổ chức nhiều hoạt động hấp dẫn như: không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm, nghề thủ công truyền thống, lễ hội gắn với các điểm du lịch trên địa bàn (bản du lịch cộng đồng Thẩm Phé, bản Lướt gắn với chiếc nôi cách mạng, du lịch lòng hồ Thủy điện Bản Chát, hệ thống hang động…). Đặc biệt, từ ngày 31/12/2020 - 2/1/2021, huyện Than Uyên tổ chức giao lưu văn hóa du lịch và trình diễn khinh khí cầu chào năm mới 2021 tại khu vực công viên hồ Than Uyên. Trong đó có: đêm Countdown (thời gian đếm ngược) khinh khí cầu đón năm mới 2021; tổ chức bay treo khinh khí cầu; đêm hoa đăng khinh khí cầu; lễ hội áo dài, trình diễn trang phục dân tộc (phố đi bộ); Lễ hội Hạn Khuống, trò chơi dân gian; giới thiệu sản phẩm nông nghiệp… Qua đó, quảng bá, thu hút, thúc đẩy du lịch trên địa bàn.

1.1.1.6. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.

Huyện Than Uyên nằm dưới chân dãy núi Hoàng Liên Sơn, có độ dốc lớn, địa hình chia cắt phức tạp bởi các suối, đa số các thôn bản thường tập trung nằm ven các suối nên chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai.

Các hệ thống suối có độ dốc lớn. Về mùa mưa, lượng mưa lớn thường tạo ra lũ ống, lũ quét gây sạt lở, cuốn trôi hai bên bờ.

Than Uyên nằm trong vùng khí hậu Tây Bắc, mùa đông khô lạnh, mưa ít, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa tập trung vào các tháng 6, 7, 8. Thời tiết thay đổi liên tục giữa các mùa trong năm kết hợp với địa hình dốc, chia cắt là nguyên nhân gây ra nhiều thiên tai, mùa mưa gây lũ lụt, sạt lở, xói mòn đất; mùa khô nắng hạn kéo dài gây sa mạc hóa, hỏa hoạn, cháy rừng làm giảm diện tích che phủ rừng.

Cụ thể trong năm 2020, trên địa bàn huyện đã xảy ra nhiều đợt mưa bão lớn, tập trung trong tháng 4 tháng 5, tháng 7 và tháng 8. Đặc biệt nghiêm trọng là cơn lốc, bão ngày 22-23/4 đã gây thiệt hại lớn đến người và tài sản. Tổng thiệt hại ước tính đến ngày 20/11/2020 khoảng 11.260 triệu đồng. Thiên tai thường xảy ra tại các địa bàn xã Pha Mu, Ta Gia, Phúc Than, Mường Mít, Phúc Than, Tà Mung, Khoen On, Mường Cang, Mường Kim, Hua Nà, thị trấn Than Uyên.

Do biến đổi khí hậu kết hợp với địa hình phức tạp tại Than Uyên nên diễn biến của thiên tai trên địa bàn sẽ còn cực đoan và bất thường. Nhiệm vụ chung từ cấp huyện đến các địa phương cơ sở là xây dựng kế hoạch Phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn (PCTT & TKCN) sao cho sát với thực tế, yêu cầu và đạt hiệu quả cao.

1.1.2. Đánh giá tổng hợp về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện

1.1.2.1. Thuận lợi

Huyện Than Uyên là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL 32), tỉnh Lào Cai (QL 279) và tỉnh Sơn La (QL 279D) nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi phát triển nhiều loại vật nuôi, cây trồng. Huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là

lúa, cây ăn quả, chè và chăn nuôi gia súc … Huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn, hàng năm nhận được sự hỗ trợ về khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ, dịch vụ môi trường rừng thuận lợi cho huyện cho ổn định đời sống dân; phát triển kinh tế từ rừng.

Huyện có quỹ đất để phát triển xây dựng và các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Mật độ sông suối cao và địa hình dốc là cơ hội cho huyện phát triển năng lượng sạch, nhất là phát triển thủy điện.

Huyện giàu tiềm năng về du lịch, đặc biệt là lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng cùng với những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan sinh thái và các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống,... là những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch và dịch vụ.

1.1.2.2. Khó khăn

Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

Nằm ở vị trí xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

1.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

1.2.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế

1.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Dù còn nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên, nguồn vốn, chất lượng nguồn nhân lực,... nhưng Đảng bộ, chính quyền và người dân Than Uyên đã nỗ lực,

đoàn kết trong công tác lãnh đạo, điều hành, xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đã đạt được những kết quả nhất định.

- Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 7,8%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 12,1%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 6,6%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm năm 2015 đạt 1.145,6 triệu đồng (giá hiện hành). Thu nhập bình quân đầu người 17,52 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 12,4%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 7,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 13,0%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 15,0%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020 đạt 2.453 triệu đồng (giá hiện hành). Thu nhập bình quân đầu người 38,5 triệu đồng.

Ngành công nghiệp, xây dựng có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển năng động, theo hướng hiện đại và cũng là ngành có nhiều tiềm năng phát triển do đang được đầu tư xây dựng, đồng bộ cơ sở hạ tầng.

1.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020: Cơ cấu kinh tế năm 2020 của các ngành công nghiệp - xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại - dịch vụ thứ tự là 33,4%; 32,0% và 34,6%, so với năm 2015 là 41,8%; 28,3% và 29,9%; so với năm 2011 các chỉ tiêu tương ứng đạt là 30,0%; 41,0% và 29,0%.

Như vậy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 38,5 triệu đồng, tăng 30 triệu đồng so với năm 2011; Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 31.994 tấn tăng 6,890 tấn so với năm 2011; Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ước đạt 451,4kg/người/năm, tăng 37,5kg/người/năm so với năm 2011. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 53,5 tỷ đồng, tăng 9,09 tỷ đồng so với năm 2011.

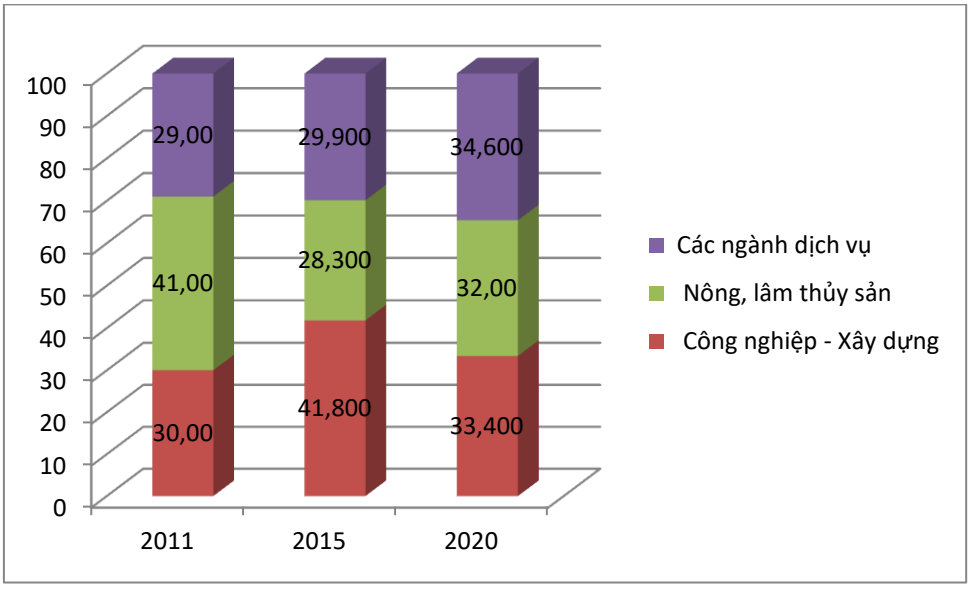

Hình 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 - 2020

Sự phát triển của các ngành kinh tế phụ thuộc phần lớn vào những yếu tố khách quan từ bên ngoài như: Nguồn vốn từ các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước; Thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 trong hơn một năm qua đã ảnh hưởng lớn đến các ngành dịch vụ, nông lâm nghiệp và thủy sản của huyện.

Sự chủ động trong phát triển kinh tế theo xu hướng khai thác niềm năng, lợi thế, sản xuất hàng hóa trên bịa bàn huyện ngành càng được quan tâm, chú trọng đầu tư. Đặc biệt là khai thác tiềm năng du lịch và khai thác, phát triển các sản phẩm nông sản mang giá trị đặc sản, thương hiệu địa phương (như các sản phẩm OCOP)

1.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Than Uyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu. Sau đây là kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2020 so với mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch này như sau:

1.2.2.1. Về phát triển kinh tế

- - Theo mục tiêu quy hoạch, cơ cấu kinh tế các ngành công nghiệp - xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại - dịch vụ thứ tự là 39,6%; 23,8% và 36,6%; đến hết năm 2020 các chỉ tiêu này lần lượt là 33,4%; 32,0% và 34,6%. Như vậy, chỉ trong 5 năm, mục tiêu của quy hoạch kỳ trước đề ra tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện quá nhanh so với thực tế.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 theo quy hoạch là 38 triệu đồng; thực tế đạt 38,5 triệu đồng, vượt so với mục tiêu quy hoạch 0,5 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 theo quy hoạch là 30.000 tấn; thực tế đạt 31.994 tấn, vượt mục tiêu quy hoạch 1.994 tấn.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 theo quy hoạch là 198 tỷ đồng, thực tế năm 2020 đạt 60,25 tỷ đồng.

1.2.2.2. Về phát triển cơ sở hạ tầng

- Giao thông: Mục tiêu quy hoạch đề ra năm 2020 có 100% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận tiện. Thực tế đạt 98%.

- Về hạ tầng lưới điện: Mục tiêu quy hoạch đề ra năm 2020 có 98% hộ gia đình được sử dụng lưới điện quốc gia, năm 2020 đạt 99%, vượt chỉ tiêu quy hoạch.

1.2.2.3. Về phát triển xã hội, môi trường

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 theo quy hoạch là 54,54% (6/11 xã); thực tế đạt 63,64% (7/11 xã), vượt chỉ tiêu quy hoạch 9%.

- Giảm nghèo – Đào tạo – Việc làm: Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2016-2020 theo quy hoạch giảm 3-4%/năm, thực tế giảm 5,28%/năm, vượt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 theo quy hoạch là 50%, thực tế đạt 50%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Về giáo dục: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Theo quy hoạch, mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 48% số trường đạt chuẩn quốc gia. Thực tế năm 2020 có 27/39 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 69,23%, vượt mục tiêu quy hoạch.

- Về Y tế: Thực tế năm 2020, 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt mục tiêu quy hoạch. Cũng năm 2020 có 5,8 bác sỹ /1 vạn dân, so với quy hoạch 8,6 bác sỹ /1 vạn dân.

- Về văn hóa: Than Uyên có dân tộc Thái chiếm số lượng lớn, nên văn hóa dân tộc Thái là văn hóa đặc trưng trên địa bàn/ Mục tiêu quy hoạch năm 2020 là 75% số bản, khu phố; 95% số cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá, 85% số hộ đạt tiêu chuẩn văn hoá. Kết quả có 77% số bản, khu phố (vượt mục tiêu quy hoạch); 95% số cơ quan, đơn vị trường học (đạt 100% mục tiêu quy hoạch), và 88% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá (vượt mục tiêu quy hoạch).

- Về môi trường: Trên địa bàn huyện không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không có điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu cần xử lý, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng trong tăng so với năm trước.Mục tiêu quy hoạch năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng 35,5%, thực tế đạt 35,5% (đạt 100%), tăng 1,0% so với năm 2011; 100% dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh so với mục tiêu quy hoạch 90%, tăng 18% so với năm 2011; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch.

1.2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực

1.2.3.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Ngành nông nghiệp của huyện đã phát triển theo định hướng chung của tỉnh và phù hợp với thực tiễn địa phương; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển rõ nét. Đã hình thành các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như lúa (Mường Cang; Tà Hừa), cá (Mường Kim, Ta Gia, Khoen On), chè và cây ăn quả tại các xã.

- Trồng trọt:

Phát triển cây lương thực (lúa, ngô) là chủ yếu, ngoài ra còn diện tích cây ăn quả, công nghiệp lâu năm (chè, cao su, mac ca…)…

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ 6.784 ha (năm 2011) tăng lên 7.994 ha (năm 2020), trong đó diện tích cây lương thực có hạt từ 5.570 ha tăng lên 6,504,4 ha (năm 2020). Tổng sản lượng lương thực có hạt từ 23.920 tấn (năm 2011) tăng lên đạt 31.994 tấn (năm 2020); Diện tích cây công nghiệp (cây chè) từ 194 ha (năm 2011) lên 1.347,1 ha (năm 2020) đạt 449% quy hoạch, diện tích cây cao su từ 0 ha lên 1.020 ha.

Huyện đã hình thành một số vùng chuyên canh như: Lúa chất lượng cao, lúa hàng hóa, thực hiện dự án cánh đồng tập trung với quy mô 1.300 ha (tại các xã Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim), sản lượng đạt 7.020

tấn. Đặc biệt đã xây dựng được 01 nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm "gạo đặc sản Séng Cù Than Uyên" với quy mô DTGT 275 ha, sản lượng 1.235 tấn/năm; ngoài ra còn vùng lúa nếp Tan Pỏm 40 ha, sản lượng 180 tấn/năm; Vùng nguyên liệu chè với diện tích đạt 1.347,19 ha, vượt kế hoạch 945,19 ha, tăng 1.243,19 ha so với năm 2015, trong đó diện tích trồng mới giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.243,19 ha và bước đầu hình thành liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp.

Đến năm 2020, toàn huyện có 261 ha cây ăn quả, tăng 131 ha so với năm 2016, chăm sóc 1.020 ha cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, quế 692 ha, sơn tra 394 ha, Mắc ca 969 ha.

Trình độ thâm canh của người dân ngày càng được nâng cao, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng phổ biến: máy móc, thiết bị nông nghiệp, các loại giống mới, các biện pháp kỹ thuật được can thiệp góp phần làm tăng giá trị sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2015	2020	So sánh 2020/2011 (%)
	Tổng số		41.340	57.519	39.700,0	96,0
1	Đàn trâu	Con	11.700	14.337	14.200,0	121,4
2	Đàn bò	Con	3.960	4.844	5.500	138,9
3	Đàn lợn	Con	25.680	38.338	20.000	77,9
4	Gia cầm	1000 con	156	198	241	154,5

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

Tổng đàn gia súc (tính riêng đàn trâu, bò, lợn) do ảnh hưởng của dịch bệnh Tả lợn Châu Phi năm 2011 từ 41.340 con ước 2020 đạt 39.700 con đạt 56,6% quy hoạch). Công tác chăn nuôi đã có bước chuyển biến đáng kê về phương thức, từ chăn thả tự nhiên sang chăn nuôi tập trung, có trồng cỏ và kiêm soát dịch bệnh. Diện tích đồng cỏ tự nhiên dần thu hẹp, diện tích cỏ được nhân dân trồng phục vụ chăn nuôi đã tăng lên đáng kê. Các trang trại, hợp tác xã nông nghiệp được hình thành, chăn nuôi từ nhỏ lẻ, manh mún chuyển dịch sang hình thức trang trại, quy mô chăn nuôi từ 1-2 con/hộ lên 400, 500 con/hộ.

- *Thuỷ sản:*

Hình thành và dần mở rộng nghề nuôi cá lồng trên lòng hồ thuỷ điện Huội Quảng, Bản Chát, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá

nhân có điều kiện vào đầu tư mở rộng diện tích nuôi cá lồng trên lòng hồ Thủy điện Bản Chát - Huội Quảng (có một số tổ chức, cá nhân đã mạnh dạn tập trung nuôi cá đặc sản như: cá Tầm, cá Lăng có giá trị kinh tế cao, bước đầu đã có sản phẩm bán ra thị trường). Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 56,5 ha lên 186 ha (năm 2020 đạt 102,2% quy hoạch. Tổng số lồng cá đến hết năm 2020 là 390 lồng, tăng 233 lồng so với năm 2015, sản lượng nuôi trồng và đánh bắt cá đạt 556 tấn. (Trong đó nuôi trồng ở ao hồ 170 tấn và đánh bắt tự nhiên đạt 28 tấn, sản lượng cá lồng đạt 358 tấn).

- Lâm nghiệp:

Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 35,5%. Trồng rừng đạt 3.106 ha, bảo vệ 29.878 ha rừng hiện có.

Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 29,5% năm 2011 lên 35,5% năm 2020. Trồng rừng đạt 3.106 ha, bảo vệ 29.878 ha rừng hiện có.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng được quan tâm chú trọng. Ngoài việc bảo vệ và trồng mới các cây lâm nghiệp thông thường, huyện còn thực hiện các cây trồng đa mục đích như cao su, quế, sơn tra, mắc ca... qua đó nâng cao giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Xây dựng nông thôn mới

Phong trào cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới - đô thị văn minh cũng đã và đang được đẩy nhanh tiến độ thực hiện trên địa bàn. Đến hết năm 2020, huyện Than Uyên có 07/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 16,64 tiêu chí/xã, tăng 2,5 tiêu chí so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 37,11 triệu đồng, tăng 20,3 triệu đồng so với năm 2015. Chất lượng các tiêu chí được duy trì và từng bước nâng cao, bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực về cả đời sống vật chất và tinh thần.

Chương trình xây dựng, tổ chức lại sản xuất, ổn định đời sống dân cư đối với vùng tái định cư thủy điện Bản Chát tiếp tục được quan tâm thực hiện như: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Kết cấu hạ tầng được cải thiện, đời sống ở nông thôn được nâng lên và ổn định.

- Phát triển HTX nông nghiệp

Tổng số HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện: có 19 Hợp tác xã đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó năm 2020 thành lập mới 02 Hợp tác xã tại Mường Cang.

Số HTX thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm: 03 HTX (Hợp tác xã Thanh Xuân liên kết tiêu thụ gạo Séng Cù 60 ha tại xã Mường Cang, Hua Nà, Tan Pỏm 26 ha tại xã Tà Hừa, cá lồng 91 lồng/21 hộ gia đình tại xã Mường Kim; Hợp tác xã Thanh niên Hua Nà liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ổi Hua Nà, diện tích 4 ha).

1.2.3.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Năm 2020 giá trị công nghiệp ước đạt 894,4 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là công nghiệp sản xuất điện (838,8 tỷ). Công nghiệp khai khoáng chỉ có 01 mỏ khai thác đá làm VLXD (giá trị 21,4 tỷ). Công nghiệp chế biến chế tạo có quy mô nhỏ, phục vụ thị trường địa phương (xay sát, sản xuất gạch, cơ khí, sửa chữa…) quy mô khoảng 26,86 tỷ. Một số sản phẩm công nghiệp sản xuất dự kiến vượt kế hoạch như: Đá xây dựng, gạch xây dựng, chè khô các loại…

- Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện, trên địa bàn huyện hiện nay có: 4 nhà máy thủy điện đang vận hành; 2 nhà máy đang đầu tư xây dựng; 01 dự án đã phê duyệt quy hoạch; 124 trạm biến áp; 12 xã, thị trấn có điện; 13.973 hộ được sử dụng điện.

- Khai thác và chế biến khoáng sản, xây dựng các nhà máy sản xuất VLXD, hóa chất phù hợp với khả năng tài nguyên, có 3 nhà máy sản xuất gạch 02 ở xã Mường Than và 01 nhà máy thị trấn.

- Phát triển các nhà máy cấp nước sạch: Trên địa bàn huyện hiện có 2 máy nước sạch gồm: Nhà máy nước Nà Khằm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân; Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

- Từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu đối với những hàng hóa có thế mạnh. Khuyến khích phát triên cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ, các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On, Pha Mu. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quy mô nhỏ chủ yếu là hộ gia đình với các sản phẩm xay sát thóc gạo, làm đậu, giò chả, bánh, thịt sấy... phục vụ tiêu dùng tại địa phương. Đã xây dựng thương hiệu gạo Séng Cù Than Uyên.

- Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất tại các xã Phúc Than, thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim, phát triển một số nghề mây tre, dệt thổ cẩm. Đã có cơ sở sản xuất gạch không nung tại xã Mường Than của Công ty cổ phần phát triển Bảo Dương phục vụ nhu cầu trên địa bàn huyện và nhu cầu các huyện lân cận.

1.2.3.4. Đánh giá thực trạng phát triển ngành dịch vụ, thương mại:

- Dịch vụ- thương mại:

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường. Hạ tầng dịch vụ thương mại tiếp tục được đầu tư, mở rộng phát triển. Giai đoạn 2011-2020, thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không có biến động lớn, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển làm được tổ chức trên địa bàn tỉnh.

Công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn đang tiếp tục thực hiện. Hệ thống doanh nghiệp đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, tiếp tục phát triển. Hiện nay trên địa bàn huyện có 804 cơ sở bán lẻ; 01 siêu thị mini; 04 bách hóa tổng hợp. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 chợ nhà nước đầu tư 100% gồm: chợ trung tâm Thị trấn Than Uyên (chợ hạng II) và chợ xã Mường Than hạng III (Chủ trương của tỉnh là giao cho doanh nghiệp, HTX thực hiện quản lý kinh doanh chợ, nhưng hiện tại việc tổ chức chuyển đổi mô hình quản lý chợ đang bị vướng mắc về cơ chế nên chưa thực hiện được).

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 648 tỷ đồng, tăng 93,5 tỷ đồng so với năm 2016, vượt kế hoạch 1,09%.

- Vận tải:

Dịch vụ vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, hình thành thêm 4 tuyến vận chuyển đường dài, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Tăng trưởng khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển bình quân đạt 6,5%/ năm. Đầu tư xây dựng các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các địa điểm: Thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, xã Khoen On. Quản lý khai thác có

hiệu quả các tuyến đường thủy trong khu vực lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát.

- *Du lịch:*

Với diện tích tự nhiên trải rộng hơn 79.nghìn ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên qúy giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh...Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thăng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

Tổng lượt khách du lịch năm 2020 đạt 15.600 người, trong đó: Khách quốc tế 325 lượt, khách nội địa 15.275 người, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 18.564 triệu đồng.

Bảng 2. Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020-2011
1	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	
1.1	+ Nông, lâm, thủy sản	%	41,0	28,3	32,0	-9
1.2	+ Công nghiệp – Xây dựng	%	30,0	41,8	33,4	3,4
1.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	29,0	29,9	34,6	5,6
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	23.860	28.086	31.994	8134
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	43,69	68,20	53,50	9,81
4	Số xã có điện lưới quốc gia	Xã	09	11	11	2
5	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí	Xã	0	01	07	7
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	32,5	19,0	11,58	-20,92
7	Giáo dục – Đào tạo					0
7.1	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	06	14	27	21
7.2	Số lao động được đào tạo mới việc làm trong năm	Người	990	1.200	1.200	210
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	0,00	67,00	100,00	100
9	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	69,00	65,00	88,00	19
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,00	30,00	35,50	5,50

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

1.2.4. Thực trạng các lĩnh vực xã hội:

1.2.4.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm:

- Dân số:

Đến năm 2020, dân số huyện Than Uyên khoảng gần 69.000 người. Dân số tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính (QL 32, QL279, QL279D, các tuyến đường liên xã…) có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Mông, dân tộc Dao, dân tộc Khơ Mú, dân tộc Tày…., Tỷ lệ dân số thành thị đến năm 2020 khoảng 10,28%, tỷ lệ dân số nông thôn khoảng 89,72%. Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ngành, các cấp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã có những bước tiến rõ rệt. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng, thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Lao động, việc làm:

Đến hết năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn huyện 42.900 người, chiếm 62,7% dân số; lao động tham gia hoạt động kinh tế 42.000 người; Từ 2016 đến hết năm 2020, toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.736 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 4.954 lao động đạt 100,4% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào đạt 50% vào năm 2020.

Bảng 3. Tình hình biến động lao động qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020-2011
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	37.888	40.003	42.900	5.012
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	35.236	38.802	42.000	6.764
3	Cơ cấu lao động					
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	87,00	79,00	78,00	-9,00
-	Công nghiệp và xây dựng	%	3,60	7,50	10,00	6,40
-	Dịch vụ	%	9,30	13,50	12,00	6,40
4	Số LĐ được tạo việc làm	Người	1.113	1.150	1.200	87

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020-2011
	Trong đó: Lao động nữ	Người	610	630	670	60
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,00	2,00	2,00	1,00
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	1,00	2,00	1,70	0,70
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	6,00	9,00	7,00	2,00
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	%	6,00	9,00	6,00	2,00

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025)

1.2.4.2. Y tế:

Trong năm, triển khai 144 lượt chỉ đạo tuyến; 188 lượt bác sỹ theo đề án 1816 tăng cường khám, chữa bệnh tại tuyến xã. Cử cán bộ tham gia lớp đào tạo, tập huấn về hồi sức cấp cứu, cấp cứu nhi khoa, sản khoa, xét nghiệm, siêu âm…. và một số kỹ thuật khác do Bệnh viện tỉnh và tuyến Trung ương tổ chức. Cử các kíp học tập, tiếp thu các gói chuyển giao dịch vụ kỹ thuật theo Đề án bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện E.

Tình hình triển khai thực hiện dịch vụ kỹ thuật: Áp dụng và triển khai các dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật được phê duyệt. Năm 2020 được phê duyệt bổ sung 210 dịch vụ kỹ thuật mới, nâng tổng số danh mục kỹ thuật (DMKT) thực hiện 2.498 danh mục (trong đó có 750 danh mục vượt tuyến). Chất lượng công tác khám, chữa bệnh được duy trì và có nhiều tiến bộ, trong đó tiếp nhận chuyển giao từ bệnh viện E, BVĐK tỉnh, Trung tâm KSBT tỉnh và triển khai thực hiện thuần thục một số dịch vụ kỹ thuật mới, tiên tiến tại tuyến huyện đem lại hiệu quả rất tốt (mà trước đây chỉ thực hiện được ở tuyến trên), tạo điều kiện để nhân dân được khám chữa bệnh với dịch vụ kỹ thuật tiên tiến ngay tại cơ sở.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện luôn nhận được sự quan tâm. Đội ngũ cán bộ được quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và các chính sách về y tế; chất lượng chuyên môn và y đức và giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế có chuyên biến tích cực. Triển khai có hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin (phần mềm quản lý bệnh viện VNPT-HIS) trong khám bệnh, chữa bệnh, kết nối kết quả xét nghiệm, kết nối với phần mềm tra thông tuyến, phần mềm giám định

BHYT; thanh quyết toán BHYT; cổng thông tin điện tử Bộ Y tế. Xây dựng kế hoạch và triển khai củng cố tiêu chí chất lượng bệnh viện, các tiêu chí bệnh viện được nâng lên (năm 2019 đạt 3,04 điểm, tăng 0,56 điểm so với năm 2016).

Thực hiện tốt các chương trình y tế như: hoạt động phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống các bệnh không lây nhiễm, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm giảm hơn so với năm 2011, từ năm 2017 đạt tiêu chí loại trừ phong cấp huyện. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn; công tác VSATTP được đảm bảo; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế - dân số, chế độ bảo hiểm y tế được triển khai thực hiện ngày một hiệu quả, góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Ngành Y tế huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống các bệnh truyền nhiễm gây dịch, phòng chống dịch mùa mưa lũ và các điều kiện phục vụ phòng chống dịch, đặc biệt là phòng, chống dịch Covid-19. Tăng cường truyền thông, giám sát dịch trên địa bàn. Trong năm không có dịch lớn xảy ra trên địa bàn, các bệnh truyền nhiễm diễn biến trong tầm kiểm soát.

Mạng lưới y tế được củng cố đến y tế thôn, bản, đã tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Đến nay 12/12 Trạm Y tế có nhà trạm; 04/12 trạm y tế được biên chế bác sỹ (đạt 33,3%); 08/12 Trạm Y tế có bác sỹ tăng cường định kỳ 2-3 ngày/ tuần; 131/131 thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động, toàn huyện có 12/12 xã trong huyện (đạt 100%) được công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

Hàng năm tiến hành nghiên cứu, báo cáo, nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm được Hội đồng nghiệm thu đề tài, sáng kiến thông qua, đã được áp dụng có hiệu quả góp phần nâng cao dịch vụ kỹ thuật trong khám, chữa bệnh (đến năm 2020 đã triển khai, áp dụng 2498 DVKT).

Bảng 4. Kết quả hoạt động khám, chữa bệnh năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH giao	TH năm 2020	TH/KH	So sánh cùng kỳ 2019	
						T.hiện	Tăng/giảm
1	Tổng số lượt KB	Lượt	174.000	174.178	100,10	174.240	-0,04%
-	KB người nghèo	Lượt	80.000	73.472	91,84	78.075	-6,26%
-	KB trẻ <6 tuổi	Lượt	25.000	14.979	59,92	20.923	-39,68%
2	Điều trị nội trú	Lượt	10.800	11.747	108,8	12.921	-9,99%
-	ĐTNT người nghèo	Lượt	6.500	8.053	123,89	8.445	-4,87%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH giao	TH năm 2020	TH/KH	So sánh cùng kỳ 2019	
						T.hiện	Tăng/giảm
-	ĐTNT trẻ <6 tuổi	Lượt	3.200	2.160	67,5	2.849	-31,9%
3	Tổng số lượt điều trị ngoại trú	Lượt	115.000	92.073	80,06	104.194	-13,16%
-	ĐTNgT người nghèo	Lượt	70.000	65.004	92,86	69.708	-7,24%
-	ĐTNgT trẻ <6 tuổi	Lượt	20.000	13.183	65,92	17.853	-35,42%

(Nguồn: Trung tâm Y Tế huyện Than Uyên)

1.2.4.3. Giáo dục

Năm học 2019-2020 tuy bị gián đoạn bởi đợt nghỉ dài để phòng chống dịch Covid-19 nhưng ngành giáo dục Than Uyên đã tập trung triển khai 5 nhiệm vụ chủ yếu và 6 nhóm giải pháp cơ bản với những kết quả nổi bật như sau:

Các kế hoạch về giáo dục được chỉ đạo sát sao, triển khai bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra, đa số các chỉ tiêu hoàn thành; tỉ lệ học sinh ra lớp các cấp mầm non, tiểu học, THCS tăng so với năm học trước; công tác quản lý chỉ đạo tiếp tục được đổi mới; các giải pháp nâng cao chất lượng được triển khai khá đồng bộ, chất lượng giáo dục tăng, tỉ lệ tốt nghiệp THCS và THPT cao; phương pháp dạy học tích cực ngày càng được vận dụng hiệu quả.

Tỉ lệ nhà giáo có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn cao. Các mục tiêu quốc gia như phổ cập giáo dục, trường chuẩn quốc gia hoàn thành kế hoạch đề ra.

Công tác bán trú được duy trì ổn định góp phần nâng cao chất lượng và duy trì số lượng.

Cơ sở vật chất cơ bản đủ đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục; cảnh quan trường lớp được đổi mới, kỉ cương trường lớp đảm bảo.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh. Công tác thi đua khen thưởng thực hiện đảm bảo công bằng, khách quan, có tác dụng thúc đẩy.

Một số kết quả cụ thể ngành giáo dục đạt được như sau:

+ 12/12 xã, thị trấn duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học và phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

+ Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp đạt 100%, đạt kế hoạch đề ra;

+ Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%;

+ Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào học lớp 6 đạt 100%;

+ Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,9%, cao hơn mục tiêu 0,3%;

+ Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 đạt 65,6%, tăng 10,6%;

+ Tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2020 đạt 27/39; đạt 69,23%, cao hơn mục tiêu 21,23%;

+ Tỉ lệ nhà giáo năm 2020 có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên chiếm 99,9%, đạt mục tiêu đề ra.

+ Kết thúc năm học 2019-2020 có 25/39 trường đạt chuẩn đạt 64,1%. Đến năm 2020 dự kiến tỉ lệ trường đạt chuẩn vượt kế hoạch đề ra.

+ Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động được sự tham gia hiệu quả của Nhân dân địa phương, của các tổ chức xã hội, cá nhân trong và ngoài huyện. Trong 5 năm qua, đã làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, kết quả đã nhận được 2 tỷ 168 triệu đồng, 23.300 ngày công, 30 phòng học, 40 phòng ở cho HS bán trú, 04 phòng ở cho giáo viên, 03 bếp bán trú, 28 tấn gạo, hàng chục nghìn áo ấm, hàng nghìn chăn ấm, 03 bếp và nhiều sách, vở, hiện vật khác.

1.2.4.4. Văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin – truyền thông

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh, huyện. Phát huy hiệu quả hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng cơ sở, nhất là đội văn nghệ các xã, thị trấn, bản, khu dân cư (14)...

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" luôn được các cấp chính quyền quan tâm, chỉ đạo sát sao. Chất lượng phong trào ngày càng được nâng lên, thông qua phong trào nhiều thiết chế văn hóa được xây dựng và phát huy hiệu quả, nhiều gương tiêu biểu về phát triển kinh tế, gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc... Các phong trào đã có sự tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần quan trọng trong việc xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Năm 2020, toàn huyện có 11.821 hộ gia đình văn hóa, đạt 88%; 101 bản, khu phố văn hóa, đạt 77%; 108 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 95%.

1.2.4.5. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa

Thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc. Quan tâm sưu tầm, phục dựng, tổ chức các lễ hội, bảo tồn tư liệu lịch sử, giá trị văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng. Xây dựng nền văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, phòng, chống các tệ nạn xã hội; Các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được chú trọng giữ gìn, phát huy như: trang phục, nhà sàn của người Thái, người Mông, nghề truyền thống dệt thổ cẩm, Đàn tính - Hát then, múa xòe, Lễ hội xòe chiêng dịp đầu xuân, Lễ hội Lùng tùng, Tết cổ truyền dân tộc Mông, ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc vào dịp tết độc lập mùng 2/9. Trong lễ hội luôn chú trọng khai thác các hoạt động văn hoá văn nghệ mang đậm bản sắc của địa phương, các trò chơi dân gian truyền thống như: kéo co, đẩy gậy, tung còn, đánh tù lu, bắn nỏ, đua thuyền, ẩm thực...

1.2.4.6. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, kết quả điều tra hộ nghèo đa chiều đầu năm 2016 là 4.789 hộ tỷ lệ 37,21%, cuối 2020 còn 1.548 hộ, tỷ lệ 10,81%; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, trung bình giảm 5,28%/năm (vượt mục tiêu, kế hoạch giai đoạn).

Đến hết năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn huyện 42.900 người, chiếm 62,7% dân số; lao động tham gia hoạt động kinh tế 42.000 người. Từ 2016 đến hết năm 2020, toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.736 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 4.954 lao động đạt 100,4% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào đạt 50% vào năm 2020.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Có 33,33% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc đạt 95%.

Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, xây dựng 01 xã không tệ nạn ma túy (nâng tổng số 4 xã) gồm xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu, Hua Nà.

1.2.4.7. Công tác dân tộc – tôn giáo

Các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc, nhất là vùng đặc biệt khó khăn được quan tâm triển khai hiệu quả; kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, góp phần tạo diện mạo mới, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân 4-5%/ năm còn 19,25 %. Các chính sách về giáo dục - đào tạo, bảo hiểm y tế được quan tâm, các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống được bảo tồn và phát huy. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được đảm bảo; đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố. Vai trò người có uy tín, tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số được phát huy; đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số được ưu tiên tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Giai đoạn 2016-2020 tuyển dụng 7 công chức cấp xã, tiếp nhận, bố trí việc làm cho 9 sinh viên cử tuyển là người dân tộc thiểu số.

Công tác tôn giáo được quan tâm, thực hiện có hiệu quả. Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết các dân tộc; xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật.

1.2.5. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất:

1.2.5.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu hiện trạng đất năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên: 79.227,31 ha, chiếm 8,74% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Có diện tích 49.997,10 ha, chiếm 63,11% tổng diện tích tự nhiên, chiếm tỷ lệ cao nhất, tuy nhiên diện tích của các loại đất trong nhóm chưa khai thác được hết thế mạnh của huyện. Đất trồng lúa là 3.749,93 ha phân bố chủ yếu ở các xã Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim. Đất trồng cây lâu năm 2.903,05 ha, tập trung chủ yếu ở xã Pha Mu, Tà Hừa, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim; so với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Đất rừng phòng hộ 13.734,15 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Khoen On, Pha Mu, Mường Than, Phúc Than; Đất rừng sản xuất 26.306,82 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 6.949,29 ha, chiếm 8,77% tổng diện tích tự nhiên. Như vậy, diện tích đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội còn thấp. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao

của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch đủ quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp.

+ Đất chưa sử dụng: Diện tích 22.280,91 ha, chiếm 28,12 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng còn khá cao nên cần có phương án khai thác, đưa vào sử dụng các mục đích như: Trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ,… để bảo vệ đất, nguồn nước, môi trường sinh thái và tăng nguồn thu nhập cho nhân dân trong huyện.

Chi tiết diện tích các loại đất thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	*(4)*	*(5)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.227,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.997,10	63,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.749,93	4,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.463,81	3,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.133,93	3,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.903,05	3,66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13.734,15	17,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.306,82	33,20
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	164,73	0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.949,29	8,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,57	0,02
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,54	1,03
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,82	0,56
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	0,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	138,32	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	30,79	0,04
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	381,23	0,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.961,70	6,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.280,91	28,12

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Than Uyên)

1.2.5.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong 10 năm qua, diện tích các loại đất huyện Than Uyên có nhiều biến động, cụ thể:

+ Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 79.227,31 ha, giảm 25,62 ha so với năm 2010. Chủ yếu là do sự khác nhau giữa phương pháp kiểm kê năm 2010, 2019 và do xác định lại diện tích theo địa giới chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

+ Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 49.997,10 ha, tăng 10.030,00 ha so với năm 2010 do các loại đất đề tăng, tăng mạnh nhất là đất trồng cây ăn quả và đất trồng rừng sản xuất.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 6.949,29 ha, tăng 3.128,49 ha so với năm 2010; tăng chủ yếu do chuyển từ chỉ tiêu đất công trình năng lượng đối với hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng.

+ Diện tích đất chưa sử dụng trong 10 năm (từ 2010 đến năm 2020) giảm 13.184,02 ha do kiểm kê lại quỹ đất do chuyển sang các mục đích sử dụng phát triển KTXH (đất nông nghiệp và đất chuyên dùng).

Chi tiết biến động các loại đất thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6. Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2020 (ha)	Diện tích 2010 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.227,31	79.252,92	-25,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.997,10	39.967,10	10.030,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.749,93	4.453,24	-703,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.463,81	2.761,89	-298,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2020 (ha)	Diện tích 2010 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.133,93	2.859,32	274,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.903,05	398,46	2.504,59
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13.734,15	7.265,12	-11.114,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.306,82	24.848,18	19.041,70
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	164,73	142,87	21,86
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,00	4,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.949,29	3.820,80	3.128,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	66,80	11,22
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,67	2,41
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00	1,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	34,87	-29,27
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,57	15,61	3,96
2.6	Đất giao thông	DGT	*517,12*	413,33	103,79
2.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*7,13*	6,43	0,70
2.8	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*4,39*	4,04	0,35
2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*52,43*	35,30	17,13
2.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	*4,86*	3,83	1,03
2.11	Đất công trình năng lượng	DNL	*147,84*	793,90	-646,06
2.12	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	*0,52*	0,34	0,18
2.13	Đất thủy lợi	DTL	*81,34*	92,11	-10,77
2.14	Đất chợ	DCH	*0,90*	0,85	0,05
2.15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00	3,70
2.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,10	2,12
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,82	769,52	-328,70
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	94,60	-40,03
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	12,50	-5,64
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	138,32	88,88	49,44
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	30,79	18,06	12,73
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00	2,24
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	381,23	1.167,53	-786,30
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.961,70	199,51	4.762,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.280,91	35.464,93	**-13.184,02**

1.2.5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại

Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 18/12/2018.

Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên kết quả thực hiện một số chỉ tiêu các loại đất chưa đạt mục tiêu được duyệt. Cụ thể:

+ Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 là 49.997,10 ha, cao hơn 4.615,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 110,16% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 6.949,29 ha, thấp hơn 1.506,79 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 82,18% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 25.410,66 ha, kết quả thực hiện được 22.280,91 ha, đạt 87,68% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 3.129,75 ha)

Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	79.227,31	-25,61	99,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.386,18	49.997,10	4.610,92	110,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.543,24	3.749,93	206,69	105,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.194,32	2.463,81	*269,49*	*112,28*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	503,16	3.133,93	2.630,77	622,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,19	2.903,05	1.143,86	165,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.610,94	13.734,15	123,21	100,91
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.734,17	26.306,82	572,65	102,23
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	172,69	164,73	-7,96	95,39
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,79	4,49	-58,30	7,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.456,08	6.949,29	-1.506,79	82,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,39	78,02	-174,37	30,91
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	3,08	-3,42	47,35
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,15	1,01	-8,14	11,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,17	5,60	-5,57	50,16
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	19,57	19,57	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.667,73	816,54	-5.851,19	12,25
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,03	3,70	-9,33	28,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00	0,00	-5,00	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,89	2,22	-1,67	57,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	529,96	440,82	-89,14	83,18
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	79,15	54,57	-24,58	68,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,49	6,86	-1,63	80,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,99	3,01	-43,98	6,41
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	213,70	138,32	-75,38	64,73
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	55,11	30,79	-24,32	55,87
2.15	Đất sinh hoạt cộng động	DSH	13,00	0,01	-12,99	0,11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,00	0,01	-12,99	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	414,43	381,23	-33,20	91,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	4.961,70	4.939,05	21.905,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,38	0,00	-26,38	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.410,66	22.280,91	-3.129,75	87,68

1.2.5.4. Đánh giá tiềm năng đất đai huyện Than Uyên

- Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp:

Tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp: Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 8.848,03 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích để khai hoang đất trồng lúa nước rất hạn chế. Để khắc phục hạn chế này cần đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ tại các diện tích trồng lúa hiện có, đồng thời đầu

tư xây mới các công trình thủy lợi phục vụ khai hoang ruộng bậc thang ở những nơi phù hợp. Diện tích đất trồng cây lâu năm lớn là thuận lợi để huyện phát triển vùng cây công nghiệp tập trung có giá trị kinh tế cao và tăng nhanh độ che phủ rừng, nhất là vùng trồng chè, cao su và từng bước kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để trồng sơn tra, cây mắc ca (tại xã Pha Mu do Công ty CP Liên Việt Lai Châu thực hiện).

Ngoài diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, huyện còn có thể khai thác khoảng 20 nghìn ha diện tích đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Một số diện tích đất có độ dốc thấp có thể khai hoang đưa vào trồng lúa nước hoặc các cây hàng năm khác như ngô, khoai, lạc,...

Tiềm năng đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 của huyện là 58.854,55 ha, trong đó: 28.291,61 ha diện tích có rừng (rừng tự nhiên 25.900,79 ha, rừng trồng là 2.390,82 ha) và 30.562,94 ha đất chưa có rừng, do đó, quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp còn khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng; đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng). Hiện tại còn trên 22.nghìn ha đất chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân.

Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020 toàn huyện Than Uyên có 186 ha đất ao, hồ nuôi thủy sản và gần 5000 ha lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng, vì vậy huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình nuôi cá lồng, tập trung tại các xã như Ta Gia, Khoen On, Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim. Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện từ các khu vực có địa hình thấp trũng thấp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm có lợi ích kinh tế thấp tại các xã Mường Cang, Hua Nà và ven các khe suối Nậm Bốn, Nậm Khì, Nậm Mu…

Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác: Vùng ven hồ thủy điện có lợi thế rất lớn để phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc theo hình thức chăn thả. Khí hậu ấm áp, diện tích có thể trồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện

nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp. Có thể bố trí diện tích đất khoảng 65 ha dùng cho chăn thả gia súc và trồng cỏ trong chăn nuôi gia súc trên địa bàn một số xã Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa, Mường Than, Phúc Than, Ta Gia.

- Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp:

Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp: Trên địa bàn huyện Than Uyên, công nghiệp phát triển các ngành chủ yếu là: Công nghiệp điện, công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành tiểu thủ công nghiệp. Do có địa hình vùng núi cao, có hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát và các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện có tiềm năng thuỷ điện rất phong phú, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhà máy thuỷ điện như: Thủy điện Bản Chát, Thủy điện Huội Quảng, Thủy điện Nậm Mở 1A, 2, thủy điện Mường Mít. Về công nghiệp chế biến nông sản: Diện tích đất nông nghiệp của huyện (bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản) chiếm 70,43% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là điều kiện thuận lợi cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông - lâm sản.

Ngoài ra huyện có nguồn nguyên liệu khá phong phú cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Phúc Than, Mường Than; Các ngành nghề thủ công truyền thống cần được bảo tồn và phát triển như: mây tre đan, dệt thổ cẩm, chế biến lương thực thực phẩm, đồ gỗ...

Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp: Đầu tư hoàn thiện chợ đầu mối và siêu thị tại trung tâm thị trấn Than Uyên; Xây dựng mới các chợ trung tâm cụm xã; quy hoạch phát triển hợp lý các điểm thương mại ở các khu dân cư. Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tham quan, lễ hội, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc và các hang động trong huyện. Một số địa bàn có tiềm năng khai thác du lịch như khu vực thị trấn, khu du lịch nghỉ dưỡng tại xã Tà Mung, khu du lịch sinh thái tại hồ Bản Chát và hồ Huội Quảng…

Tiềm năng đất đai phát triển đô thị: Tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, hình thành và phát triển mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như: Vị trí phân bố không gian; Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: độ dốc, địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất; Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất hiện tại. Thị trấn Than

Uyên là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Than Uyên và hoàn toàn đáp ứng được các điều kiện trên.

Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư: Các điều kiện phải đảm bảo cho sự an cư lâu dài của người dân. Kết quả đánh giá cho thấy, tiềm năng để phát triển các điểm dân cư tập trung, hình thành các điểm thị tứ (quy mô khoảng 20-30 ha/điểm) ở khu vực xã Phúc Than, Mường Kim. Xây dựng, phát triển các khu dân cư trên cơ sở cải tạo diện tích hiện hữu hướng xây dựng nông thôn mới.

Tiềm năng đất đai phát triển du lịch: Than Uyên là huyện có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Đặc biệt là khu di tích lịch sử các mạng bản Lướt, xã Mường Kim, quần thể hang động tại các xã Ta Gia, Tà Mung, Pha Mu, lòng hồ thủy điện Bản Chát, lòng hồ thủy điện Huội Quảng; cùng với những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan sinh thái và dân cư xã hội,... là những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch. Với lợi thế trên trong thời gian tới tập trung phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch, đưa ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng và có đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế của toàn huyện.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng: Là một huyện miền núi có địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

1.2.6. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh:

Quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị, Nghị quyết của các cấp về quân sự, quốc phòng. Lãnh đạo chỉ đạo lực lượng chức năng chủ động nắm tình hình, xử lý hiệu quả những tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ. Hằng năm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, tổ chức có hiệu quả công tác huấn luyện và các cuộc diễn tập (Năm 2016: 115 tân binh, năm 2017: 105 tân binh, năm 2018: 110 tân binh, năm 2019: 120 tân binh, năm 2020: 140 tân binh). Chỉ đạo xây dựng khu vực phòng thủ huyện và nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong tình hình mới, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh về tư tưởng, chính trị, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục quốc phòng, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng.

Tình hình an ninh chính trị năm 2020 trên địa bàn huyện luôn được giữ vững. Bảo đảm an toàn Đại hội Đảng bộ các cấp, nhất là Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 và các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn. Lực lượng vũ trang tăng cường nắm chắc tình hình, duy trì tốt quy chế phối hợp giữa các lực lượng; chủ động thực hiện có hiệu quả các phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, thường xuyên triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, kiềm chế tai nạn giao thông, giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra; tham gia tích cực công tác phòng chống dịch Covid-19.

1.3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1.3.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

Theo thống kê đến ngày 31/12/2020 trên địa bàn huyện Than Uyên có tổng số 779,61 km đường. Toàn huyện có 12/12 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm đi lại được các mùa, đạt 100%. Số thôn bản có đường ô tô xe máy đi lại được thuận lợi 130/131 thôn, chiếm 99%; cụ thể:

- Đường Quốc lộ QL32, tổng chiều dài 38 km (Km322 - Km357) mặt đường bê tông nhựa, Quốc lộ 279 chiều dài 46,6 km, và Quốc lộ 279D dài 28,3 km.

- Đường tỉnh: Trên địa bàn có ĐT 134 chạy qua với chiều dài là 18 km (Km39 - Km57).

- Đường huyện: Tổng chiều dài 100,18 km trong đó bê tông nhựa 0,48 km, láng nhựa 62,7km, bê tông xi măng sửa 29km, cấp phối 6 km, đường đất 2 km, tỷ lệ cứng hoá đạt 98,18%.

Tổng chiều dài 107 km trong đó bê tông nhựa 0,3 km láng nhựa 75 km, bê tông xi măng 19 km, cấp phối 8 km, đường đất 5 km, tỷ lệ cứng hoá đạt 87,81%.

- Đường xã (đường trục bản liên thôn bản): với tổng chiều dài 202,39 km bao gồm mặt bê tông xi măng 121,3 km, láng nhựa 49,08 km, cấp phối 12,2 km, đường đất 19,8 km tỷ lệ cứng hóa đạt 90,22%.

- Đường thôn bản và đường sản xuất: Đường thôn bản và đường sản xuất: Tổng chiều dài 486,07km bao gồm đổ mặt bê tông xi măng sửa 255,11km, láng nhựa 37,45km, cấp phối 11,45km, đường đất 184km tỷ lệ cứng hóa đạt 62,54%

Tổng chiều dài 473,13 km bao gồm đổ mặt bê tông xi măng 288,09 km, láng nhựa 7,33 km, cấp phối 4,07 km, đường đất 176,63 km tỷ lệ cứng hóa đạt 62,44%, tăng so với năm 2015 là 129,87 km.

1.3.2. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện

1.3.2.1. Hạ tầng năng lượng

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn huyện là 04 nhà máy: Thủy điện Bản Chát có công suất thiết kế 220MW; Thủy điện Nậm Mở 3 có công suất thiết kế 10MW; Thủy điện Nà Khằm có công suất thiết kế 0,3MW; Thuỷ điện Mường Kim 2 có công suất thiết kế 10,5MW.

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang triển khai xây dựng là 02 nhà máy: Dự án Thủy điện Mường Kim 3 có công suất thiết kế 18,5MW; Dự án Thủy điện Mường Mít có công suất thiết kế 11MW.

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư là 01 nhà máy: Dự án thủy điện Nậm Mở 2 có công suất thiết kế 20MW.

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, chưa có chủ trương đầu tư và bổ sung quy hoạch: Dự án thủy điện Nậm Mở 1A có công suất thiết kế 18MW; Dự án điện gió Than Uyên có công suất thiết kế 50MW.

1.3.2.2. Hạ tầng cấp điện

Điện lực huyện được giao nhiệm vụ quản lý vận hành tài sản lưới điện trên địa bàn với khối lượng cụ thể như sau:

- Trạm phân phối 35/0,4kV: 16 trạm/17 máy với tổng dung lượng 5.776,5 KVA;

+ Đường dây 35KV: 3,00km;

- Số trạm biến áp là: 150 trạm.

- Số xã có điện là: 12 xã, thị trấn; số hộ dùng điện: 13.973 hộ, chiếm tỷ lệ 99,33%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia: 99%..

1.3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

Trên địa bàn huyện hiện có 2 máy nước sạch gồm:

- Nhà máy nước Nà Khằm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân.

- Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Dân số đô được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 1.779 hộ/7.248 nhân khẩu đạt 100%. Toàn huyện có 104 công trình cấp nước tập trung nông thôn. Cấp nước cho 6.793 hộ/34.602 nhân khẩu, 100% công trình trên do cộng đồng tự quản lý, trong đó: 36 công trình hoạt động tốt, 36 công trình hoạt động trung bình, 21 công trình hoạt động kém hiệu quả, 11 công trình không hoạt động.

1.3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề

Hiện nay, huyện Than Uyên chưa có khu, cụm công nghiệp, các dự án đang trong các phương án quy hoạch. Xác định phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình sản xuất công nghiệp là yêu cầu quan trọng, từ đó định hướng đầu tư phát triển công nghiệp với quy mô phù hợp với điều kiện thực tế của huyện. Địa bàn phân bố chủ yếu ở thị trấn Than Uyên và các vùng, khu vực có tiềm năng, lợi thế để phát triển công nghiệp.

1.3.5. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Trên địa bàn huyện có 126 công trình; 347,6 km kênh mương (286,2 km kênh kiên cố; 61,4 km kênh đất); đảm bảo tưới 4.613,0 ha (2.528,0 ha lúa mùa; 1.879 ha lúa chiêm; 168,0 ha màu; 73,0 ha thuỷ sản), trong đó: Huyện quản lý 110 công trình, công ty thủy nông quản lý 12 công trình. Hiện tại các công trình đang hoạt động tốt phát huy hiệu quả công trình trên 90%.

Hiện trạng, 100% là hệ thống phụ thuộc vào nước tự chảy, trong tương lai nguồn nước tự nhiên ngày càng khan hiếm. Trong khi đó nguồn nước từ các lòng hồ thuỷ điện trên địa bàn huyện dồi dào, vì vậy cần có giải pháp tận dụng nguồn nước từ các lòng hồ đó để phục vụ lại cho sản xuất nông nghiệp. (Ví dụ: làm hồ treo, hút nước từ các lòng hồ thuỷ điện…)

- Điều kiện sinh sống của người dân trong vùng dự án phân tán, địa hình phức tạp chủ yếu là đồi núi nên các công trình thường có tuyến dài, thường xuyên bị tác động của mưa, lũ, sạt trượt đất, dễ bị hư hỏng trong khi vốn đầu tư còn hó khăn, một bộ phận nhân dân vẫn còn trông chờ ỷ lại nên ảnh hưởng không nhỏ tới công tác quản lý, khai thác, vận hành và phát huy hiệu quả sau đầu tư của công trình.

1.3.6. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

Trong những năm gần đây, hạ tầng Thông tin - Truyền thông được quan tâm xây dựng, củng cố, phát triển, các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật được quan tâm đầu tư. Truyền hình số mặt đất đã được lắp đặt góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, 100% các cơ quan, đơn vị; 12/12 xã, thị trấn đều

lắp đặt mạng Internet đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin của cán bộ, công chức, viên chức, phục vụ tốt cho công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.

Hệ thống thông tin liên lạc được chú trọng đầu tư và ngày càng được mở rộng đến cả vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay 12/12 xã, thị trấn đã được phủ sóng điện thoại, số thuê bao cố định và thuê bao di động hàng năm tăng mạnh.

1.3.7. Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn

Than Uyên có tiềm năng du lịch có thể khai thác phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí; du lịch lịch sử; du lịch trải nghiệm với những di sản văn hóa dân tộc độc đáo...với các điểm du lịch như: Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim; Quần thể các hang động trong đó có hang động ở bản Mè xã Ta Gia và xã Ta Mung; Hồ Noong Thăng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát...

+ Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt xã Mường Kim: Thuộc địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách Quốc lộ 32 khoảng 01 km và có thể tiếp cận dễ dàng, là nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu.

+ Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim: Thuộc địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, sát Quốc lộ 279, có thể tiếp cận dễ dàng, đây là một điểm có cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

+ Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát: Cung cấp điện năng và chứa nước, đồng thời sẽ là các điểm du lịch sinh thái có nhiều khả năng thu hút khách du lịch.

+ Quần thể các hang động trong đó có các hang động ở bản Mè xã Ta Gia: Thuộc địa phận xã Ta Gia, một nét đặc trưng của động Ta Gia là trong lòng động có dòng suối chảy qua tạo nên những cảnh quan và âm thanh thật kỳ ảo, gây ấn tượng cho du khách.

- Số nhà hàng, khách sạn, tính đến năm 2020 toàn huyện có: 23 cơ sở lưu trú, trong đó có 02 khách sạn với 49 phòng; 30 nhà hàng phục vụ khách du lịch.

- Lượng khách du lịch quốc tế và nội địa không ngừng tăng lên, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện, số lượng khách du lịch hàng năm đạt trên 10 nghìn lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 10% số khách.

1.3.8. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội

1.3.8.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ:

Hạ tầng giáo dục - đào tạo (về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học): Tập trung xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục. Năm học 2019-2020 toàn huyện có 39 trường/730 lớp/20.638 học sinh (có 02 nhà trẻ tư thục/ 07 học sinh). Tổng số phòng học: 894 phòng, trong đó 777 phòng kiên cố, 95 phòng bán kiên cố, 22 phòng tạm, 03 phòng học nhờ.

1.3.8.2. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ:

Trung tâm Y tế huyện Than Uyên hiện quản lý: 01 bệnh viện huyện có 08 khu nhà, diện tích sử dụng 9.751 m^2; khu hành chính dự phòng có 02 dãy nhà 297m^2; ;12 Trạm Y tế xã, thị trấn có nhà xây kiên cố, cấp IV cơ bản đủ công trình phụ trợ.

- Trung tâm Y tế huyện có diện tích 17.164,5m^2; (Trong đó có 4.017,4m^2 diện tích của Trung tâm giáo dục thường xuyên bàn giao bổ sung cho Trung tâm Y tế huyện sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng diện tích Bệnh viện huyện Than Uyên), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có tổng diện tích chiếm đất là 26.679,4m^2 (Trạm Y tế Phúc Than diện tích 3.001,5m^2; Trạm Y tế Mường Than diện tích 1.201,8m^2; Trạm Y tế Mường Mít diện tích 1.929,1m^2; Trạm Y tế Thị trấn diện tích 1.110,5m^2; Trạm Y tế Mường Cang diện tích 695m^2; Trạm Y tế Mường Kim diện tích 1.096,4m^2; Trạm Y tế Tà Mung diện tích 1.84,7m^2; Trạm Y tế Ta Gia diện tích 2.492,9m^2; Trạm Y tế Hua Nà diện tích 2.945,2m^2; Trạm Y tế Khoen On diện tích 1.670m^2; Trạm Y tế Pha Mu diện tích 6.476,1 m^2; Trạm Y tế Tà Hừa diện tích 2.217,2 m^2). Trong 12 trạm y tế cơ sở có 08 Trạm Y tế đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 04 Trạm Y tế xã (Hua Nà; Khoen On; Pha Mu; Tà Hừa) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.3.8.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí:

Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm và chỉ đạo thực hiện sát sao. Bên cạnh đó huyện cũng huy động, khai thác các nguồn lực xã hội tham gia vào xây dựng, củng cố hạ tầng văn hóa, thể thao từ huyện đến thôn, bản. Tạo điều kiện để các tầng lớp nhân

dân trong toàn huyện tham gia sinh hoạt văn hóa cộng đồng, góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của nhân dân.

Đến nay toàn huyện có:

+ 01 sân vận động huyện

+ 03 sân vận động cấp xã

+ 04 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo

+ 01 Nhà thi đấu đa năng

+ 01 Nhà văn hóa huyện

+ 12 nhà văn hoá cấp xã

+ 137 nhà văn hoá thôn bản, khu phố

+ 03 di tích lich sử được công nhận xếp hạng di tích cấp tỉnh (Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của đảng bộ tỉnh Lai Châu; Di chỉ khảo cổ học Thẳm Chể xã Mường Kim; Hang động bản Mè xã Ta Gia)

Đa số các nhà văn hóa đều đã được cấp trang thiết bị hoạt động chủ yếu gồm tivi, đầu đĩa, loa, micro, âm ly. Các trang thiết bị được cấp cho các nhà văn hóa xã đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần quan trọng trong công tác tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giao lưu, tuyên truyền tại các bản, khu phố.

1.4. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, các khu chức năng

1.4.1. Thực trạng phát triển đô thị:

Thị trấn Than Uyên nằm trên Quốc lộ 32 với khoảng 7.215 nhân khẩu (chiếm 10,46% dân số toàn huyện), là trung tâm hành chính huyện, kinh tế văn hóa xã hội của huyện.

Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Than Uyên có diện tích là 865,18 ha, trong đó đất nông nghiệp 595,17 ha, chiếm 68,85% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 146,39 ha, chiếm 16,92% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 123,07 ha, chiếm 14,22% tổng diện tích tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu

tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...

Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

1.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn:

Hiện nay trên địa bàn huyện có 11 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích là 78.362,12 ha, chiếm 98,90% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Kim, Mường Cang, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia.

Dân số khu vực nông thôn khoảng 61.644 nhân khẩu. Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh.

Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao....còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

1.5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

1.5.1. Những lợi thế và cơ hội

- Huyện Than Uyên có vị trí địa lý đặc thù, là một trong những cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL 32), tỉnh Lào Cai (QL 279) và tỉnh Sơn La (QL 279D) nên huyện khá thuận lợi trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích đất rộng lớn, khí hậu đa dạng cho phép huyện phát triển một nền nông, lâm nghiệp đa dạng có giá trị cao, đặc biệt là các nông lâm sản mang

tính đặc thù, bản địa như cây công nghiệp lâu năm (chè, cao su), cây ăn quả ôn đới và á nhiệt đới, các sản phẩm lâm nghiệp (gỗ, quế) và chăn nuôi, thủy sản…

- So với các huyện khác trong tỉnh, Than Uyên có địa hình ít hiểm trở chia cắt hơn, suất đầu tư thấp hơn, diện tích đất canh tác nông nghiệp ít dốc hơn, tập trung hơn, có thể hình tác các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa như cánh đồng Mường Thanh.

- Có số lượng lớn lao động trẻ khỏe, văn hóa đa dạng giúp cho Than Uyên có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Địa hình trung du miền núi đã tạo ra nhiều cảnh quan có giá trị để phát triển du lịch, đặc biệt là lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng với những đặc điểm về địa sinh cảnh kết hợp với các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống, các di tích lịch sử cách mạng ... .

1.5.2. Khó khăn và thách thức

- Tuy là huyện có những cửa ngõ đi các tỉnh trong vùng nhưng do cự ly xa các đô thị, xa các trung tâm kinh tế lớn vùng TDMNPB và vùng ĐBSH nên hạn chế thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Do địa hình núi cao, chia cắt mạnh nên khó khăn trong trong phát triển KTXH như: suất đầu tư XDCB lớn so với vùng đồng bằng; xây dựng CSHT, đặc biệt là giao thông gặp nhiều khó khăn; Khó hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; Thiên tai hay xảy ra như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất ảnh hưởng tới đời sống người dân, tới mùa màng và các công trình xây dựng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện; các vùng kinh tế chưa có sự đầu tư thoả đáng để khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng. Quy mô sản xuất của các thành phần kinh tế còn nhỏ; chưa tạo ra được các sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa được đầu tư đồng bộ: Hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn thấp so với các đô thị và địa phương các tỉnh lân cận, phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế. Các công trình thủy lợi còn thiếu, một số công trình đang xuống cấp.

Công tác chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân chưa đáp ứng yêu cầu. Cán bộ Y tế có trình độ đại học thấp (30,6%); tỷ lệ bác sỹ trên vạn dân mới chỉ đạt 6,4 bác sỹ/10.000 dân; tỷ lệ bác sỹ biên chế tại Trạm Y tế thấp (33,3%).

- Khả năng tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm. Diện tích cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao quy mô còn nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh nhưng chưa thật bền vững. Đời sống của một bộ phận nhân dân nhất là vùng dân tộc thiểu số, tái định cư thủy điện Huội Quảng, Bản Chát còn nhiều khó khăn.

1.5.3. Nguyên nhân

- Nhu cầu nguồn lực cho đầu tư phát triển đòi hỏi lớn nhưng nguồn ngân sách nhà nước chỉ có hạn, chưa tạo ra điều kiện và cơ chế chính sách hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Diễn biến thời tiết thất thường, khắc nghiệt, dịch bệnh diễn biến phức tạpnên đã tác động lớn đến việc đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Việc giải quyết những vướng mắc trong giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do một số dự án nhân dân không đồng tình với chính sách bồi thường hoặc phương án thu hồi đất.

- Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa đồng bộ, còn bất cập khi triển khai thực hiện, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng; việc bố trí tái định cư tại nơi ở mới phần nào ảnh hưởng đến tập quán sinh hoạt, lao động sản xuất của một bộ phận nhân dân.

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn hạn chế, còn tư tưởng ỷ lại, dễ bị kẻ xấu lôi kéo, kích động; gây phức tạp về an ninh trật tự tại một số địa bàn, nhất là vùng tái định cư, vùng ảnh hưởng tôn giáo.

- Một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số chưa nỗ lực vươn lên trong cuộc sống, còn trông chờ ỷ lại vào đầu tư của nhà nước.

- Ở một số nội dung, lĩnh vực công tác kiểm tra, giám sát chưa được thường xuyên, chưa chủ động và kịp thời giải quyết những khó khăn, bức xúc; còn để xảy ra vi phạm pháp luật, vi phạm về tài chính, đất đai.

1.6. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh

1.6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe doạ sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động hàng đầu trên thế giới. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe doạ nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thông qua các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối (IoT), Thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), Dữ liệu lớn (Big Data)... tạo ra những thay đổi lớn trong mọi mặt của thế giới đương đại, ngày càng tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt kinh tế - xã hội.

Các thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý, đặt ra nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững.

Thế giới đã hình thành các liên minh kinh tế Tây Âu, khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu mậu dịch tự do các nước ASEAN (AFTA) mà Việt Nam là thành viên. Nước ta đã công bố lộ trình tham gia hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT), trong đó có một số mặt hàng mà tỉnh Lai Châu cần quan tâm thực hiện. Việt Nam hiện là thành viên quan trọng trong khối ASEAN. Năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ thương mại với trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện tốt các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các hiệp

định quan hệ thương mại song phương để thể hiện rõ, Việt Nam luôn là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu và khu vực. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Lai Châu nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

1.6.2. Bối cảnh trong nước

Thế và lực của đất nước sau gần 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như: Nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ

tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và vẫn tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đòi hỏi tăng mạnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển trong khi nguồn vốn ưu đãi và viện trợ sụt giảm. Đồng thời, nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đang có xu hướng giảm, đặc biệt là nguồn lực nhà nước.

Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển, những vấn đề của đô thị hoá... Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng đại dịch Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đặt ra yêu cầu không chỉ hoá giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch; những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp.

1.6.3. Bối cảnh trong tỉnh

Với chủ trương, định hướng phù hợp, có nhiều đột phá, cùng với sự năng động, sáng tạo trong công tác đối ngoại nên tỉnh Lai Châu trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư toàn diện, có trọng điểm và đã phát huy hiệu quả; kinh tế tăng trưởng nhanh; văn hóa, xã hội ngày càng phát triển; đối ngoại được mở rộng. Công tác đảm bảo trật tự an ninh và giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định, phát triển. Góp phần nâng cao vị thế của tỉnh Lai Châu với bạn bè trong nước và quốc tế. Đảng bộ, Chính quyền, Nhân dân các dân tộc Lai Châu luôn đoàn kết, thống nhất; hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

Do quy mô, tiềm lực kinh tế của tỉnh còn nhỏ; biến đổi khí hậu, hạn hán, bão lũ, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra; đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nền kinh tế của tỉnh ở tất cả các lĩnh vực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và hoàn thiện; nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống

nhân dân vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình an ninh nông thôn, tội phạm, tệ nạn xã hội tiềm ẩn các yếu tố phức tạp.

1.6.4. Bối cảnh trong huyện

Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu, huyện Than Uyên thuộc trục kinh tế động lực Quốc lộ 32 và 4D (bao gồm Thành phố Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên): Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, thịt trâu, bò, gỗ công nghiệp, mủ cao su, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền, huyện Than Uyên đã có những chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng cơ sở, các chương trình, dự án đầu tư đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng phát triển; quốc phòng - an ninh được giữ vững; hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Nhân dân các dân tộc huyện Than Uyên có truyền thống đoàn kết, yêu nước, cần cù lao động và chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các chính sách mới được ban hành của Trung ương, của Tỉnh thông qua các chương trình, dự án và các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện trên các lĩnh vực nông nghiệp, thủy điện sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển kinh tế - xã hội.

Khi kinh tế của huyện từng bước phát triển, đã mở ra nhiều hướng đi mới trong định hướng phát triển kinh tế của huyện, có nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác hoặc khai thác còn hạn chế.

Tuy nhiên, huyện có điểm xuất phát thấp về nhiều mặt; quy mô sản xuất kinh tế còn nhỏ lẻ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, mưa lũ, sạt lở, rét đậm, rét hại kéo dài, dịch bệnh,… đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Diện tích tự nhiên có địa hình dốc, chia cắt, diện tích đất canh tác ít, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa đồng đều, một bộ phận nhân dân còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển của huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.1. Quan điểm phát triển của huyện Than Uyên

- Xác định Than Uyên là một huyện cửa ngõ của tỉnh, khi đầu tư tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai với Lai Châu sẽ mở ra hướng đi cho huyện về định hướng phát triển, mở rộng đô thị, phát triển các dịch vụ, du lịch,... Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực lân cận khác trong tỉnh Lai Châu và các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Sơn La...

- Tập trung ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông,.. Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh;

- Thực hiện chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các nông sản hàng hóa chủ lực như cây công nghiệp lâu năm, lúa chất lượng cao, chăn nuôi đàn gia súc, thủy cầm, nuôi trồng thủy sản; khai thác tốt lợi thế về cảnh quan, di sản văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử để phát triển mạnh các loại hình du lịch và dịch vụ.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và thực hiện tốt các chính sách dân tộc; phát triển kinh tế phải kế hợp hài hòa với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội như: giảm nghèo nhanh bền vững, giải quyết việc làm.

- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của Quốc gia trên địa bàn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn.

2.1.2. Xây dựng các phương án và lựa chọn phương án phát triển

Căn cứ để đưa ra các mức độ khác nhau của từng phương án: (i) Dựa vào thực tế phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm qua (2011 - 2020) trên địa bàn huyện; (ii) Khả năng tập trung các điều kiện để có thể khai thác tốt nhất các nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, trong đó điều kiện về vốn, nguồn nhân lực và đổi mới cơ chế quản lý có vai trò quyết định; (iii) Ngoài ra, trong từng phương án mức độ phân phối các nguồn lực vào các ngành cũng biểu hiện ở mức độ khác nhau theo từng giai đoạn của thời kỳ quy hoạch.

Trong đề án này, đề xuất 3 phương án với mức tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau:

- *Phương án 1:* Là phương án xây dựng cho điều kiện khai thác các nguồn lực ở trạng thái cao, tập trung khai thác tối đa lợi thế của huyện trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực du lịch, dịch vụ; trong đó đột phá về phát triển mở rộng sản xuất nông sản chủ lực, bản địa ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị gia tăng; đẩy nhanh phát triển kinh tế du lịch. Phương án 2 có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2021 - 2025 là 11,6%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 là 13,2%/năm.

Với mức tăng trưởng này, tiềm năng về nông lâm nghiệp và du lịch được khai thác tối đa, tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng huyện có thể phấn đấu đạt được: Một mặt là do hiệu quả các dự án đã triển khai nhiều năm qua đem lại, mặt khác cần sự tăng cường về các điều kiện thực hiện. Những điều kiện này đòi hỏi phải có những biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường nguồn lực về vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết tốt các vấn đề thị trường.

- *Phương án 2:* Là phương án mà cơ hội phát triển chia đều cho các lĩnh vực, ngành kinh tế như trước đây. Các nguồn lực sẽ được khai thác, phân bổ hài hòa giữa các lĩnh vực, sức ép về huy động các nguồn lực không lớn. Phương án 1 có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trong giai đoạn 2021 - 2025 là 10,5%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 là 12,8%/năm.

- *Phương án 3:* là phương án có tốc độ tăng trưởng cao hơn 2 phương án trên, giai đoạn 2021 - 2025 là 12,4%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 là 15,8%/năm.

Phương án này mang tính đột phá, yêu cầu tổng mức đầu tư lớn hơn; tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn nhanh hơn phương án 1 và phương án 2. Nhưng đây là sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế của Than Uyên trong bối cảnh chung của tỉnh Lai Châu, nhất là sự chuyển biến của các ngành công nghiệp, xây dựng và du lịch dịch vu.

Từ những trình bày và phân tích trên, căn cứ vào tiềm năng thế mạnh của Than Uyên và bối cảnh kinh tế chung của tỉnh và cả nước, phương án chọn là phương án 1 vì tất cả các dự báo về tổng mức vốn đầu tư, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị tổng sản phẩm của các ngành trên địa bàn, cũng như mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phù hợp và có tính khả thi cao hơn.

2.1.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2030, Than Uyên là huyện nằm trong tốp đầu của tỉnh; là vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có chất lượng sống tốt; là trung tâm vùng nguyên liệu cây lúa, cây công nghiệp, lâm nghiệp sử dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển du lịch danh thắng, du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng;

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng chất lượng bền vững. Tập trung chỉ đạo cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng giai đoạn đầu cơ cấu: nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ; sau năm 2031, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch để có cơ cấu là công nghiệp – du lịch - nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng đổi mới tổ chức sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển công nghệ chế biến nông lâm sản. Khai thác tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa đặc thù để phát triển các loại hình dịch vụ và du lịch.

- Phát triển văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và chất lượng nguồn nhân lực. Đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội; đến năm 2025 Than Uyên trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

2.1.3.2. Các mục tiêu phát triển cụ thể

Theo phương án chọn, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của các ngành trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 được ước tính như bảng sau

Bảng 8. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của các ngành huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050

Chỉ tiêu	GTSX 2020 (tỷ đ.)	Tốc độ tăng (%)			Cơ cấu (%)		
		2021 2025	2026 2030	2031 2050	2025	2030	2050
Tổng	2453	11,6	13,2	12	100	100	100
Nông nghiệp	785	8	7,2	7	27,1	20,6	8,3
Công nghiệp X. dựng	819,3	14,8	14	13	38,4	39,7	47,5
Thương mại Dịch vụ	848,7	11,5	16,5	12,6	34,4	39,6	44,2

Theo phương án, ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 ước đạt 8%, cao hơn thời kỳ trước (7,5%) do giai đoạn này nguồn lực được tập trung đầu tư cho phát triển nông nghiệp, ứng dụng nhiều công nghệ cao, đổi mới phương thức sản xuất, gắn phát triển nông nghiệp với cơ sở chế biên và kết hợp du lịch sinh thái nên có tốc độ cao hơn kỳ trước. Sau đó, các giai đoạn sau tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp giảm dần, 7,2% (2026-2030) và 7% giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng chậm dần là do dư địa cho phát triển nông nghiệp gần tới ngưỡng giới hạn.

Công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trong giai đoạn 2021-2025 ước 14,8%, cao hơn giai đoạn 2016-2020 (13%), do thời kỳ này tập trung đầu tư mạnh các nhà máy chế biến nông sản, chế biến thức ăn chăn nuôi ở khu công nghiệp của huyện và duy trì tốc độ tăng cao 13-14% ở các giai đoạn sau do tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng ở các khu công nghiệp trên địa bàn.

Du lich dịch vụ có tốc độ tăng 11,5% giai đoạn 2021-2025, thấp hơn giai đoạn 2016-2020 do dự báo bị tác động của dịch covid19 nên những năm đầu của giai đoạn này du lịch bị ảnh hưởng nặng nề. Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng mạnh trở lại 16,5% do các điểm du lịch được đầu tư và khai thác trở lại; đồng thời dịch covid 19 được khống chế hoàn toàn do được tiêm vacxin. Giai đoạn sau 2031-2050 giữ ổn định tốc độ tăng khoảng 12,6%.

Cùng với đó, cơ cấu kinh tế các ngành dần được chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, từ 32% năm 2020, giảm còn 27,1% năm 2025 và năm 2030 còn 20,6%. Trái lại công nghiệp xây dựng và du lich dịch vụ từng bước tăng tương ứng là 38,4 và 34,4 năm 2025; 39,7 và 39,6 năm 2030.

Một số chỉ tiêu tổng hợp khác được dự kiến như bảng sau:

Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển KTXH giai đoạn 2021 – 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 – 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
1	Tốc độ tăng GTSX hàng năm	%	11,6	13,2
	GTSX bình quân đầu người/ năm	Trđ	88,3	140,3
2	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	50,0	80,0
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	60,0	118,0
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	33.000,0	34.800,0
5	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	150,0	>300
	Trong đó: Khách quốc tế		*15,0*	*>40*
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	152,0	400,0
6	Tỷ lệ đường ô tô từ huyện đến trung tâm xã đi lại thuận lợi quanh năm	%	100,0	100,0
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	100,0	100,0
	Tỷ lệ số xã đạt NTM nâng cao	%		20,0
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,0	100,0
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	100,0
10	Số giường bệnh trên 01 vạn dân	Giường	25,8	26,0
11	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	6,7	7,5
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 15	< 12,5
13	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,11	1,00
14	Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%	1-3	1,0
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>63	>70
16	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	> 90	> 95
17	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	> 80	> 85
18	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	>98	>99
19	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,4	>47,5
20	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100,0	100,0
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98,0	100,0
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100,0	100,0

2.1.3.3. Tầm nhìn, vị thế của huyện đến năm 2050

Hình ảnh và vị thế huyện Than Uyên hướng tới đến năm 2050 được xác định là:

- Đến năm 2050, Than Uyên nằm trong vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội phía đông nam của tỉnh với mức phát triển cao, thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức chung của tỉnh. Trong đó, phát triển du lịch, dịch vụ và nông nghiệp chất lượng cao là trọng tâm của nền kinh tế; liên kết chặt chẽ về thương mại, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp và nguồn nhân lực với địa phương trong và ngoài tỉnh và nước bạn Trung Quốc.

- Than Uyên có nền nông nghiệp phát triển, ứng dụng công nghệ cao, thông minh, hiệu quả; đảm bảo an ninh lương thực; khai thác các lợi thế về khí hậu, đất đai để phát triển các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực, khác biệt gắn với chuỗi liên kết, tăng giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường; đem lại lợi ích về kinh tế, nâng cao đời sống của người dân.

- Tiếp tục phát triển các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác tối đa những ưu thế về địa hình vùng núi cao, khí hậu mát mẻ, hồ thủy điện, các di tích lịch sử, bản sắc văn hóa đa dạng, phong phú… Kết hợp với các đặc sản ngành nông nghiệp của địa phương sẽ tạo cho Than Uyên một diện mạo mới của một huyện miền núi phía Bắc với kinh tế phát triển, bản sắc văn hóa đặc sắc, một địa chỉ đáng nhớ khi đến Lai Châu.

- Tập trung ưu tiên mọi nguồn lực để tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu sản xuất, đường nội đồng, mở rộng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi, tưới tiêu; Phát triển và có chính sách hỗ trợ nuôi trồng thủy sản hồ thủy điện; mở rộng, phát triển không gian đô thị về hướng Tây Bắc (khu vực Mường Than, Phúc Than); phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, hình thành chuỗi cung ứng, tiêu thụ sản phẩm bền vững; từng bước hình thành và phát triển cụm/khu công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp; phát triển thị trấn Than Uyên thành thị xã (đô thị loại IV),...

2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

2.2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1.1. Định hướng phát triển

- Trong tương lai xa, phát triển nông nghiệp vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của Than Uyên với dân số, lao động đông nhất; sử dụng quỹ đất lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng.

Lấy phát triển nông nghiệp làm động lực, nền tảng vững chắc cho xây dựng Nông thôn mới;

- Tận dụng lợi thế so sánh, đưa ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành ngành kinh tế chủ đạo của huyện. Tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hạn chế mở rộng về quy mô, tập trung phát triển các sản phẩm có chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có ưu thế, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 07-KH/TU ngày 06/01/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu về hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Xây dựng Than Uyên trở thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, có các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại, có các liên kết sản xuất tiêu thụ, chế biến sản phẩm bền vững, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

- Phát triển nông, lâm nghiệp của huyện gắn liền với phát triển các ngành nghề nông thôn, gắn với các cơ sở chế biến, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị thương hiệu nông, lâm sản; gắn với du lịch, để một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường tiêu thụ nông sản phẩm.

2.2.1.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

- Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông sản chủ lực hàng hoá tập trung.

- Nông nghiệp phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia chế biến, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu thị trường.

b. Mục tiêu cụ thể

* Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt trên 8,0%/năm. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tới năm 2025 đạt 1.150 tỷ đồng, chiềm 27,1%.

- Đến năm 2025, sản lượng lương thực có hạt: 33.000 tấn, bình quân lương thực đầu người 440 kg/năm.

- Tổng diện tích lúa 4.790 ha. Diện tích lúa hàng hóa đạt 1.500 ha, sản lượng 7.500 tấn/năm; trong đó có 750 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), có liên kết sản xuất tiêu thụ và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

- Diện tích ngô đạt 1.600 ha, trong đó diện tích ngô hàng hóa 550 ha.

- Vùng nguyên liệu chè 2.000 ha, sản lượng chè búp tươi trên 10.000 tấn. Trong đó có 200 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc.

- Hình thành vùng sản xuất rau hàng hóa với diện tích 100 ha.

- Diện tích cây mắc ca đạt 2.000 ha, sản lượng đạt trên 3.500 tấn/năm.

- Quy mô đàn trâu 18.200 con, bò 6.600 con, lợn 61.000 con, gia cầm 473 nghìn con; trong đó chăn nuôi trang trại tập trung trâu 100 con, bò 800 con, lợn 2.000 con và 70 nghìn con.

- Xây dựng 01 cơ sở sản xuất con giống gia cầm trong giai đoạn 2021-2025

- Tỷ lệ che phủ rừng 42,4%

- Nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát đạt trên 1.000 lồng cá với thể tích nuôi trồng trên 20.000 m^3, sản lượng bình quân đạt trên 1.000 tấn/năm.

- Có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 11 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Có trên 6 doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt 7,2%/năm; giá trị sản xuất tới năm 2030 đạt 1.630 tỷ đồng, chiếm 20,6%.

- Đến năm 2030, sản lượng lương thực có hạt: 34.800 tấn, bình quân lương thực đầu người 434 kg/năm.

- Diện tích lúa hàng hóa đạt 2.000 ha, trong đó có 1.500 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), ứng dụng công nghệ cao, tham gia chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

- Diện tích ngô giữ 1.600 ha, sản lượng trên 7.500 tấn/năm. Trong đó diện tích ngô hàng hóa 800 ha.

- Vùng nguyên liệu chè ổn định 2.100 ha, sản lượng chè búp tươi 14.000 tấn. Trong đó có 1.000 ha được sản xuất theo quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), ứng dụng công nghệ cao, tham gia chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ; có xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

- Hình thành vùng sản xuất rau hàng hóa với diện tích 120 ha.

- Diện tích cây mắc ca đạt trên 2.000 ha, sản lượng đạt trên 4.500 tấn/năm. Sản xuất tập trung, theo quy trình, trong chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

- Quy mô đàn trâu 18.000; bò 7.500 con, lợn 90.000 con và gia cầm 700 nghìn con, trong đó chăn nuôi trang trại tập trung trâu 1.000 con; bò 1.000 con, lợn 20.000 con và gia cầm 210 nghìn con.

- Xây dựng 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung trong giai đoạn 2026-2030.

- Diện tích rừng khoảng 37.600 ha; độ che phủ 45,0%.

- Nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát đạt trên 1.300 lồng cá với thể tích nuôi trồng trên 40.000 m^3, sản lượng bình quân đạt trên 1.600 tấn/năm.

* Giai đoạn 2031 - 2050:

- Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt 7,0%/năm; giá trị sản xuất tới năm 2050 ước đạt 6.310 tỷ đồng, chỉ còn chiếm 8,3%.

- Sản lượng lương thực có hạt: 34.900 tấn, bình quân lương thực đầu người 356 kg/năm.

- Diện tích lúa hàng hóa đạt 2.000 ha. Trong đó có trên 1.000 ha ứng dụn công nghệ cao, theo quy trình VietGAP, tham gia liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

- Diện tích ngô giữ 1.600 ha, trong đó diện tích ngô hàng hóa 1.500 ha.

- Vùng nguyên liệu chè ổn định 2.200 ha, sản lượng chè búp tươi 17.600 tấn. Trong đó có 2.000 ha có ứng dụng công nghệ cao, theo quy trình VietGAP, tham gia liên kết chuỗi, xây dựng thương hiệu.

- Diện tích cây mắc ca đạt 2.500 ha, sản lượng đạt trên 5.000 tấn/năm.

- Quy mô đàn trâu còn 16.000 con, bò 10.000 con, lợn 200.000, gia cầm 1,5 triệu con, trong đó chăn nuôi trang trại tập trung đàn trâu 7.000 con; bò 8.000 con, lợn 150.000, gia cầm 1,2 triệu con.

- Diện tích rừng khoảng 50.000 ha, độ che phủ 52%.

- Nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát đạt trên 1.800 lồng cá với thể tích nuôi trồng trên 60.000 m3, sản lượng bình quân đạt trên 2.250 tấn/năm.

Bảng 10. Quy mô phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Trồng trọt				
1.1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	33.000	34.800	34.900
-	Bình quân lương thực đầu người/năm	Kg	440	434	356
	Tổng diện tích gieo trồng lúa	ha	4.790	4.800	4.500
-	Diện tích lúa hàng hóa	Ha	1.500	2.500	2.000
	Tđ: DT công nghệ cao, tham gia chuỗi, xây dựng thương hiệu		*750*	*1.000*	*1.000*
-	Tổng diện tích ngô	ha	1.000	1.600	1.600
-	Diện tích ngô hàng hóa	ha	550	1.000	1.500
2.2	Cây công nghiệp dài ngày				
-	Cây chè: Tổng diện tích	Ha	2.000	2.100	2.200
	Diện tích chè CNC, tham gia chuỗi và thương hiệu		*200*	*700*	*2.000*
-	Cây Mắc Ca (tập trung)	Ha	2.000	2.000	2.000
2.3	Cây ăn quả hàng hóa tập trung	Ha	200	500	1.000
-	Chanh leo	Ha	100	400	600
-	Chuối	Ha	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
-	Sản phẩm chế biến sâu	Tấn		40	100
3	Chăn nuôi				
3.1	Tổng đàn gia súc	Con	86.000	116.500	229.000
-	Đàn trâu	Con	18.278	18.000	16.000
	Chăn nuôi trâu tập trung	Con	100	1.000	7.000
-	Đàn bò	Con	6.600	7.500	10.000
	Chăn nuôi bò tập trung	Con	300	1.000	8.000
-	Đàn lợn	Con	61.000	90.000	200.000
	Chăn nuôi lợn tập trung	Con	2.000	20.000	150.000
3.2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	473	700	1.500
4	Thủy sản				
4.1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.195	1.900	2.300
-	Khai thác	Tấn	195	250	300
-	Nuôi trồng	Tấn	>1000	1.600	2.000
	+ Số lồng nuôi	Lồng	1.000	1.300	1.800
4.2	DT nuôi trồng thuỷ sản (không tính mặt hồ thủy điện)	Ha	179,2	152,8	150,0
5	Lâm nghiệp				
-	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	34.770	37.625	49.257
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,4	45,0	52,0

2.2.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Phát triển ngành trồng trọt:

- Cây lương thực có hạt:

+ Đối với cây lúa:

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Do diện tích đất hoang có thể đầu tư khai hoang vẫn còn nên sẽ bố trí nguồn lực để khai hoang thêm 77 ha trồng lúa nước. Đồng thời xây dựng các công trình để khai thác lấy nước ở các hồ thủy điện để thâm canh tăng vụ, vì vậy diện tích đất trồng lúa có thể duy trì hoặc chỉ giảm nhẹ do chuyển đổi đất nông nghiệp. Cụ thể:

Đến năm 2025 diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 4.790 ha, năm 2030 đạt 4.800 ha và dự báo năm 2050 diện tích duy trì ở 4.500 ha; sản lượng tương ứng đạt 25.260 tấn (2025), 25.440 tấn (2030) và 25.440 tấn (2050)

Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa tại các cánh đồng tập trung ở các xã Mường Than, Mường Cang, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà, Tà Hừa và thị trấn Than Uyên với diện tích 1.500 ha vào năm 2025 và đạt 2.500 ha vào năm 2030 và 2.000 ha vào năm 2050, trong đó:

Mở rộng chuỗi liên kết sản xuất lúa đặc sản Séng Cù đạt trên 300 ha (tại các xã Mường Cang, Hua Nà, Thị trấn) và trên 30 ha lúa Tan Pỏm (tại xã Tà Hừa); hình thành chuỗi liên kết sản xuất 450 ha lúa tẻ hạt tròn (tại các xã Phúc Than, Mường Than, Mường Kim), 720 ha lúa chất lượng cao khác (tại các xã Phúc Than, Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia).

Các diện tích lúa hàng hóa từng bước ứng dụng công nghệ cao (làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến ...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất – chế biến – tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ ...

+ Cây ngô:

Duy trì diện tích sản xuất ngô với quy mô 1.600 ha tới năm 2050 tại các xã, thị trấn, trong đó tập trung mở rộng diện tích vụ thu đông và vụ đông ở các xã Mường Kim, Tà Mung. Hình thành 550 ha ngô hàng hóa vào năm 2025; 1.000 ha vào năm 2030; 1.600 ha vào năm 2050; những diện tích này từng bước ứng dụng công nghệ cao, và tham gia chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

- *Cây công nghiệp:*

+ Cây chè:

Thâm canh 1.347 ha chè hiện có, trồng mới 653 ha để giữ ổn định diện tích 2.100 ha từ năm 2025-2030, trong đó chè hữu cơ năm 2025 có trên 200 ha, năm 2030 có 700 ha và năm 2050 có 2.000 ha. Đây là diện tích chè được sản xuất ứng dụng công nghệ cao, theo hướng chè an toàn chè hữu cơ, truy xuất nguồn gốc... Sử dụng các giống chè chất lượng cao (trước mắt sử dụng các giống chè đã được khẳng định cho hiệu quả cao trên địa bàn như Kim tuyên, PH8, Shan...)

Hình thành chuỗi sản xuất liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa doanh nghiệp và nông dân ở vùng chè các xã Mường Kim, Tà Mung, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia; củng cố, nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè các xã Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Than, Mường Mít, thị trấn Than Uyên.

Xây dựng thêm 01 nhà máy chế biến chè trên địa bàn huyện; dự kiến vị trí đặt tại khu công nghiệp của huyện tại xã Phúc Than.

+ Cây mắc ca

Trồng mới 884 ha giai đoạn 2021-2025 và 300 ha giai đoạn 2026-2030 để đưa tổng diện tích cây mắc ca đạt 2.000 ha vào năm 2025 và giữ ổn định quy mô 2.000 ha vào năm 2050 (tập trung chủ yếu tại xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu). Trồng ở những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương đồi chuyển đổi, cao trình từ 500 – 1.200m; vận động nông dân trồng mắc ca xen diện tích chè để nâng cao hiệu quả kinh tế. Giống sử dụng chủ yếu là các dòng 246; 816; 849; A38; QN1... đã được khẳng định phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư trồng, chế biến, tiêu thụ và liên kết với nông dân trong phát triển cây mắc ca. Thực hiện Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025; Dự kiến xây dựng nhà máy chế biến Mắc ca và vườn ươm cây giống mắc ca 2500-4000 tấn quả/năm; 500 nghìn cây giống năm, đưa khoảng 80% sản phẩm quả mắc ca vào chế biến, nâng cao giá trị sản phẩm

- Cây ăn quả

Tổng diện tích cây ăn quả dự kiến giữ ổn định 500 ha từ năm 2025 -2030, năm 2050 dự kiến đạt 1.000 ha, trong đó tập trung phát triển các cây ăn quả trên địa bàn huyện nằm trong đề án phát triển hàng hóa tập trung của tỉnh:

+ Cây chuối 100 ha tại các xã Pha Mu, Khoen On, Tà Hừa, Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên. Sử dụng giống chuối tây nuôi cấy mô ở những diện tích trồng mới, đảm bảo độ đồng đều và sạch bệnh. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh.

+ Cây chanh leo 100 ha (2025), 400 ha (2030) và 600 ha (2050) tại các xã Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa. Khuyến cáo sử dụng giống chủ yếu là chanh leo tím Đài Loan. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc chanh leo, xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

b. Phát triển ngành chăn nuôi

Đến năm 2025, toàn huyện có 40 cơ sở chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên, 30 cơ sở chăn nuôi lợn theo quy mô trên 60 con/cơ sở; 100% các cơ sở trên đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở chăn nuôi an toàn.

Dự kiến tổng đàn gia súc năm 2025 đạt 86.000 con (trâu 18.300 con, bò 6.600 con; lợn 61.000 con); năm 2030 đạt 116.500 con (trâu 18.000 con, bò 7.500 con; lợn 90.000 con); năm 2050 đạt 229.000 con (trâu 16.000 con, bò 10.000 con; lợn 200.000 con).

Tập trung phát triển các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn huyện nằm trong đề án phát triển hàng hóa tập trung của tỉnh:

+ Chăn nuôi trâu trang trại tập trung 100 con (2025), 1.000 con (2030), 7.000 con (2050); Chăn nuôi bò tập trung 300 con (2025), 1.000 con (2030) và 8.000 con (2050) tại các cơ sở thuộc xã Phúc Than và xã Mường Kim. Tập trung cải tạo đàn trâu, bò địa phương bằng việc thụ tinh nhân tạo hoặc phối giống trực tiếp từ con giống đực cho năng suất cao như bò 3B, lai Sind, trâu ngố... Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp khép kín, thâm canh, an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

+ Hình thành các cơ sở chăn nuôi lợn tập trung ổn định 20.000 con đến năm 2030 và trên 150.000 con đến 2050 tại các cơ sở thuộc xã Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim, thị trấn Than Uyên. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương như giống bản địa, Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc... Củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh. Hình thành, khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn.

c. Phát triển ngành thủy sản

Định hướng phát triển thủy sản của huyện là khai thác thế mạnh của vùng hồ thủy điện Huội Quảng và Bản Chát trên địa bàn huyện do có diện tích rộng, môi trường nước sạch, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất sạch, đặc sản. Tập trung Phát triển nuôi tôm, cá lồng trên hồ thủy điện theo quy mô tập trung tại các xã Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On. Dự kiến đến năm 2025 có 1.000 lồng nuôi, sản lượng trên 1.000 tấn; năm 2030 có khoảng 1.300 lồng nuôi, sản lượng trên 1.600 tấn; năm 2050 khoảng trên 1.800 lồng nuôi. Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh.

Khuyến khích áp dụng các phương thức nuôi sinh học, quy trình VietGAP, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản hàng hóa lòng hồ Than Uyên.

Tổng diện tích nuôi trồng thuỷ sản năm 2025 là 179,2 ha (không tính diện tích lòng hồ thủy điện nuôi cá lồng), từ năm 2030 còn 152,8 ha (giảm do chuyển sang mục đích sử dụng khác).

d. Phát triển lâm nghiệp:

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 28.291,61 ha rừng hiện có (rừng phòng hộ 13.438 ha; rừng sản xuất 14.853 ha) và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đến năm 2025 là 34.770 ha (rừng phòng hộ 13.710 ha; rừng sản xuất 21.060 ha). Độ che phủ rừng đạt 42,4% vào năm 2025; 45,0% vào năm 2030 và 52,0% vào năm 2050.

- Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao: cây có sản phẩm ngoài gỗ (sơn tra, mắc ca), cây gỗ lớn (tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan…).

- Đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh như: Trạm quản lý bảo vệ rừng, bảng nội quy, đường băng cản lửa và các công trình hạ tầng phục vụ lâm sinh để bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện có hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đẩy mạnh, đổi mới hình thức trong công tác tuyên truyền, giáo dục để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của ngũ cán bộ các cấp, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi cá nhân đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thấy rõ được vai trò quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Huy động các thành phần kinh tế trong nước theo cơ chế liên doanh, liên kết giữa các hộ nông dân và doanh nghiệp cùng góp vốn để phát triển rừng, hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ; các nguồn vốn hỗ trợ ODA...

2.2.1.4. Các giải pháp thực hiện

a. Giải pháp về sử dụng đất

- Nâng cao chất lượng lập, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát, cân đối sử dụng đất canh tác hợp lý phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Đối với những xã có điều kiện phát triển chăn nuôi, phải bố trí khu nuôi xa khu dân cư, giao thông thuận tiện, dễ cách ly và xử lý môi trường để hình thành những khu chăn nuôi tập trung.

- Phục hóa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng. Thực hiện tích tụ đất đai để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và tạo điều kiện áp dụng công nghệ cao trong sản xuất.

- Thực hiện giao đất, cho thuê đất, góp đất; khai hoang, phục hóa diện tích đất trống, đồi núi trọc... nhằm mở rộng diện tích canh tác và đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất.

b. Giải pháp về Khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, đồng bộ về công nghệ và quy trình tổ chức sản xuất.

- Xây dựng mô hình, chuyển giao, ứng dụng các quy trình, kỹ thuật tiên trong sản xuất rau, quả, dược liệu, chăn nuôi an toàn theo hướng VietGAP; công nghệ sản xuất sạch, nông nghiệp hữu cơ (Organic), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kế hoạch triển khai bảo tồn và phát triển các giống cây trồng vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế cao trở thành hàng hóa như lúa Séng Cù, nếp Tan Pỏm, tỏi Tà Hừa, gà đen, lạc đỏ... góp phần khắc phục tình trạng bị động nguồn giống; đồng thời kiểm soát được chất lượng các loại gạo đặc sản địa phương; ứng dụng chuyển giao và nhân rộng các mô hình khuyến nông, khuyến ngư vào thực tế sản xuất tăng cường hiệu quả của chuỗi liên kết sản xuất lúa gạo trên địa bàn huyện.

c. Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện mạng lưới thủy lợi, nạo vét hệ thống kênh mương tưới tiêu.

- Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện tái cơ cấu nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tổ chức quản lý, vận hành các dự án có hiệu quả; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất tập trung,

các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; duy tu bảo dưỡng quản lý an toàn hồ chứa, phòng chống lụt bão; hỗ trợ đầu tư bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nông sản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng.

d. Giải pháp về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất

- Xây dựng chuỗi liên kết giữ người sản xuất với các doanh nghiệp, HTX tiêu thụ sản phẩm nhằm mở rộng vùng sản xuất và tiêu thụ ổn định. Khuyến khích hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với người dân.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp bản địa đặc thù, gắn với thương hiệu sản phẩm phục vụ du lịch, tham quan, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp thực tế. Mỗi xã lựa chon một sản phẩm OCOP chủ lực để liên kết vùng, thúc đẩy sản xuất các sản phẩm có lợi thế, mang lại hiệu quả cao.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, nâng cao hiệu quả các tổ hợp tác, hợp tác xã. Khuyến khích, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất "nông - lâm nghiệp kết hợp" hoặc mô hình sản xuất "nông - lâm nghiệp kết hợp với du lịch và dịch vụ", các trang trại quy mô vừa và quy mô lớn vừa đảm bảo khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện vừa góp phần nâng cao giá trị kinh tế.

- Công tác chế biến, bảo quản: Đầu tư đổi mới công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến nông sản tiên tiến đối với rau, quả; thủy sản; thịt gia súc, gia cầm,... Đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến, kho lạnh bảo quản nông sản nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

e. Giải pháp về thị trường và xúc tiến thương mại

- Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm hàng hóa, hỗ trợ cải tiến mẫu mã, bao bì, xây dựng đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý. Xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, giảm khâu trung gian, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ về thị trường cho các doanh nghiệp, đặc biệt là người nông dân để có định hướng đầu tư phù hợp.

- Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, tạo ra hệ thống tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản có thế mạnh như gạo Séng Cù, gạo Tan Pỏm và Japonica; quả Sơn tra; gà đen H'Mông, Thủy sản hồ thủy điện...

- Xây dựng hệ thống cửa hàng, kho bảo quản để trưng bày, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của huyện phục vụ quảng bá sản phẩm hoặc bố trí các điểm giới thiệu quảng bá sản phẩm nông nghiệp, tham gia các hội chợ trong và ngoài huyện.

- Phối hợp với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cụ thể về sản phẩm hàng hóa để xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm hàng hóa phục vụ giới thiệu, quảng bá, xúc tiến, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

g. Giải pháp về vốn và huy động các nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn thực hiện đề án phát triển ngành nông nghiệp được huy động từ các nguồn:

- Ngân sách Trung ương: Nguồn đầu tư phát triển, trái phiếu chính phủ, các chương trình MTQG, các dự án nguồn vốn ODA, nguồn vốn tín dụng.

- Nguồn ngân sách địa phương: huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp; hàng năm cân đối bố trí tối thiểu 10% kinh phí từ nguồn thu sử dụng đất hàng năm.

- Huy động xã hội hóa: Từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đóng góp của nhân dân.

- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

2.2.2.1. Định hướng phát triển

- Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án.

- Đề xuất điều tiếp tục thực hiện quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp Phúc Than. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu. Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca, thúc đẩy phát triển công nghiệp thủy

điện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được phê duyệt đầu tư trên địa bàn.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

- Phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

2.2.2.2. Mục tiêu phát triển

a. Giai đoạn 2021-2025

- Phấn đấu đến năm 2025 tốc độ tăng bình quân 14%/ năm; tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt trên 1.150 tỷ đồng. Công nghiệp xây dựng chiếm 38,4% tổng giá trị sản xuất.

- Xây dựng cụm công nghiệp Phúc Than 50 ha: Kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi...

- Hoàn thành nhà máy thủy điện Mường Mít (11MW), Mường Kim 3 (18,5MW) và Nậm Mở 2 (20MW).

- Bổ sung quy hoạch và thu hút đầu tư 01 dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Pha Mu, Mường Mít.

- Bổ sung vào quy hoạch 01 dự án điện gió trên địa bàn các xã Phúc Than, Mường Than, huyện Than Uyên.

- Điện sản xuất 1.159 tỷ Kwh.

- Đá xây dựng 143,2 nghìn m^3.

- Gạch xây dựng các loại 186,3 triệu viên.

- Chè khô 3.000 tấn.

- Nước máy sản xuất 772 nghìn m^3.

a. Giai đoạn 2026-2030

- Tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn của ngành là 14,0%/năm; giá trị sản xuất đạt 3.140 tỷ, chiếm 39,7% trong cơ cấu nền kinh tế.

- Đưa cụm công nghiệp Phúc Than vào hoạt động. Các nhà máy xây dựng tại công công nghiệp Phúc Than có công suất chế biến được 80% nông sản trong huyện, cấp được 60-70% thức ăn chăn nuôi trong huyện.

- Triển khai xây dựng Dự án Thủy điện Nậm Mở 1A và đưa vào hoạt động.

- Hoàn thiện dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Pha Mu, Mường Mít.

- Hoàn thiện dự án điện gió trên địa bàn các xã Phúc Than, Mường Than.

- Điện sản xuất 1.159 tỷ Kwh.

- Đá xây dựng 210 nghìn m^3.

- Gạch xây dựng các loại 220 triệu viên.

- Chè khô 3.100 tấn.

- Nước máy sản xuất 985 nghìn m^3.

a. Tầm nhìn đến năm 2050

Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích 150-200 ha trên cơ sở mở rộng cụm công nghiệp Than Uyên tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí chế tạo; sản xuất phân bón; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất đồ uống …

2.2.2.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Triển khai xây dựng đưa cụm công nghiệp Phúc Than vào hoạt động:

Theo báo cáo số 188/BC-SCT ngày 29/01/2021 của Sở Công Thương về tình hình phát triển cụm công nghiệp và đề xuất phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Cụm công nghiệp Phúc Than đã được phê duyệt tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 đến nay vẫn phù hợp. Mục tiêu của cụm công nghiệp này là tạo môi trường và điều kiện để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng mỹ nghệ.

b. Sản xuất điện, nước:

- Công nghiệp sản xuất điện:

Do đặc điểm Than Uyên có nhiều sông suối với độ dốc cao, lượng mưa trung bình hàng năm lớn kết hợp với địa chất núi đá ổn định thích hợp để đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Các công trình này có ưu điểm là thủy điện có cột nước phát điện cao, lưu lượng nước phát điện thấp, hồ chứa nhỏ nên ít ảnh hưởng đến dân cư, đất đai, môi trường, xã hội so với mặt bằng chung các công trình thủy điện trên cả nước.

Hiện trên địa bàn huyện có 04 nhà máy đang vận hành (Thủy điện Bản Chát công suất thiết kế 220MW; thủy điện Nậm Mở 3 công suất thiết kế 10MW; thủy điện Nà Khằm công suất thiết kế 0,3MW; thuỷ điện Mường Kim 2 công suất thiết kế 10,5MW).

Dự kiến đến 2025 hoàn thành xây dựng xong 03 nhà máy là Dự án Thủy điện Mường Kim 3 có công suất thiết kế 18,5MW; Dự án Thủy điện Mường Mít có công suất thiết kế 11MW; Dự án Thủy điện Nậm Mở 2 có công suất thiết kế 20MW. Giai đoạn 2026-2030 triển khai xây dựng Dự án Thủy điện Nậm Mở 1A có công suất thiết kế 18MW. Sau năm 2030 tiếp tục nghiên cứu lập 02 dự án thủy điện (Dự án Thủy điện Nà Khằm có công suất thiết kế 6,6MW; Dự án Thủy điện Tà Mung có công suất thiết kế 6MW).

Hoàn thiện dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Pha Mu, Mường Mít và dự án điện gió trên địa bàn các xã Phúc Than, Mường Than.

- Sản xuất nước:

Phát triển các nhà máy cấp nước sạch. Dự kiến năm 2025 cung cấp 770 nghìn m^3 nước sạch (góp phần đảm bảo 98% dân cư nông thôn và 100% dân cư đô thị được dùng nước sạch), năm 2030 đạt gần 1000 m^3.

Dự kiến nâng cấp và nâng công suất 2 máy nước sạch hiện có trên địa bàn huyện là:

+ Nhà máy nước Nà Khằm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho nhân dân.

+ Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Ngoài ra cần khảo sát xây dựng thêm nhà máy nước để cung cấp cho các khu vực dân cư nông thôn tập trung.

c. Phát triển công nghiệp TTCN chế biến nông, lâm sản và thủy sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung:

Đây là nhóm ngành giải quyết nhiều việc làm ở khu vực nông thôn, tận dụng được thời gian nông nhàn, tạo tiền đề hình thành và phát triển một số làng nghề, cụ thể:

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Phúc Than đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè. Hiện đã có Công ty TNHH chè Hùng Đức và công ty TNHH xây dựng Tiền Phương Than Uyên thu mua chè tươi và đang xây dựng nhà máy chè; ngoài ra nhà máy chế biến quả mắc ca trên địa bàn huyện đang được nghiên cứu xây dựng bởi công ty thu mua mac ca...

- Phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất tại các xã Phúc Than, thị trấn Than Uyên, xã Mường Cang, xã Mường Kim để phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong huyện; Phát triển chế biến các sản phẩm lương thực, thực phẩm có thế mạnh như rượu ngô, rượu chuối, thịt trâu khô;... Phát triển một số cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ (ngô, đỗ, lạc, sắn,...), các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

d. Sản xuất vật liệu xây dựng:

- Tiếp tục phát triển sản xuất gạch tuynel và gạch không nung tại các xã Mường Kim và xã Mường Than.

- Tổ chức khai thác đá, cát, sỏi đảm bảo đúng các quy định của pháp luật, bảo vệ môi trường nhằm phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã Mường Mít, Pha Mu, Mường Kim.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất vật liệu mới thân thiện với môi trường, phục vụ nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp, tạo ra các sản phẩm vật liệu mới thay thế tài nguyên khoáng sản tự nhiên, góp phần bảo vệ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, tiết kiệm, bền vững".

e. Đối với nghề cơ khí nhỏ và gia công cơ khí:

- Tập trung phát triển các cơ sở sản xuất khí nhỏ tại các các xã dọc Quốc lộ 32: thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, Mường Than, Khoen On, Mường Kim để sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng như: cửa sắt, cửa kính khung nhôm.

- Phát triển các dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy, sửa chữa, gia công phụ tùng, máy móc nông nghiệp tại thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, Mường Than, Mường Kim, Khoen On.

- Tại các xã vùng xa như xã Tà Hừa, Mường Mít, dự kiến khôi phục các điểm sản xuất nông cụ cầm tay có truyền thống, kết hợp với sửa chữa cơ khí, điện dân dụng, đồ dùng gia đình.

- Tập trung phát triển một số nghề truyền thống: nghề mây tre đan, dệt thổ cẩm phục vụ nhu cầu tại chỗ và du lịch.

2.2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

2.2.3.1. Định hướng phát triển

- Chuyển mạnh các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ và đa thành phần kinh tế.

- Coi trọng và tạo điều kiện phát triển theo hướng xã hội hóa các hoạt động dịch vụ. Nâng cao vai trò của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trong các hoạt động dịch vụ tiêu thụ nông sản và dịch vụ khoa học, công nghệ.

- Khai thác tối đa các tiềm năng về giao thông cho các cho các hoạt động thương mại, về môi trường sinh thái, các tiềm năng về bản sắc văn hóa vùng cao cho các hoạt động du lịch.

- Nghiên cứu, xây dựng các siêu thị, chợ; các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG),...

2.2.3.2. Mục tiêu phát triển

- Phấn đấu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt 11,5% (2021-2025) và 16,5%/năm (2026-2030) và 12,6 % (2031-2050.

- Giá trị sản xuất năm 2025 đạt 1.116 tỷ đồng, năm 2030 đạt trên 2.000 tỷ đồng.

- Tổng lượng khách du lịch trên 40 nghìn lượt vào năm 2025 (trong đó khách quốc tế khoảng 4,5 nghìn lượt) và đạt trên 100 nghìn lượt vào năm 2030 (trong đó khách quốc tế khoảng 10 nghìn lượt)

2.2.3.3. Nhiệm vụ trọng tâm

a. Ngành thương mại, dịch vụ:

- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới trung tâm thương mại và chợ giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

Đến năm 2030: Xây dựng và nâng cấp 04 chợ, trong đó cải tạo nâng cấp 01 chợ ở xã Mường Than; xây mới 01 chợ hạng III tại các xã Phúc Than, 01 tại xã Mường Kim và xây mới chợ ở khu vực suối Nậm Bốn (khu 2) thị trấn Than Uyên; xây mới 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tải xã Phúc Than, diện tích 15.000 m2. Điều chỉnh trên bản đồ cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

+ Đến năm 2050 : Xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn, 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận chuyển trong cụm công nghiệp Than Uyên. Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu Trung tâm thương mại - dịch vụ tại thị trấn với chợ trung tâm làm hạt nhân.- Củng cố hệ thống dịch vụ thương mại nông thôn bao gồm mạng lưới 15 điểm dịch vụ tại các thôn bản (đã được quy hoạch sử dụng đất) để giới thiệu mua bán sản phẩm, gắn với nhu cầu giao lưu văn hóa của đồng bào dân tộc.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại và du lịch của huyện, đáp ứng được yêu cầu là đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin, thương mại hai chiều cho các đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Quy hoạch lò giết mổ gia súc, gia cầm: Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 01 lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đạt chuẩn ở thị trấn Than Uyên.

- Quy hoạch mạng lưới xăng dầu: Trên các quốc lộ, đến năm 2030, quy hoạch 05 cửa hàng xăng dầu tại các xã: Tà Hừa, Phúc Than và Ta Gia. Đối với các tuyến đường huyện lộ, liên xã, nội thị, đầu tư xây mới cửa hàng xăng dầu tại xã Khoen On, Mường Kim.

- Về dịch vụ vận tải: Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt đồng trên các lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy

hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

b. Phát triển du lịch:

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ của huyện Than Uyên. Quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trên cơ sở bảo vệ hệ sinh thái, môi trường. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện như du lịch văn hóa lịch sử, lễ hội truyền thống, du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái.

- Than Uyên là địa bàn được định hướng phát triển Du lịch sinh thái, thể thao của tỉnh. Dự kiến đưa Giải đua các loại thuyền trên lòng hồ Thủy điện Bản Chát thành các sản phẩm giải thể thao cấp độ Quốc tế, khu vực, quốc gia hàng năm và đề xuất với trung ương cho phép trở thành một số môn thi đấu trong SEAGAME.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú, ăn uống đạt tiêu chuẩn tại thị trấn Than Uyên để phục vụ du khách.

- Thu hút, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch tại các điểm, khu đã được quy hoạch sử dụng đất:

+ Điểm di tích lịch sử - văn hóa với diện tích 46,10 ha, gồm: Điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chể 24,0 ha, xã Mường Kim; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt 6,50 ha, xã Mường Kim; Khu bảo tồn văn hoá các dân tộc thiểu số huyện Than Uyên tại xã Mường Cang;9

+ Điểm du lịch tham quan 55,59 ha như: Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than; Khu quần thể hang động Bản Mè, bản Thẩm Nánh, xã Ta Gia; Khu quẩn thể hang động bản Nậm Bó, xã Tà Mung;

+ Khu du lịch sinh thái, tham quan lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát tại các xã: Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On;

+ Phát triển nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại bản Thẩm Phé, xã Mường Kim với lợi thế lòng hồ thủy điện Bản Chát, nét văn hóa độc đáo của dân tộc Khơ Mú, ẩm thực dân tộc Khơ Mú nhằm thu hút thực khách tới tham quan, trải nghiệm.

- Triển khai thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện về phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với du lịch cộng đồng:

+ Thực hiện sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy một số giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của 04 dân tộc thiểu số (Thái, Mông, Dao, Khơ Mú) gắn với phát triển du lịch.

+ Hình thành 03 điểm có đặc trưng về văn hóa dân tộc để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng và quảng bá nét văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc đến du khách. Xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại Bản Thẩm Phé xã Mường Kim.

+ Mở rộng quy mô tổ chức sự kiện Tết độc lập mùng 2/9 gắn với Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc huyện Than Uyên.

+ Hạ tầng cơ sở du lịch tại các điểm du lịch có gắn với việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc cơ bản đáp ứng được nhu cầu khách du lịch. Bình quân mỗi điểm đón từ 1.000 - 1.500 khách tham quan, du lịch/năm.

- Các tua du lịch và không gian phát triển du lịch mà Than Uyên có thể khai thác:

+ Tuyến Sa Pa – Tam Đường – Tân Uyên– Than Uyên – Sơn La (cao nguyên Mộc Châu) – Hà Nội và ngược lại.

+ Tuyến Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thành phố Lai Châu - Tam Đường - Than Uyên - Yên Bái - Hà Nội và ngược lại.

+ Tuyến Hà Nội – Yên Bái - Mù Cang Chải – Than Uyên – Bảo Hà – Lào Cai;

+ Phát triển tuyến du lịch văn hóa, lịch sử (bản Nà Khương và bản Lướt xã Mường Kim) kết hợp với khu du lịch sinh thái hồ Huội Quảng và Bản Chát.

+ Phát triển tuyến du lịch: Thành phố Lai Châu - Bình Lư - Than Uyên (theo quốc lộ 4D và 32).

2.2.3.4. Các giải pháp thực hiện

- Triển khai phát triển thương mại bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với quy hoạch. Phát triển thương mại nội địa với thương mại truyền thống phù hợp với nông thôn và vùng đồng bào dân tộc tiểu số.

- Triển khai xây dựng thị trấn Than Uyên theo quy hoạch để định hình và phát triển nhanh hệ thống thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, vai trò tham mưu phối hợp của các ngành chức năng, các đoàn thể chính trị xã hội trong bảo tồn phát huy các di sản văn hóa và phát triển du lịch. Triển khai thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện đã đề ra.

- Đề nghị tỉnh Lai Châu thực hiện các dự án hạ tầng kết nối trục giao thông chính Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường - TP Lai Châu – Phong Thổ với các điểm du lịch lớn của tỉnh.

- Liên kết tổ chức sự kiện Tết độc lập 2/9 và Ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc huyện Than Uyên với các huyện trong và ngoài tỉnh. Xây dựng khu bảo tồn văn hóa các dân tộc, bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh về thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra các hoạt động văn hóa, du lịch, sản phẩm văn hóa, du lịch đảm bảo phát triển lành mạnh đúng hướng.

- Củng cố nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, du lịch dịch vụ trên địa bàn huyện, đầu tư tại các điểm phát triển du lịch cộng đồng nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện quy hoạch du lịch chi tiết các khu, điểm du lịch cộng đồng tại các xã trọng điểm, đảm bảo quy hoạch mang tính chất chiến lược, lâu dài và ổn định, đồng thời thực hiện tốt công tác liên kết, hợp tác, đền bù giải phóng mặt bằng đối với những dự án đầu tư du lịch.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước về du lịch, bồi dưỡng kiến thức về di sản và du lịch cộng đồng cho người dân tộc thiểu số tại các xã phát triển du lịch cộng đồng. Đào tạo thuyết minh viên người dân tộc thiểu số và các lớp tiếng Anh cho người dân tộc thiểu số tại các thôn, xã phát triển du lịch.

2.2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo

2.2.4.1. Định hướng phát triển

- Đến năm 2050, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện Than Uyên là một trong những đơn vị dẫn đầu của tỉnh Lai Châu.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học đảm bảo bền vững, thực chất. Duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giáo đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lí về cơ cấu.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, tập trung mọi nguồn lực xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường ứng dụng và khai thác hiệu quả công nghệ thông tin, đồng thời nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đảm bảo các điều kiện để hội nhập, phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng dạy học Tin học, ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo.

2.2.4.2. Mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo

Bảng 11. Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi				
	Tiểu học	%	99,2	99,3	99,5
	Trung học sơ sở	%	96	97	98
	Trung học phổ thông	%	95,5	96	97
2	Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục				
	Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	12,0	12,0	12,0
	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã	12,0	12,0	12,0
	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã	12,0	12,0	12,0
	Trong đó: Mức độ 2	Xã	11	10	08
	Mức độ 3	Xã	01	02	04
	Duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ	Xã	12	12	12
	Trong đó: Mức độ 1	Xã	11	10	0
	Mức độ 2	Xã	01	02	12

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
3	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở các cấp học	%	100,0	100,0	100,0
4	Mạng lưới trường học	Trường	40	40	40
	Trong đó: Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	Trường	1	1	1
	- Trường mầm non	Trường	12,0	12,0	12,0
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	11,0	11,0	11,0
	- Trường trung học cơ sở (cấp 1,2)		1,0	1,0	1,0
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	11,0	11,0	11,0
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	Trường	4,0	4,0	4,0
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1,0	1,0	1,0
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	*%*	*100*	*100,0*	*100,0*
5	Một số chỉ tiêu				
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình cấp TH	%	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hoàn thành chương TH vào lớp 6	%	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS	%	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS vào học lớp 10	%	>70	>80	>90

Một số chỉ tiêu khác:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và dạy học; 100% các trường học thực hiện dạy học kết nối với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

- Giáo dục Thường xuyên: Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho thanh niên trong độ tuổi lao động.

2.2.4.3. Các giải pháp thực hiện

a. Huy động các nguồn vốn cho phát triển giáo dục và đào tạo

- Huy động nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã), nguồn xây dựng nông thôn mới, các nguồn tài trợ; đẩy mạnh xã hội hóa, lồng ghép các chương trình dự án khác để đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện.

- Sử dụng linh hoạt, kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, các nguồn tài trợ, xã hội hóa trên quan điểm nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Đẩy mạnh phân cấp và từng bước thực hiện tự chủ đối với các cơ sở giáo dục.

b. Nâng cao trình độ, chất lượng và đồng bộ hóa cơ cấu đội ngũ giáo viên các cấp

- Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đối với hiệu trưởng và giáo viên các cấp học. Rà soát đội ngũ, đánh giá phân xếp loại theo đúng quy định; sử dụng và bố trí một cách hợp lý.

- Tạo điều kiện cho giáo viên học tập đảm bảo đạt chuẩn theo yêu cầu và nâng cao trình độ; thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

c. Đẩy mạnh xã hội hóa và mở rộng hợp tác quốc tế

- Tích cực tuyên truyền và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục.

- Tiếp tục chỉ đạo và làm tốt công tác tham mưu cho các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để có những chỉ đạo cụ thể trong lĩnh vực giáo dục theo từng kỳ, từng giai đoạn.

- Kết nối thông tin để tranh thủ hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân đối với giáo dục. Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan ban ngành để đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học.

d. Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

- Đối với giáo dục mầm non: Giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào

lớp 1. Từng bước chuẩn hóa các trường mầm non của huyện. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng trường, từng xã, thị trấn trong huyện.

- Đối với giáo dục phổ thông: Tập trung phát triển trí tuệ cho học sinh, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp, phân luồng cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở.

- Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người học ở các xã, thị trấn trong huyện, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người dân được học nghề, bảo đảm xóa mù chữ bền vững.

2.2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm

2.2.5.1. Định hướng phát triển

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp trợ giúp phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo, người cận nghèo. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư của Trung ương, của tỉnh về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện; các chính sách về giải quyết việc làm, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn với tạo việc làm tại chỗ cho người lao động trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác tư vấn, hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, hộ nghèo, dân tộc thiểu số góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho nhân dân.

- Quan tâm, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động tại chỗ.

- Nâng cao tỷ lệ nông dân được đào tạo về kỹ năng tay nghề, quy trình sản xuất các loại cây con, cho nông dân để có nguồn lao động có đủ trình độ đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Nâng cao trình độ của cán bộ quản lý nhà nước cấp huyện, xã thị trấn; Cán bộ phụ trách các lĩnh vực cần có chuyên môn đúng ngành được đào tạo; 100% cán bộ công chức cấp xã thị trấn có trình độ đại học và trên đại học.

2.2.5.2. Mục tiêu phát triển

- Nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo nghề, nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi theo hướng hàng hóa.

- Dạy nghề cho nông dân và con em nông dân để chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn sang lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; hình thành một bộ phận lao động làm việc hợp đồng tại các nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh. Gắn mục tiêu đào tạo nghề với giới thiệu, giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài tỉnh về số lượng và chất lượng.

* Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tỷ lệ nghèo bình quân giảm 1-3%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 63%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ là 30%. Giải quyết việc làm mới cho khoảng 1.200-1.500 người/năm.

* Giai đoạn 2026 – 2030:

- Duy trì tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%. Hạn chế hộ nghèo phát sinh mới.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70,0%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt trên 30%. Giải quyết việc làm mới khoảng 1.500-2.000 người/năm.

2.2.5.3. Các giải pháp thực hiện

- Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của huyện, phù hợp xu thế phát triển chung của tỉnh và cả nước. Triển khai thực hiện các Chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, của huyện.

- Tiếp tục đề xuất bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, y tế, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, điều hành cho các ngành lĩnh vực ưu tiên phát triển.

- Thường xuyên tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, tiếp cận gián tiếp thông qua trang web giới thiệu về việc làm của tỉnh. Thiết lập diễn đàn cung ứng lao động giúp các trường nghề cùng với các

doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu giáo dục nghề nghiệp do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và chương trình dạy nghề.

- Thường xuyên thông tin thị trường lao động trong nước và nước ngoài tới người lao động, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động trên địa bàn.

- Xây dựng và phát triển mô hình đào tạo "Nông dân dạy nông dân", khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng.

- Tăng cường liên kết đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ dạy nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ giáo viên, giảng viên của trung tâm đạt yêu cầu chất lượng theo quy định; thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề để bổ sung cho trung tâm.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác liên kết đào tạo với cơ sở đào nghề hiện có của huyện.

- Giúp các doanh nghiệp trong và ngoài nước lựa chọn và tìm được nguồn nhân lực phù hợp với các vị trí tuyển dụng. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động trên địa bàn huyện.

2.2.6. Phương hướng phát triển y tế

2.2.6.1. Định hướng phát triển

- Tiếp tục củng cố các tiêu chí chất lượng bệnh viện huyện đạt tiêu chí bệnh viện hạng II vào năm 2025; đến 2030 phấn đấu trở thành bệnh viện khu vực của các huyện lân cận. Củng cố tiêu chí quốc gia về y tế xã gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế xã hội địa phương. Khuyến khích

nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong khám, chữa bệnh cho nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng, theo yêu cầu trên địa bàn.

- Phát huy thế mạnh của nền y tế Than Uyên về các lĩnh vực: Ngoại khoa, hồi sức cấp cứu, chẩn đoán hình ảnh, phục hồi chức năng, phẫu thuật nội soi ổ bụng, phụ khoa, các kỹ thuật hồi sức tim phổi, kỹ thuật đặt catheter…

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các trường, các bệnh viện tuyến trên. Tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ, tăng tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật y tế lên trên 85,0%.

- Huy động sự phối hợp trong công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe, tiêm chủng mở rộng và triển khai các chương trình y tế tại địa phương. Tích cực, chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phòng chống HIV/AIDS, phòng chống COVID-19, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường kiểm soát chất lượng vệ sinh An toàn thực phẩm, giảm tỷ lệ ngộ độc thực phẩm và hạn chế thấp nhất các ca, vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính xảy ra.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới thành bệnh viện thông minh.

2.2.6.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 12. Một số chỉ tiêu phát triển y tế

STT	Danh mục	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	25,8	26,0	30,0
2	Số bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	6,7	8,0	10,0
3	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế cộng đồng hoạt động	%	100,0	100,0	100,0
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/ thị trấn có bác sỹ	%	55,0	80,0	100,0
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/ thị trấn có nữ hộ sinh	%	100,0	100,0	100,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	93,0	100,0	100,0
7	Trẻ 6 - 60 tháng uống Vitamin A	%	100,0	100,0	100,0
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ điện tử	%	>75	>85	100,0
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,0	100,0	100,0

STT	Danh mục	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
10	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,11	1,00	1,00
11	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai nghén	%	100,0	100,0	100,0
12	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng	%	15,0	<12,5	<10,0
13	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao	%	20,0	<17,5	<15,0
14	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	24,5	<19,5	<15,0
15	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	‰	35,0	<30,0	<20,0
16	Tỷ lệ các cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên	%	11,6	10,0	8,0

2.2.6.3. Các giải pháp thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, chính quyền trong phát triển y tế, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Tập trung giáo dục chính trị, tư tưởng, y đức và quy tắc ứng xử cho cán bộ y tế.

- Xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu thực hiện Đề án từng năm, có đánh giá kết quả thực hiện và gắn với chỉ tiêu thi đua của đơn vị, ngành, địa phương.

- Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút bác sỹ đa khoa, bác sỹ chuyên khoa; ưu tiên điểm hoặc cử tuyển cho các học sinh, bác sỹ người địa phương.

- Tập trung đào tạo Bác sỹ đa khoa, trình độ sau đại học đảm bảo mỗi khoa đều có bác sỹ chuyên khoa, chuyên ngành; chuẩn hóa văn bằng chuyên môn đối với các chuyên ngành điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên, dược sỹ, được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở lên.

- Triển khai dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu.

- Kết hợp giữa phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu với phòng, chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, quản lý các bệnh mãn tính. Đảm bảo tốt công tác phòng chống dịch, an toàn thực phẩm.

- Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ tận tụy, nâng cao y đức; xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin; phần mềm Bệnh án điện tử, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử tiến tới quản lý sức khỏe toàn diện cho người dân. Kết nối khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến trên.

- Kiện toàn nâng cao hiệu lực quản lý của Ban chỉ đạo công tác Dân số và phát triển các cấp. Gắn chỉ tiêu dân số và phát triển với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, thông tin

2.2.7.1. Định hướng phát triển

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện và phục vụ cho phát triển du lịch.

- Thực hiện sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tiêu biểu của 04 dân tộc thiểu số: Thái, Mông, Dao, Khơ Mú gắn với phát triển du lịch. Hình thành 3 điểm có có đặc trưng về văn hóa dân tộc để tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng và quảng bá các hoạt động văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc đến du khách.

- Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của huyện. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống.

- Phát triển các câu lạc bộ, đội văn nghệ thôn bản, khu dân cư; tạo điều kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động biểu diễn. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại thôn bản, phấn đấu 100% thôn bản có đội văn nghệ và 100% thôn bản, khu dân cư có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của Nhân dân.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và xúc tiến du lịch như sử dụng mạng xã hội facebook, youtube, twitter, zalo, fanpage và các trang thông tin điện tử (website)... để thu hút khách du lịch.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng bản, khu phố và gia đình văn hóa, đưa phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào chiều sâu.

- Triển khai Kế hoạch 02/KH-BCĐ ngày 01/6/2020 của BCĐ đề án 641 thực hiện đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để từng bước đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động văn hóa, thể thao. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân

2.2.7.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 13. Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
1	Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%	90	95	98
2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt văn hóa	%	80	85	90
3	TL cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	98	99	100
4	TL xã thôn đạt tiêu chí số 06 về cơ sở vật chất văn hóa	%	98	100	100
5	TL thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở hoạt động có hiệu quả	%	50	70	90
6	TL người dân tham gia luyện tập thể thao	%	30	40	60

2.2.7.3. Các giải pháp thực hiện

- Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ngành về thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao, thông tin, phát huy và bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch.

- Từng bước đào tạo cán bộ chuyên môn trình độ cao về nghiệp vụ văn hóa; xây dựng tiêu chuẩn, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực văn hoá có đủ năng lực và phẩm chất. Ưu tiên việc đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ văn hoá là người dân tộc thiểu số.

- Hàng năm tổ chức 1 - 2 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa, ban quản lý các di tích, người lao động hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch,...

- Tổ chức truyền dạy di sản văn hóa cho các đối tượng là những người tâm huyết với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống của dân tộc, những người có uy tín đang thực hành vốn di sản văn hóa.

- Tập trung huy động các nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở, bảo tồn các di sản văn hóa, xây dựng các điểm, sản phẩm du lịch. Kết hợp các nguồn ngân sách từ trung ương và địa phương, nguồn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, các dự án nghiên cứu bảo tồn bản

sắc văn hoá. Nguồn do các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, tài trợ, giúp đỡ. Khuyến khích mọi tổ chức, mọi người dân tham gia đầu tư vào lĩnh vực văn hóa như: Kinh doanh dịch vụ văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí,...

2.3. Xác định và lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

2.3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện

- Hành chính: Bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (huyện, xã) được đặt tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn. Triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm hành chính huyện Than Uyên tại thị trấn Than Uyên.

- Công nghiệp: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tại xã Phúc Than, diện tích 50 ha trong giai đoạn 2030; tầm nhìn 2031-2050, mở rộng khu công nghiệp này lên thêm khoảng 100-150 ha.

- Nông nghiệp: Các vùng chuyên canh hàng hóa tập trung như vùng chè, vùng lúa hàng hóa, các điểm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình thí điểm chăn nuôi, vùng nuôi cá lồng… áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ hiện thực hóa cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp huyện theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

- Xây dựng, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, các làng văn hóa cộng đồng kết hợp phát triển du lịch ở các xã Phúc Than, Tà Mung, Ta Gia, Mường Kim,…; phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện tại bản Thẩm Phé, xã Mường Kim; Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên, Hoàn thành khu di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim (Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu).

- Tôn tạo bảo vệ các khu danh lam, thắng cảnh trên địa bàn huyện: Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên ; Khu quần thể hang động bản Mè; Khu quần thể hang động Thẳm Nánh; Khu quần thể hang động Nậm Bó.

2.3.2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện, thị xã, thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện Than Uyên.

- Trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng huyện Than Uyên được quan tâm huy động nguồn lực triển khai

thực hiện; tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực, đặc biệt là hạ tầng giao thông.

- Kết nối hệ thống hạ tầng giao thông của huyện qua các tuyến đường bộ với hệ thống hạ tầng giao thông cấp tỉnh, bao gồm:

+ Đường Quốc lộ 32: Kết nối thành phố Lai Châu, Than Uyên và tỉnh Yên Bái.

+ Đường Quốc lộ 279: Kết nối thành phố Lai Châu, Than Uyên và tỉnh Lào Cai.

+ Đường Quốc lộ 279D: Kết nối thành phố Lai Châu, Than Uyên và tỉnh Sơn La.

- Kết nối hệ thống điện của huyện với mạng lưới điện trong tỉnh qua các tuyến đường dây trung áp 110kV và 220kV.

- Liên kết, hợp tác với các trường, các viện nghiên cứu trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện E, bệnh viện Đại học Y trong công tác khám, chữa bệnh.

- Kết nối với hạ tầng du lịch Vòng cung Tây Bắc, đầu tư xây dựng mới các trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn đóng vai trò xúc tiến thương mại.

2.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

2.3.3.1. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Huyện Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam, vì vậy, việc tổ chức các vùng chức năng chủ yếu theo độ cao và hệ thống giao thông:

- Khu vực dọc các tuyến đường Quốc lộ (QL32, QL279, QL279D): Là vùng phát triển dân cư, thương mại – dịch vụ, sản xuất kinh doanh, công nghiệp, bao gồm các xã Phúc Than, Mường Than, Thị Trấn, Mường Cang, Mường Kim, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia;

- Khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng: Là vùng tập trung phát triển về nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt là phát

triển chăn nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện, bao gồm các xã: Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Pha Mu, Khoen On, Ta Gia;

- Khu vực đồng bằng, thấp trũng: Là vùng tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, tập trung đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng trồng lúa đặc sản và các loại cây hoa màu khác. Bao gồm các địa phương: Hua Nà, Thị trấn Than Uyên, Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim.

- Khu vực đồi núi thấp (dưới độ cao 700 m so với mực nước biển): Là vùng phát triển các loại cây lâu năm như: Chè, cây ăn quả, cao su… ngoài ra còn là vùng chăn thả tập trung gia súc, gia cầm, phân bố trên địa bàn 12 xã, thị trấn;

- Khu vực đồi núi cao (trên độ cao 700 m so với mực nước biển): Là vùng tập trung khoanh nuôi, trồng mới các loại cây như: Quế, Sơn Tra, các loại cây gỗ lớn… góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng, đồng thời, tăng thu thập cho người dân. Phân bổ các xã như: Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa, Tà Mung, Khoen On, Ta Gia…

2.3.3.2. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển

- Khu vực hạn chế phát triển:

+ Các hành lang đa dạng sinh học; các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của huyện: Hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động bất lợi tới môi trường.

+ Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện: Hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có tác động xấu đến môi trường cảnh quan của khu vực.

+ Khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở: Không phát triển khu dân cư, các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội; tiến hành di dời dân cư đến các khu vực an toàn.

- Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại.

2.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên với các tỉnh, huyện khác qua hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 32, Quốc lộ 279 và Quốc lộ 279D.

- Phương án Quy hoạch tỉnh cần tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

2.3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường

2.3.5.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

- Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng,... cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp, TTCN sẽ được sắp xếp ở các khu, cụm công nghiệp.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển các dịch vụ phục vụ phát triển du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái.

+ Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực như: Dịch vụ vận tải, lữ hành; dịch vụ ăn uống; dịch vụ tài chính - ngân hàng; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ôtô, xe máy,...

+ Phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như các cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại tại các khu đông dân cư tập trung.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung như: Vùng trồng lúa, trồng chè, cây ăn quả; vùng nuôi cá lồng, vùng chăn nuôi trâu, bò, lợn; các khu nông nghiệp ứng dụng CNC.

- Các hạ tầng du lịch bao gồm bố trí cảnh quan, đầu tư các khu vui chơi giải trí, khách sạn nhà hàng, trung tâm mua sắm; hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp nước và thoát nước, xử lý nước thải được phân bổ quanh các điểm và khu du lịch trên địa bàn huyện.

2.3.5.2. Quốc phòng, an ninh

Củng cố tiềm lực, giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng tiềm lực quân sự trong khu vực phòng thủ. Chủ động nắm chắc tình hình không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, tăng cường biện pháp quản lý, nắm chắc tình hình, kịp thời xử trí các tình huống trên tuyến biên giới và nội địa.

Mở rộng đối ngoại, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế. Thực hiện đúng quy định việc đón, tiếp các đoàn khách trong và ngoài nước vào làm việc tại huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức phi Chính phủ đến làm việc tại huyện.

Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; các chỉ thị, nghị quyết, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của tỉnh Lai Châu về đảm bảo an ninh trật tự. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị các cấp, chủ động nắm bắt, dự báo tình hình, tập trung đấu tranh phòng chống hiệu quả với các âm mưu, hoạt động của các đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia.

Kịp thời xử lý các tranh chấp, khiếu kiện từ cơ sở, không để xảy ra "điểm nóng"; bảo đảm trật tự xã hội, đấu tranh, triệt phá các loại tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ tuyệt đối sự an toàn các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội của huyện. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2.3.5.3. Bảo vệ môi trường

Xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, kè đường giao thông chống sạt lở và cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và bảo vệ môi trường. Khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chất thải sinh hoạt, y tế và sản xuất được thu gom, xử lý kịp thời. Xây mới bãi rác theo phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Mung, Mường Cang, Phúc Than, Tà Hừa.

2.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kết nối huyện với trung tâm của tỉnh, huyện, thành phố

- Xây dựng hệ thống giao thông: Đường liên thôn kết nối với đường liên xã, đường huyện; Đường huyện kết nối với đường tỉnh lộ, quốc lộ. Xác định các tuyến đường chính, điểm kết nối chính đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển của huyện.

- Thông tin truyền thông: Xây dựng hạ tầng hệ thống thông tin truyền thông tới các xã, có kết nối với hệ thống thông tin của tỉnh, đảm bảo đường truyền, dung lượng.

2.4.2. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

2.4.2.1. Định hướng phát triển

- Phát triển hạ tầng giao thông vận tải đảm bảo kết nối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch của huyện vào hệ thống giao thông tỉnh. Mạng lưới đường bộ phát triển gồm các trục dọc, trục ngang cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn nối với mạng tỉnh và qua đó đến các cửa khẩu sang nước Trung Quốc.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng Nông thôn mới.

- Khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng tăng cường xã hội hoá và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý khai thác.

- Đến năm 2030, nâng cấp cứng hóa đạt trên 95% tổng chiều dài đường trục bản, nội bản và dân sinh và đạt 100% vào năm 2050; Nâng cấp hệ thống đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp A (Cấp kỹ thuật của đường theo TCVN 10380:2014); 100% thôn, bản có đường bê tông xe máy đi lại được thuận tiện vào các mùa.

2.4.2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

a. Đường Quốc lộ, tỉnh lộ

Giai đoạn 2021-2030, sẽ đầu tư xây dựng các tuyến đường sau:

- Xây dựng đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Đường cấp IIImn.

- Nâng cấp QL 32 đoạn Km332 - Km351+545 (đoạn ngã ba Mường Than – ngã ba Mường Kim) và QL 279, 279D thành đường cấp IIImn.

- Xây dựng Hầm đường bộ qua Đèo Khau Co và các tuyến kết nối: theo tiêu chuẩn cấp IIImn.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: ĐT 134.

Sau năm 2030, sẽ tập trung đầu tư xây dựng các tuyến đường sau:

- Xây dựng đường cao tốc từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng: theo tiêu chuẩn đường cao tốc.

b. Đường huyện:

Để đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển KTXH, dự kiến nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện sau:

- Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim.

- Nâng cấp tuyến đường QL 32 đi Mường Mít;

- Đường từ thị trấn đến xã Hua Nà;

- Đường QL 279 đi Pha Mu;

- Đường giao thông bản Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa;

- Tràn liên hợp + đường nội đồng bản Phường - bản Nà Mả - bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên;

- Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC:06-ĐA ĐT 03);

- Nâng cấp đường vùng sản xuất mắc ca xã Mường Cang và xã Mường Mít;

- Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341);

- Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT1) thuộc hợp phần cầu. Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP.

b. Đường xã:

Đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng hệ thống đường giao thông nông thôn đường giao thông nông thôn, trong đó tiêu chuẩn đường xã đạt loại A hoặc B, các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Đến năm 2050, đảm bảo cứng hóa đạt 100% tổng chiều dài đường trục bản, nội bản và đường dân sinh; 100% thôn, bản có đường ô tô, xe máy đi lại thuận tiện vào các mùa

b. Đường thủy:

Xây dựng bến thuyền để phát triển vận tải đường thủy và phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát và Huội Quảng.

2.4.3. Phương án phát triển kết nối mạng lưới cấp điện

2.4.3.1. Định hướng phát triển

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đi đôi với tiết kiệm năng lượng.

- Thực hiện cấp điện an toàn, liên tục và ổn định cho phụ tải đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu điện năng cho phát triển kinh tế xã hội và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn.

- Từ năm 2025, có 99,8% dân số toàn huyện được sử dụng điện từ các nguồn, 99% dân số được sử dụng điện lưới quốc gia ổn định cho sinh hoạt và sản xuất.

2.4.3.2. Nhiệm vụ

- Theo Phương án quy hoạch phát triển điện lực Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Lai Châu, dự kiến trên địa bàn huyện có hạng mục đầu tư đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên - trạm biến áp 500kV Lào Cai.

Đề nghị đưa dự án này vào danh mục công trình điện cấp bách để được áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Kiến nghị với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam đẩy nhanh tiến độ để kịp thời giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Triển khai kế hoạch số 361/ĐLTU-KHKT-AT của Điện lực Than Uyên về việc rà soát khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo nguồn lưới phục vụ xây dựng quy hoạch lưới điện trung, hạ thế giai đoạn 2021-2025. Theo đó sẽ rà soát đầu tư xây mới và cải tạo trên địa bàn huyện 87 TBA phân phối trung áp có Điện áp 35/0,4 kV, công suất tùy trạm từ 50-630 kvA (Thị trấn Than Uyên 12

TBA, Xã Hua Nà 6, Xã Khoen On 5, Xã Mường Cang 10, Xã Mường Kim 14, Xã Mường Than 9, Xã Phúc Than 7, Xã Ta Gia 7, Xã Tà Mung 6, Xã Tà Hừa 4, Xã Mường Mít 3, Xã Pha Mu 4).

- Triển khai quyết định 2587/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công Ty Điện Lực Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2. Mục tiêu đầu tư: Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, ổn định cấp điện cho các phụ tải trong khu vực, giảm tổn thất điện năng, dự phòng cấp điện cho ngăn lộ 376 E29.2 khi bị sự cố.

- Triển khai quyết định 2583/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công Ty Điện Lực Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công trình: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên. Theo đó trên địa bàn huyện Than Uyên sẽ xây dựng mới 1,831km đường dây 35kV; 6,811 km đường dây 0,4KV và 06 TBA (2x50+2x100+2x160) kVA.

- Vận hành lưới điện đảm bảo theo phương thức tối ưu. Thực hiện vận hành linh hoạt đặc biệt là các lộ đường dây có nhà máy thủy điện phát lên (Nậm Mở) đảm bảo giải tỏa công suất, không quá tải đường dây, đảm bảo chất lượng điện áp.

2.4.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin

2.4.4.1. Mục tiêu

Bảng 14. Một số chỉ tiêu phát triển bưu chính viễn thông, thông tin

STT	Danh mục	ĐVT	2021-2025	2026-2030
1	Số bưu cục trên địa bàn	Bưu cục	1	2
2	Tổng số trạm BTS	Trạm	200	210
3	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	3.000	3.900
4	Cơ sở vật chất PTTH			
4.1	- Đài truyền thanh - truyền hình huyện	Đài	1	1
4.2	- Trạm truyền hình khu vực cụm, xã	trạm	3	5
4.3	- Trạm truyền thanh FM xã	trạm	12	12

2.2.4.2. Định hướng phát triển

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 Bưu chính đóng vai trò là trung gian kết nối giữa môi trường mạng và thế giới thực thông qua chuyển phát hàng thương mại điện tử đến người mua. Thực hiện chuyển dịch chiến lược, mô hình kinh doanh, cơ cấu dịch vụ, chuyển đổi số....

- Hạ tầng viễn thông trở thành hạ tầng của các hạ tầng; là hạ tầng cho kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển công nghệ: Loại bỏ công nghệ cũ, ứng dụng công nghệ mới: Tắt sóng 2G, ứng dụng 5G, kết nối 5G là hạ tầng chủ đạo.

- Chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, đô thị thông minh sẽ là một trong những yếu tố quan trọng nhất để tăng năng suất lao động, tốc độ tăng trưởng, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, là cơ hội để phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và góp phần nâng cao thứ hạng quốc gia.

- Hạ tầng phát thanh, truyền hình sẽ hội tụ với hạ tầng thông tin và truyền thông (ICT); sẽ chấm dứt phát sóng truyền hình tương tự, thay thế hoàn toàn bằng phát sóng số. Phát thanh số thay thế phát thanh tương tự.

2.4.4.3. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, công nghệ thông tin.

- Ban hành các quy định về vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin sau khi được đầu tư; ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng sử dụng chung; ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Sử dụng hiệu quả nguồn quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, các nguồn hỗ trợ phát triển dịch vụ Viễn thông công ích từ Trung ương.

- Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ công nghệ thông tin chất lượng cao phục vụ phát triển chính quyền số, an ninh mạng.

- Đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống mạng nội bộ đảm bảo việc kết nối thông suốt phục vụ các phần mềm dùng chung, trao đổi thông tin dữ liệu trong

cơ quan. Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc. Triển khai ứng dụng các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin.

- Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh như: Trang bị mạng Internet Wifi công cộng miễm phí, hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

- Đài truyền thanh - truyền hình huyện: Tiếp tục nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện theo Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở. Đến năm 2030, duy trì 100% hộ gia đình được xem truyền hình, 100% hộ gia đình được nghe đài TNVN. Nâng cao chất lượng, nội dung, thời lượng chương trình phát thanh, truyền hình địa phương nhất là các chương trình tiếng dân tộc.

- Ứng dụng Công nghệ thông tin trong ngành giáo dục: Triển khai các ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ quản lý và công tác giảng dạy. Đưa ứng dụng Công nghệ thông tin vào giảng dạy chính khóa và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Phát triển và ứng dụng Công nghệ thông tin trong ngành y tế đối với các hoạt động quản lý và chuyên môn.

2.4.5. Phương án phát triển thủy lợi

Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình thuỷ lợi để đảm bảo cung cấp nước tưới cho diện tích lúa hiện có và xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư.

Dự kiến đến năm 2030 hoàn thành xong đầu tư xây dựng trên 50 công trình thuỷ lợi trên địa bàn huyện, đảm bảo tưới tiêu cho diện tích trồng lúa. Một số công trình ưu tiên đầu tư:

- Cụm công trình Thủy lợi điểm Cù Thàng, Tu San, đán Tọ, Pa Liềng, Lun xã Tà Mung; Bản Chát, Là Hày, Nà Dân, Nà Đình, Nà Khương xã Mường Kim để tưới cho 600 ha.

- Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai xã Phúc Than để bảo vệ khoảng 50 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nậm Vai.

- Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khằm xã Mường Than để đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ khoảng 65 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nà Khằm.

- Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim để đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân,

bảo vệ khoảng 60 ha đất nông nghiệp dọc bờ suối thuộc dân cư Bản Lướt, Bản Là của xã Mường Kim

2.4.6. Phương án phát triển cấp, thoát nước

Để đảm bảo nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân, ngoài nâng công suất 2 máy nước sạch hiện có trên địa bàn huyện là Nà Khằm và Hua Nà, dự kiến giai đoạn 2021-2030 và đầu tư sửa chữa và xây mới 36 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, trong đó các trọng điểm đầu tư:

- Đầu tư lắp đặt tuyến ống truyền tải từ nhà máy nước Mường Than về thị trấn Than Uyên để bổ sung nguồn nước sạch cho nhân dân thị trấn và một phần cho xã Hùa Nà, Mường Cang trong giai đoạn tới.

- Xây dựng đầu tư nhà máy nước cung cấp cho Phúc Than và Mường Than.

- Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Kim cấp nước cho dân cư xã Mường Kim và một phân dân cư các xã Ta Gia và Khoen On.

- Làm mới 5 công trình cấp nước sinh hoạt tại xã Tà Mung (tại Cù Thàng - Đán Tọ, Cang Kéo - Hô Ta, Phả Nao - Hô Ta; Nậm Cha về bản Tu San, Cù Thàng - Nậm Mở)

- 2 công trình cấp nước sinh hoạt tại xã Khoen On (tại bản Noong Quang - bản On, bản Sàng)

- Nâng cấp và đầu tư mới 19 công trình cấp nước sinh hoạt tại các xã còn lại.

Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%; các công trình nước sinh hoạt đều được giao cho các đơn vị làm dịch vụ có thu phí để đảm bảo được hoàn toàn việc vận hành, duy tu, sửa chữa hằng năm.

Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

2.4.7. Phương án xử lý chất thải

2.4.7.1. Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường; kiểm soát nguồn thải phát sinh từ khu vực thị trấn Than Uyên, phấn đấu đến năm 2025 trên 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

- Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế.

- Đề xuất phương thức lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; phương án tái chế, tái sử dụng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, y tế, xây dựng và các ngành dịch vụ.

- Xác định và phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn và liên vùng; xác định phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

2.4.7.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; đến năm 2025, có 12/12 xã, thị trấn có bãi tập kết, trung chuyển rác thải. Thường xuyên nâng cấp và duy trì chỉ tiêu vệ sinh môi trường.

- Dự báo các nguồn phát thải, thành phần, tính chất và tổng khối lượng các loại chất thải rắn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để có phương án xử lý kịp thời.

- Xây dựng phương án phát triển cơ sở hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn: Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải rắn; xác định khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường; phát triển hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào của các trạm trung chuyển và các cơ sở xử lý chất thải rắn theo từng giai đoạn phát triển.

Dự kiến đến năm 2030, sẽ xây dựng các bãi tập kết rác thải như sau:

+ Bãi tập kết rác thải tập trung Bản On, xã Khoen On;

+ Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Củng, xã Ta Gia;

+ Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Nậm Pắt, xã Tà Mung;

+ Bãi tập kết rác thải rắn, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên tại Bản Huổi Hằm, xã Mường Cang;

+ Xử lý hệ thống thoát nước thải thị trấn và lòng hồ; nâng cấp, sửa chữa công viên và khuân viên hồ thị trấn Than Uyên tại Mường Cang;

+ Bãi rác thải tập trung Bản Khì 2, xã Phúc Than ;

+ Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Khì, xã Tà Hừa.

2.4.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo

2.4.8.1. Mục tiêu

Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa. Nâng cấp đảm bảo điều kiện về hạ tầng viễn thông cho 100% trường học để thực hiện hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học. 100% các trường học đủ phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy học và đủ diện tích đất theo quy định của trường đạt chuẩn quốc gia.

2.4.8.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học, có cập nhật, điều chỉnh quy hoạch kịp thời theo từng giai đoạn. Chú trọng bố trí diện tích đất để phát triển giáo dục, quy hoạch mạng lưới trường học hợp lý.

- Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học, thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo. Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 nâng cấp và mở rộng 111 điểm trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, các trường có học sinh bán trú, Trung tâm dạy nghề.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

2.4.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng ngành y tế

2.4.9.1. Mục tiêu, định hướng phát triển

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ để bệnh viện huyện đạt tiêu chí bệnh viện hạng II vào năm 2025; đến 2030 phấn đấu trở thành bệnh viện khu vực của các huyện lân cận.

Phát huy những lĩnh vực có thế mạnh của y tế Than Uyên như: Ngoại khoa, sản phụ khoa, hồi sức cấp cứu, chẩn đoán hình ảnh, phục hồi chức năng,

phẫu thuật nội soi ổ bụng, phụ khoa, các kỹ thuật hồi sức tim phổi, kỹ thuật đặt catheter…

2.4.9.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới thành bệnh viện thông minh.

- Đối với khu vực bệnh viện huyện nhu cầu cần đầu tư những hạng mục chính sau:

+ Xây thêm nhà 5 tầng kết nối với nhà Khoa Nhi;

+ Cải tạo, mở rộng nhà Khoa Nhi;

+ Đầu tư trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh: Trước mắt đến 2025 đầu tư máy chụp CT, siêu âm tim, trang thiết bị phòng mổ; giai đoạn 2030-2050 đầu tư máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chạy thận nhân tạo.

- Đối với các xã, thị trấn: Mở rộng các trạm y tế theo phương án quy hoạch sử dụng đất (Trạm y tế thị trấn, Hua Nà, Khoen On, , Mường Cang).

2.4.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa

Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện và phục vụ cho phát triển du lịch.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để từng bước đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động văn hóa, thể thao. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân. Cụ thể:

+ Xây dựng Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên tại xã Mường Cang;

+ Chỉnh trang khu vực công viên hồ thị trấn Than Uyên;

+ Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 2, khu 5B, Khu 7, Khu 8, Khu 10… thuộc thị trấn Than Uyên.

+ Xây dựng mới nhà văn hóa, sân thể thao tại các xã và thôn bản còn thiếu; nâng cấp, mở rộng các nhà văn hóa xã, thôn bản theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Đối với thiết chế văn hóa huyện, giai đoạn 2021-2030 cần đầu tư các hạng mục phục vụ nhu các nhu cầu hoạt động văn hóa-thể thao:

+ Đầu tư 01 thư viện điện tử (30 máy) phục vụ nhu cầu người dân;

+ Đầu tư trang thiết bị âm thanh để tổ chức các sự kiện;

+ Đầu tư xây dựng nhà thi đấu đa năng (có khán đài);

+ Nâng cấp, sửa chữa sân vận động huyện;

2.4.11. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ

2.4.11.1. Mục tiêu

Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện trong giai đoạn mới. Chọn lựa để đầu tư nâng cao năng lực của tổ chức khoa học và công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường, xây dựng và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu quản lý, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.4.11.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đầu tư cho phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ trên cơ sở tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, kết hợp với huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là các doanh nghiệp: Phấn đấu tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt ít nhất 1% GRDP vào năm 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và đời sống; thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Xây dựng chương trình "Ứng dụng và phát triển công nghệ cao". Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích phát triển công tác sở hữu trí tuệ, tiến hành đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu đối với các thương hiệu địa phương.

- Tiếp tục phát triển mô hình Chính phủ điện tử trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh đã được phê duyệt. Phát triển hệ thống một cửa liên thông điện tử tại các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục triển khai và đào tạo phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thư điện tử và cổng điều hành tác nghiệp cho các phòng, ban chuyên môn

thuộc UBND huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập và các xã, thị trấn. Triển khai phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, thư điện tử trong các cơ quan khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghê giai đoạn 2021 – 2030, đào tạo thêm ít nhất 2-3 tiến sỹ, 10-12 thạc sỹ, 500 – 600 đại học và cao đẳng.

2.4.12. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, lực lượng vũ trang địa phương ngày càng vững mạnh, hàng năm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công nhân nhập ngũ. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập. Tăng cường nắm chắc tình hình ở cơ sở, chủ động xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, đảm bảo an ninh dân tộc, tôn giáo…

Đầu tư xây dựng các hạng mục nhằm đảm bảo công tác quốc phòng trên địa bàn huyện (Căn cứ A và B huyện Than Uyên; Thao trường huấn luyện huyện và cụm xã; Trận địa Phòng không huyện và khu tập trung quân)

- Tích cực đấu tranh, tấn công trấn áp và kiềm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm về ma tuý, tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, tín dụng đen… Tăng cường các biện pháp kiềm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao cảnh giác cho Nhân dân, phát triển sâu rộng, hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Xây dựng lực lượng công an tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, dự kiến đầu tư xây dựng các hạng mục nhằm đảm bảo công tác an ninh trên địa bàn huyện (Trụ sở công an thị trấn và 11 xã trong huyện).

2.5. Phương án phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng

2.5.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Trong phương án quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thị trấn Than Uyên là một trong bốn đô thị động lực và cùng nằm trên trục phát triển của tỉnh. Vì vậy, phát triển thị trấn Than Uyên cần đặt trong bối cảnh phát triển đô thị chung của tỉnh và trong mối liên kết với các đô thị khác trong và ngoài tỉnh.

Mở rộng không gian đô thị của thị trấn Than Uyên lên thị xã (đô thị loại IV) bao gồm các xã Mường Than, Mường Cang, Hua Nà,..

Khu vực Phúc Than sẽ quy hoạch thành thị trấn Phúc Than (đô thị loại V) và trở thành khu cửa ngõ chính của tỉnh khi tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai hoàn thành.

2.5.1.1. Mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV;

- Giai đoạn 2031-2050: Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III. Xây dựng trung tâm xã Phúc Than đạt các tiêu chí của đô thị loại V.

2.5.1.2. Nhiệm vu và giải pháp

a. Giai đoạn 2025 - 2030:

- Ưu tiên xây dựng phát triển thị trấn Than Uyên thành đô thị loại IV; xã Phúc Than thành đô thị loại V;

- Mở rộng không gian thị trấn Than Uyên về hai chiều: chiều ngang, theo hai bên đường QL32 và theo chiều dọc, tiến về các xã Mường Cang, Mường Than, Hua Nà. Đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

- Rà soát, hoàn thiện xây dựng quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng các đô thị. Trong đó chú ý đến việc thiết kế đô thị, phải tạo được những đặc trưng riêng, mang tính chất riêng có của đô thị nhằm phát huy và bảo tồn các giá trị về lịch sử - văn hoá - nghệ thuật kiến trúc - xã hội.

- Định hướng và chuẩn bị hạ tầng cho việc phát triển đô thị thông minh, Các mạng lưới và dịch vụ truyền thông được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Ứng dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

b. Giai đoạn 2031 - 2050:

- Tiếp tục xây dựng nâng cấp thị trấn Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III, xã Phúc Than thành đô thị loại IV, xã Mường Kim thành đô thị loại V

- Ưu tiên các nguồn lực, để phát triển trung tâm xã Phúc Than thành đô thị loại IV: Mở rộng không gian cho thị trấn Phúc Than theo các trục QL32 và

QL 279 (nối cao tốc Lai Châu – Nội Bài – Lào Cai); trong đó phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị hóa 30 – 40 ha khu vực bản Ngã Ba đường QL 279 giao cắt đường QL 32.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn vùng.

- Đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Than Uyên có 3 đô thị gồm: 01 đô thị loại III (thị xã Than Uyên), 01 đô thị loại IV (xã Phúc Than), 01 đô thị loại V (xã Mường Kim).

2.5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn luôn giữ vai trò quan trọng trong phát triển KTXH, trong việc đảm bảo ổn định, an toàn xã hội ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

2.5.2.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới; Đến năm 2030 duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới và phát triển nâng cao các tiêu chí về nông thôn mới; Đến năm 2050, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao, trong đó 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030. Ưu tiên dành quỹ đất bố trí cho các hộ DTTS ở các vùng DBKK, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở, gắn công tác tái định cư với sắp xếp lại dân cư và xây dựng nông thôn mới.

2.5.2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Phát triển hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện theo mô hình phát triển nông thôn mới, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, hỗ trợ di chuyển, làm nhà, hỗ trợ lương thực, phát triển sản xuất,…

- Đến năm 2030, tổng diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện quy hoạch mới là 297 ha để xây dựng các khu dân cư mới. Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 11 xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa, Pha Mu. Xây dựng các điểm dân cư mới bám dọc các trục giao thông trên địa bàn huyện (trục

QL 32, QL 279, QL279 D, trục Thị trấn – Mường Mít, trục Mường Kim – Tà Mung, Trục đường QL 32 – Tre Bó – Sang Ngà – Mường Mít, đường tránh thị trấn Than Uyên…).

Đến năm 2050 xây dựng thôn bản kiểu mẫu, sau khi xã Phúc Than lên thị trấn (đạt đô thị loại IV), không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 10 xã.

- Tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu dân cư nông thôn tập trung: Xác định chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất; Xác định hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác; xác định các công trình cần bảo tồn, tôn tạo trong khu vực; Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến lô đất…

2.5.3. Phương án phát triển khu chức năng

2.5.3.1. Mục tiêu

Từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại hóa các khu chức năng của huyện; hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật tại xã.

- Khu vực nông lâm nghiệp thủy sản: Bao gồm các khu trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm; Khu vực rừng phòng hộ; Khu vực rừng sản xuất…Trong đó tập trung khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, hình thành và phát triển các vùng chuyên canh nông sản hàng hóa tập trung (là sản phẩm được sản xuất ở quy mô lớn, tạo sản lượng lớn hoặc hàng hóa là đặc sản địa phương, quy mô không lớn nhưng mang lại giá trị kinh tế cao), ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tạo bước đột phá trong sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản

- Khu du lịch: Xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh; phục dựng các di sản văn hóa dân tộc tạo môi trường thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: Đầu tư đưa vào sử dụng cụm công nghiệp Phúc Than gắn với phát triển vùng nguyên liệu để tạo chuỗi giá trị sản xuất- chế biến-tiêu nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

2.5.3.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đối khu vực sản xuất nông lâm nghiệp: Triển khai Nghị quyết số140/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Than Uyên về phát triển

nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 – 2025, theo đó sẽ hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như vùng lúa chất lượng đạt 1.500 ha (trong tổng số diện tích lúa cả năm 4.800 ha) vùng ngô hàng hóa 550 ha (trong tổng số diện tích trồng ngô 1.600 ha), vùng nguyên liệu chè trên 2.000 ha; vùng trồng mắc ca đạt trên 2.000 ha, khu vực nuôi cá lồng lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát đạt trên 1.000 lồng.

- Khu vực du lịch: Đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch như triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện; Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên, Hoàn thành khu di tích lịch sử Bản Lướt; Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên ; Khu quần thể hang động bản Mè; Khu quần thể hang động Thẳm Nánh; Khu quần thể hang động Nậm Bó. Triển khai Nghị quyết số140/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 huyện Than Uyên về phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với du lịch cộng đồng giai đoạn 2021 – 2025: Hình thành 03 điểm có đặc trưng về văn hóa dân tộc để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng và quảng bá nét văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc đến du khách. Xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại Bản Thẩm Phé xã Mường Kim.

- Khu vực công nghiệp: Phát triển và đưa vào hoạt động cụm công nghiệp xã Phúc Than với các ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng mỹ nghệ.

- Thu hút nguồn vốn, kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách. Tăng cường xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư . Làm tốt cải cách thủ tục hành chính, đề bù giải phóng mặt bằng; thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý nguồn vốn có hiệu quả.

2.6. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất như sau:

Bảng 15. Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Mã		NNP	PNN	CSD

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Tổng số	58.581,50			
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	3.600,00	3.554,30	0	45,70
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	3.990,02	3.138,76	0	851,26
3	Khu vực rừng phòng hộ	13.976,45	13.689,40	0	287,05
4	Khu vực rừng sản xuất	35.281,33	25.808,58	0	9472,75
5	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	50,00	29,42	0,86	19,72
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	865,18	566,96	146,39	151,83
7	Khu du lịch	100,89	58,47	6,05	36,37
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	717,62	186,33	438,37	92,92

2.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện

2.7.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện

Kết hợp hài hoà giữa phòng ngừa, ngăn chặn xử lý ô nhiễm, phục hồi, cải tạo và bảo vệ, bảo tồn; trong đó lấy phòng ngừa và phục hồi tái tạo là chính, xong không xem nhẹ xử lý sự cố môi trường.

2.7.2. Phương án về phân vùng môi trường

Xét trên khía cạnh địa lý và các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến môi trường như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự phát triển kinh tế xã hội, các nguồn gây ô nhiễm môi trường,...Địa bàn Than Uyên được chia thành 03 khu vực sau:

2.7.2.1. Khu vực đô thị gồm thị trấn Than Uyên và Phúc Than (vùng bảo vệ nghiêm ngặt):

Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Quy hoạch các khu đô thị mới, các khu dân cư tập trung phải có kết cấu hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về môi trường như hệ thống cấp thoát nước, cây xanh, ánh sáng, cảnh quan môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phù hợp,…Di dời các cơ sở sản xuất khỏi khu dân cư đến cụm công nghiệp theo quy hoạch; đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định; đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị ở không gian công cộng;

các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

2.7.2.2. Khu vực nông thôn (vùng hạn chế phát thải):

Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Hoạt động nông, lâm nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quản lý tốt đối với bao bì bảo vệ thực vật sau sử dụng; chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp phải được xử lý triệt để; các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường chuồng trại, phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh; nông hộ phải tuân thủ các quy định về xử lý động vật nhiễm bệnh, chết, đảm bảo không gây ô nhiễm muôi trường lây nhiễm mầm bệnh.

2.7.2.3. Khu vực du lịch:

Môi trường đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển ngành du lịch. Trong đó, gắn trách nhiệm của chính quyền địa phương trong cải thiện môi trường du lịch; nâng cao nhận thức cho cộng đồng về du lịch bền vững, bảo vệ môi trường du lịch. Tập trung tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường khu du lịch. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý và khắc phục các hậu quả ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học do tác động của hoạt động du lịch. Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa, cùng với nguồn ngân sách tổ chức thu gom và xử lý hợp vệ sinh chất thải rắn tại tất cả các khu, điểm du lịch, đặc biệt là vào mùa cao điểm của du lịch.

2.7.3. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

2.7.3.1. Mục tiêu

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học và các nguồn gen và hệ sinh thái trên địa bàn huyện nhằm bảo vệ môi trường và các giá trị đa dạng sinh học, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Có những đóng góp thiết thực cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học của tỉnh, khu vực.

- Đánh giá đầy đủ, có hệ thống nguồn tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn huyện.

- Xác định, khoanh vùng và nâng cao chất lượng rừng. Phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.7.3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn những nguồn gen quý hiếm

- Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng; động vật hoang dã, bảo tồn các nguồn gen quý hiếm hiện có.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, quản lý đa dạng sinh học, bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã, bảo vệ và phát triển rừng.

- Phối hợp chặt chẽ giữ các cấp, các ngành trong việc kiểm tra, kiểm soát tình trạng săn, bẫy, bắt, mua bán, vân chuyển, giết mổ, nuôi nhốt, kinh doanh trái phép động vật hoang dã và các sản phầm, dẫn xuất có nguồn gốc từ động vật hoang dã trên địa bàn.

- Biểu dương những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, những gương điển hình tiên tiến về quản lý, bảo tồn, kiểm soát bôn bán động vật hoang dã để nhân rộng, tích cực phát hiện, lên án những hành vi, việc làm trái quy định củapháp luật và công ước CITES (công ước về bôn bán quốc tế các động vật hoang dã, nguy cấp).

- Quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động gây nuôi, sử dụng, phát sinh các loài động vật ngoại lai xâm hại.

- Nghiên cứu, phát triển các mô hình ứng dụng đang dạng sinh học vào sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện của huyện.

- Khuyến khích bảo tồn và lưu giữ và phát triển các nguồn gen quý như: Gạo Séng Cù, Tan Pỏm; gà đen H'Mông; lợn bản,…

2.7.4. Phương án thu gom xử lý nước thải, chất thai rắn trên địa bàn huyện

2.7.4.1. Về xử lý nước thải

- Đầu tư nâng cấp xử lý nước thải trung tâm huyện Than Uyên, hỗ trợ xử lý nước thải, rác thải, sinh hoạt, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và sản xuất chế biến.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện đã xuống cấp.

2.7.4.2. Đối với nước thải, chất thải công nghiệp

- Trong quá trình quy hoạch, xây dựng cụm công nghiệp chú trọng đầu tư đầy đủ hạ tầng kỹ thật bảo vệ môi trường đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Thông tư 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, làng nghề cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ. Diện tích cây xanh trong phạm vi cụm công nghiệp tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của cụm công nghiệp.

- Quy hoạch, xây dựng, phát triển các nghề, làng nghề trên địa bàn huyện tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.7.4.3. Đối với rác thải sinh hoạt

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện. Giảm dần tỷ lệ sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt của người dân.

- Khu vực đô thị:

+ Duy trì, triển khai thực hiện tốt dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển xử lý rác thải tại các khu, tổ dân phố trung tâm thị trấn Than Uyên và Phúc Than.

+ Mở thêm các tuyến thu gom rác thải tại những tuyến đường chưa được thu gom rác thải để tránh tình trạng người dân xả rác ra môi trường.

- Khu vực nông thôn:

+ Xây dựng chương trình nông thôn mới gắn với tiêu chí bảo vệ môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới (sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt mức quy định của vùng; xây dựng nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; quy hoạch, xây dựng các bãi rác thải sinh hoạt, nghĩa trang; quản lý, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định,…).

+ Có bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh, không còn tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất độc hại trong danh mục cấm của Nhà nước; thâm canh tăng năng suất cây trồng gắn với bảo vệ môi trường đất, nước, hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

2.7.5. Phương án phát triển bền vững rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn

- Nâng cao chất lượng, giá trị kinh tế từ việc sản xuất rừng: Xây dựng và thực hiện tốt phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững, chia sẻ lợi ích từ giao khoán rừng nhằm nâng cao thu nhập cho người tham gia bảo vệ rừng gắn với phương án sử dụng đất, sử dụng rừng, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân.

- Tiếp tục nhân rộng mô hình trồng cây sơn tra thay thế cây lâm nghiệp kém hiệu quả.

- Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn nhằm mang lại giá trị kinh tế cao cho các hộ gia đình và có tác dụng hạn chế xói mòn, rửa trôi đất.

- Thực hiện bảo vệ rừng và trồng mới rừng theo kế hoạch hàng năm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm: Xây dựng đường ô tô lâm nghiệp trên địa bàn rừng sản xuất. Xây dựng các công trình bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng như: xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, lắp đặt hệ thống biển báo cấm lửa.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về công tác bảo vệ rừng và PCCCR trên địa bàn như phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng - PCCCR, những hoạt động của công tác bảo vệ rừng…

2.7.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải

- Đối với đất bãi thải: Duy trì hoạt động của các khu xử lý rác thải và các bãi rác được xây dựng theo hình thức nông thôn mới; mở rộng và xây dựng mới các điểm trung chuyển rác thải tại các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Mung, Mường Cang, Phúc Than, Tà Hừa. Khuyến khích xử lý theo hình thức chôn lấp. Không đầu tư mới các lò đốt chất thải sinh hoạt công xuất nhỏ hơn 300 kg/giờ thủ công.

- Đối với với nghĩa trang: Tiếp tục duy trì các nghĩa trang hiện có; củng cố quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa; vận động nhân dân thực hiện mai tang vào các nghĩa trang, để tiết kiệm đất. Giai đoạn 2021 - 2030, mở rộng và xây dựng 14 điểm nghĩa trang nhân dân các xã, thị trấn Than Uyên và các xã Tà Mung, Khoen On, Ta Gia, Phúc Than, Tà Hừa, Pha Mu, Mường Mít, Mường Than.

2.8. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn huyện

2.8.1. Tài nguyên đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai. Đặc biệt là vi phạm đất đai trung tâm huyện và trung tâm các xã Mường Mít, Tà Mung, Hua Nà.

- Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng chồng lấn, tranh chấp đất đai. Khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất cho đầu tư phát triển; sử dụng hợp lý đất đô thị; nâng cao hiệu suất sử dụng đất nông nghiệp.

- Xây dựng và trình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Huy động các nguồn lực để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính đến năm 2025 đạt 100% diện tích cần đo vẽ đối với các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất ở và đất phi nông nghiệp khác.

- Tài nguyên đất được đánh giá chính xác thực trạng, chất lượng, tiềm năng; mức độ thoái hóa, ô nhiễm và phân hạng đất nông nghiệp theo từng vùng, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tài nguyên đất được đánh giá chính xác thực trạng, chất lượng, tiềm năng; mức độ thoái hóa, ô nhiễm và phân hạng đất nông nghiệp theo từng vùng, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.8.2. Tài nguyên nước

- Tổ chức tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý, tiết kiệm và nhân dân trên địa bàn huyện, phải thu gom và phân loại rác thải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước.

- Phối hợp với các sở ban ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức, điều tra, đánh giá và lập quy hoạch, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất; điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt để lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt, đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý; đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước; tham mưu phân cấp quản lý hoạt động khai thác tài nguyên nước,…

2.8.3. Tài nguyên rừng

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch; tập trung rà soát, điều chỉnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp chồng chéo giữa ban quản lý rừng với các hộ gia đình, cá nhân; đẩy mạnh công tác giao đất gắn với giao rừng và cấp giấy CNQSDĐ.

- Đưa đất trống vào sử dụng để trồng và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, nhằm tăng giá trị sử dụng trên đơn vị diện tích.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đến năm 2025 nâng tỷ lệ che phủ rừng 42,4%, năm 2030 đạt 45,0% và 52,0% vào năm 2050.

2.9. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

2.9.1. Mục tiêu phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước

- Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn nước gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô, đặc biệt tại khu vực các xã có nguy cơ sa mạc hoá như ở các xã Ta Gia, Pha Mu, Khoen On, Mường Kim, Tà Mung.

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện kết hợp thực hiện việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các dự án thủy điện trên địa bàn huyện.

- Phấn đấu tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt trên 98%, 2030 đạt 100%.

2.9.2. Bảo vệ nguồn tài nguyên nước

** Đối với nguồn nước mặt:*

- Bảo vệ phát triển rừng: Trồng mới rừng nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng/tiểu vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thảm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.

** Đối với nguồn nước ngầm:*

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân về bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

2.9.3. Khai thác sử dụng tài nguyên nước

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, sạt lở.

- Nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các khu vực nguy hiểm, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

2.9.4. Phương án phòng chống và khắc phục tác động do nước gây ra

** Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt:*

- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.

- Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ,...

** Phòng chống, khắc phục hậu quả hạn hán:*

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

2.10. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện

Trên địa bàn huyên Than Uyên thường bị tác động của thiên tai và các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường gây hậu quả nghiêm trọng đến người, gia súc, cơ sở hạ tầng và mùa màng của người dân.

- Sạt lở đất

Với đặc điểm tự nhiên đồi núi dốc, phức tạp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn; tập quán của người dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống trên các sườn núi treo leo, qua quá trình biến đổi khí hậu, lũ quét, sạt trượt đất thường xuyên xảy ra đặt nhiều điểm bản, nhóm dân cư vào tình thế không còn an toàn.

Giải pháp là huyện chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân...Dự kiến đến năm 2030, xây dựng kè chắn lũ vệ khu dân cư và đất nông nghiệp cho 14 vị trí xung yếu tại các thôn bản ở các xã Mường Kim, Mường Than, Phúc Than, Tà Mung, Mường Cang, Khoen On và Hua Nà.

- Xói mòn đất do mưa

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trống đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn huyện. Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 54.158,00 ha đất bị xói mòn, chiếm 75,51% diện tích điều tra của huyện, trong đó: Đất bị xói mòn mạnh có 47.947 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu ở xã Khoen On, Pha Mu, Ta Gia, Mường Mít,...

Để hạn chế xói mòn do mưa, áp dụng một số quy trình về khoa học công nghệ canh tác trên đất dốc như nông lâm kết hợp, canh tác theo đường đồng mức, sử dụng vật liệu che phủ đất kết hợp làm đất tối thiểu, xây dựng ruộng bậc thang và làm nương cố định…

- Sa mạc hóa

Do phong tục tập quán trồng lúa, ngô trên nương rẫy, khi đất đai bạc màu lại luân phiên trồng sang nơi khác của người dân bản địa mà diện tích rừng phần nào bị thu hẹp. Chính bởi vậy, Than Uyên còn nhiều vùng đồi núi trọc đang bị mưa lũ làm lở đất, xói mòn và suy thoái đến khô cằn hoang mạc. Đây là những vấn đề đáng lo ngại, là thách thức lớn đối với nền nông nghiệp hiện nay.

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 70.226 ha đất bị khô hạn, chiếm 97,92% diện tích đất điều tra của huyện, trong đó: Đất bị

khô hạn nặng có 594 ha ở các xã Ta Gia, Pha Mu, Khoen On, Mường Kim, Tà Mung; Đất bị suy giảm độ phì nhiêu có 62.250 ha, chiếm 86,79%, trong đó: Đất bị suy giảm độ phì nặng có 3.477 ha, xảy ra ở xã Tà Hừa, xã Khoen On, xã Mường Than, xã Phúc Than,...;

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Trước mắt cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

PHẦN THỨ BA. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

3.1. Đề xuất danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong đề án, huyện kiến nghị các danh mục dự án, chương trình trọng điểm ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như trong bảng phụ lục và được tóm tắt như bảng 17 sau:

Bảng 16. Tổng hợp các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Nhóm ngành, lĩnh vực	Số công trình, dự án (dự án)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
	TỔNG CỘNG	**322**	**4,138.00**
1	Giao thông	93	741.64
2	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ	18	521.28
3	Nghành nông nghiệp, phát triển nông thôn	25	931.24
4	Thủy lợi, đê điều	40	542.40
5	Văn hóa, thể thao, du lịch	32	172.95
6	Y tế	3	50.00
7	Giáo dục và đào tạo	34	145.85
9	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, điện lưới	10	12.90
9	Lĩnh vực quốc phòng, an ninh	7	86.00
10	Hạ tầng trụ sở các quản lý nhà nước	19	334.90
11	Công cộng đô thị - Tài nguyên và môi trường, quỹ đất khu dân cư	21	316.40
12	Cấp nước sinh hoạt tập trung	12	38.80
13	Hạ tầng kỹ thuật phòng cháy chữa cháy	7	38.70
14	Vùng khó khăn, dân tộc	1	204.94

Số công trình dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư được đề xuất trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 dự kiến là 322 công trình dự án, ước tình nhu cầu vốn đầu tư công khoảng 4.138 tỷ đồng. Trong đó nhu cầu đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn cao nhất, 22,5%; giao thông 17,9% ...

3.2. Đề xuất danh mục thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đề xuất danh mục các dự án chính thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Than Uyên, Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

1. Dự án đầu tư khu du lịch lòng hồ thuỷ điện Huội Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè.

2. Mô hình phát triển du lịch Lòng hồ thủy điện Bản Chát.

3. Dự án khu di tích lịch sử Bản Lướt.

4. Dự án xây dựng bản du lịch cộng đồng tại xã Tà Mung

5. Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Than Uyên.

6. Cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm thị trấn huyện Than Uyên.

7. Cải tạo, nâng cấp chợ xã Mường Than.

8. Xây dựng bến xe mới.

9. Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm du lịch Thẩm Phé, xã Mường Kim.

10. Xây dựng chợ xã Phúc Than.

11. Xây dựng chợ xã Khoen On.

12. Xây dựng chợ xã Tà Hừa.

13. Xây dựng chợ xã Mường Kim.

14. Dự án sản xuất và chế biến lúa gạo đặc sản chất lượng cao.

15. Dự án sản xuất và chế biến chè chất lượng cao.

16. Dự án xây dựng nhà máy chế biến Mắc ca.

17. Dự án trồng và chế biến chanh leo.

18. Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu và chế biến từ cây ăn quả.

19. Dự án trồng và chế biến các sản phẩm từ quế.

20. Dự án đầu tư trồng rừng sản xuất phát triển kinh tế Lâm nghiệp.

21. Dự án nuôi trồng và chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên lòng hồ thủy điện.

22. Dự án chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn) tập trung sản xuất hàng hóa hướng thịt.

PHẦN IV

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP

4.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn ngân sách:

+ Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương và của tỉnh trên địa bàn, huyện sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và tỉnh hỗ trợ để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung cơ sở hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

+ Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với thực tế và tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện Than Uyên báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở huy động vốn đầu tư. Đề xuất chính sách đặc thù về đền bù giải phóng mặt bằng, để có mặt bằng sạch triển khai các dự án đầu tư công của huyện, của tỉnh và đặc biệt các dự án thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trên địa bàn huyện.

+ Nghiên cứu và lồng ghép các nguồn vốn, thực hiện các biện pháp để tăng nguồn thu để lại đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách như nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; các nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư như: giao thông, thủy lợi, môi trường...; huy động các nguồn tăng thu từ Ngân sách tỉnh.

- Đối với vốn ngoài ngân sách:

- Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào vùng quy hoạch sản xuất và chế biến nông sản hàng hóa tập trung, cụm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch, cụ thể:

+ Ưu đãi về đất đai như: Giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định cụ thể đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải,…

+ Ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn tín dụng.

+ Hỗ trợ đầu tư: hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu.

+ Hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ,…

- Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn.

- Huy động sức dân đồng thời tranh thủ các nguồn vốn ODA để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn. Thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm để bê tông hóa kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao.

4.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó xác định cơ cấu, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát huy tối đa nguồn nhân lực của địa phương. Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm thích ứng với nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Có các chính sách như: Được hưởng các chế độ phụ cấp, BHYT, sắp xếp nơi ở và nơi làm việc, hưởng chế độ nghỉ hàng năm,... nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về địa bàn huyện sinh sống, làm việc. Đặc biệt là tri thức của đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển quê hương

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của gia đình, xã hội về hướng nghiệp học nghề. Chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu thị trường lao động.

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Đa dạng hóa hình thức đào tạo.

- Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ,…

- Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân qua mô hình "Nông dân dạy nông dân" như: Thành lập các HTX về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh,… tạo môi trường trao đổi, giao lưu kỹ thuật canh tác, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của huyện, trong đó tập trung: thu hút, khuyến khích xây dựng các trung tâm, các trạng trại, khu thực nghiệm; thực hiện tốt chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực là người dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ; tăng cường liên kết, tận dụng năng lực khoa học- công nghệ trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế như chế biến nông, lâm thuỷ sản. Sau khi tổ chức đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp, hướng dẫn xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, cải tiến máy móc thiết bị; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao mức độ an toàn trong sản xuất cho người và thiết bị, thân thiện với môi trường.

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học - công nghệ: Đưa giống lúa, cây trồng, vật nuôi có năng suất cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện thay thế cây trồng truyền thống có giá trị thấp. Xây dựng và triển khai các sản phẩm OCOP đặc trưng đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên.

- Xây dựng nền công nghiệp phát triển bền vững, chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Phát triển mạnh dịch vụ chất lượng cao, hiện đại nhất là các dịch vụ công nghệ cao như: Viễn thông, công nghệ thông tin, logistics, ngân hàng, tài chính, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao.

- Xây dựng, hoàn thiện kế hoạch, phương án toàn diện cho việc triển khai xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử.

- Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện chương trình hành động quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn nâng cao trữ lượng rừng".

4.4. Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Than Uyên nằm trong trục phát triển động lực và nằm trong 2 hướng phát triển của tỉnh Lai Châu. Với ưu thế này, huyện có thế mạnh liên kết kinh tế với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh và nước ngoài với vai trò huyện là cửa ngõ của tỉnh đi thành phố Lai Châu và tỉnh Yên Bái qua QL 32, tỉnh Lào Cai qua QL 279 và tỉnh Sơn La qua QL 279D.

- Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, phát triển các ngành, lĩnh vực tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ lĩnh vực có thế mạnh gắn với chế biến nông, lâm sản tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên doanh, liên kết đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường tại khu vực nông thôn, vùng khó khăn đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đồng đều, ổn định.

Có chính sách khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ kinh té hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hóa lớn.

4.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Rà soát, hoàn hiện quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung phù hợp với quy hoạch chung của huyện và tỉnh, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, cấp điện lưới quốc gia, công nghệ thông tin, viễn thông, internet; hạ tầng khu kinh tế, khu du lịch, xây dựng nông thôn mới. Từng bước hoàn thiện hạ tầng xã hội như y yế, giáo dục, văn hóa, thể thao,… Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, áp dụng các công nghệ mới, các nguyên liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường.

- Thực hiện quy hoạch và phát triển không gian xanh đô thị với bảo tồn, tôn tạo hệ sinh thái vùng ven, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh để đạt tiêu chí nâng loại đô thị và phát triển bền vững. Dành quỹ đất trong quy hoạch thoả đáng để phát triển không gian xanh, mặt nước ở các đô thị.

- Xây dựng quy hoạch nông thôn mới cho các xã, lập chi tiết cho từng ngành, lĩnh vực đảm bảo phù hợp với phương hướng phát triển của huyện và quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

4.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện phương án phát triển

4.6.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Phê duyệt, công bố, phổ biến Đề án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 cho tất cả các cấp Ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức quảng bá, giới thiệu các dự án ưu tiên trong các dịp xúc tiến đầu tư, mời gọi để thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể dựa trên phương hướng phát triển đã được phê duyệt, chú trọng vào các dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

4.6.2. Giám sát thực hiện phương án phát triển

Hội đồng nhân dân huyện, các phòng, ban và nhân dân các dân tộc trong huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện phương hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện; những bất cập có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện để phù hợp với tình hình thực tế.

PHẦN V

NHU CẦU VỐN

5.1. Ước tính nhu cầu vốn đầu tư

Việc ước tính tổng vốn đầu tư cần có để phát triển theo phương án được tính căn cứ vào chỉ số ICOR (lấy trung bình là 6,1) và giá trị gia tăng hằng năm trên địa bàn. Kết quả khái toán vốn đầu tư cho các ngành, lĩnh vực được tính như sau:.

Bảng 17. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và phân bổ nguồn vốn

Ngành	Giá trị gia tăng			Nhu cầu vốn (ICOR = 6,1)		
	2021-2025	2026-2030	2031-2050	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1. Tổng số	1787	3660	68190	10910	22330	415960
Nông nghiệp	365	480	4680	2230	2930	28550
Công nghiệp XD	810,7	1510	33040	4950	9210	201540
Du lịch DV	611,3	1670	30470	3730	10190	185870
2. Phân bổ nguồn vốn				10910	22330	415960
Từ ngân sách nhà nước						
Tỷ lệ %				10	9	5
Số lượng				1090	2010	20800
Xã hội hóa						
Tỷ lệ (%)				90	91	95
Số lượng				9820	20320	395160

(Chỉ số ICOR được lấy = 6,1)

5.3. Phân kỳ vốn đầu tư: Dựa trên cơ sở đó tổng vốn thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn huyện thời kỳ 2021 - 2030: 33240 tỷ đồng, ước giai đoạn 2031-2050 là 415.960 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến tổng vốn đầu tư trên địa bàn huyện là 10.910 tỷ đồng. Trong đó:

+ Đầu tư phát triển ngành nông nghiệp: 2.230 tỷ đồng.

+ Đầu tư phát triển công nghiệp xây dựng 4.950 tỷ đồng;

+ Đầu tư cho ngành thương mại dịch vụ là 3.730 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn từ ngân sách 1.090 tỷ đồng, chiếm khoảng 10%; trung bình mỗi năm 218 tỷ đồng bao gồm chi đầu tư chủ

yếu cho xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua ngân sách địa phương, hoặc các dự án trực tiếp của Trung ương, hợp tác quốc tế ... trên địa bàn.

+ Nguồn vốn xã hội hóa, bao gồm vốn của người dân, doanh nghiệp, vay tổ chức tín dụng ... chiếm 90%, ước khoảng 9.820 tỷ, trung bình mối năm 1.964 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn huyện là 22.330 tỷ đồng. Trong đó:

+ Đầu tư phát triển ngành nông nghiệp: 2.930 tỷ đồng.

+ Đầu tư phát triển công nghiệp xây dựng là 9.210 tỷ đồng ;

+ Đầu tư phát triển thương mại dịch vụ là 10.190 tỷ đồng.

+ Giai đoạn này nguồn vốn ngân sách chiếm 9%; khoảng 2.010 tỷ đồng, trung bình 400 tỷ/năm; chủ yếu đầu tư kết cấu hạ tầng và các công trình công cộng do giai đoạn này tập trung di dới các cơ quan Đảng và chính quyền huyện Than Uyên đến nơi mới.

+ Nguồn vốn xã hội hóa chiếm 91%, ước khoảng 20.320 tỷ đồng.

- Tầm nhìn giai đoạn 2031-2050; trải qua 10 năm, 2021-2030, huyện Than Uyên nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung đã phát triển ở mức cao hơn, có nguồn thu ngân sách lớn hơn rất nhiều, cơ sở hạ tầng hoàn thiện hơn, sản xuất các ngành nhất là công nghiệp, thương mại du lịch đã có quy mô lớn hơn, hiện đại hơn, con người có trình độ cao hơn, có thu nhập cao hơn ... đây là những điều kiện thuận lợi để tiếp tục đầu tư phát triển lên một tầm cao mới.Quy mô nền kinh tế lớn hơn, kèm theo là nhu cầu vốn đầu tư lớn hơn; ước giai đoạn 2031-2050 toàn xã hội cần đầu tư 415.960 tỷ, trong đó từ ngân sách nhà nước giai đoạn này chỉ chiếm khoảng 5%.

5.4. Dự báo nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư cần phải được huy động từ các nguồn cơ bản sau: (1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; (2) Nguồn vốn xã hội hóa: từ các doanh nghiệp (trong và ngoài nước), cá dân, nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác.

Nguồn ngân sách Nhà nước: bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Vì nguồn vốn ngân sách nhà nước tuy rất quan trọng, nhưng lại là lĩnh vực không tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ nên không trực tiếp thu hồi vốn và có lãi. Chính vì vậy xu hướng cơ cấu nguồn vốn này sẽ giảm dần. Trong giai đoạn

2021-2030 khả năng huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước khoảng 10% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội; Dự kiến đến năm 2025 chiếm 10%, đến năm 2030 tỷ lệ nguồn vốn ngân sách sẽ giảm và đáp ứng được khoảng 9%.

Nguồn vốn xã hội hóa: bao gồm nguồn từ doanh nghiệp (trong và ngời nước), cá nhân và vốn ODA, nguồn khác. Tổng vốn từ xã hội hóa trong toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 90% tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 chiếm 90% và giai đoạn 2026-2030 tăng lên 91%.

5.5. Định hướng phát triển nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước: Thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp... (mà nguồn vốn này chủ yếu từ khu vực dân cư và doanh nghiệp của tỉnh, tỉnh). Tăng tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế thành phố, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Đề xuất tỉnh đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi, các công trình quy mô lớn như bệnh viện, trung tâm thương mại...

Nguồn vốn xã hội hóa: Hiện tại qui mô doanh nghiệp và thu nhập của người dân trên địa bàn còn chưa cao, việc huy động nguồn vốn này trước mắt còn hạn chế song cũng cần có chính sách thích hợp để thu hút nguồn vốn này, đây là nguồn vốn đối ứng có ý nghĩa lâu dài và xu thế cơ cấu đầu tư sẽ tăng lên. Cải cách thủ tục hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ,...theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm. Có các biện pháp thu hút các nguồn lực của người dân ở huyện Than Uyên hiện đang sinh sống ở nước ngoài, tỉnh ngoài về đầu tư trên địa bàn thành phố.

Nguồn vốn ODA dùng để xây dựng kết cấu hạ tầng và một phần nhỏ cho sản xuất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề án "Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050" đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Than Uyên là một huyện tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội (nếu so mặt bằng chung) với các huyện khác trong tỉnh: Diện tích tự nhiên, địa hình không quá phức tạp, có nhiều diện tích lớn để canh tác nông nghiệp, thủy sản; điều kiện giao thông trong huyện tương đối thuận lợi, cự ly các xã không quá xa trung tâm; dân cư ổn định, sinh sống lâu đời; mặt bằng chung về mức sống của nhân dân trong huyện ở mức khá trong tỉnh; có nhiều sản phẩm nông nghiệp có chất lượng có thể phát triển thành thương hiệu hàng hóa chất lượng cao; kinh tế dịch vụ, thương mại phát triển; có tiềm năng phát triển du lịch; là cửa ngõ của tỉnh khi tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai nối Lai Châu được hoàn thành, là điểm đầu của trục động lực kinh tế của tỉnh,....Tuy nhiên, huyện Than Uyên vẫn chưa phát huy hết tiềm năng, nội lực để kinh tế của huyện đạt được ở mức tốt nhất.

Nằm trên trục động lực phát triển của tỉnh Lai Châu, Đề án đã đề ra định hướng phát triển huyện Than Uyên trên cơ sở khai thác những tiềm năng, lợi thế đặc thù của huyện; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội, ưu tiên phát triển các lĩnh vực thế mạnh của huyện là nông-lâm nghiệp-thủy sản, dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến nông sản. Các mục tiêu của đề án đặt ra phù hợp với các định hướng trong phương án quy hoạch tỉnh Lai Châu và phù hợp với các mục tiêu trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên khóa XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Đề án đã định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để huyện đáp ứng được các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường trên cơ sở khai thác tối đa các yếu tố lợi thế, khắc phục các khó khăn của huyện; đưa ra định hướng phát triển phù hợp, bền vững và khả thi.

2. Kiến nghị

- Để có cơ sở pháp lý thực hiện Đề án, Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên kính đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Đề án "Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050".

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các sở, ban, ngành bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện để xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, phát triển huyện vững mạnh.

PHỤ LỤC

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo công văn số /SKHĐT-THQH ngày tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Tên dự án, nguồn vốn dự kiến	Địa điểm	Nội dung Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian khởi công	Nguồn vốn
	TỔNG CỘNG			**3.948,04**		
I	**GIAO THÔNG**			**679,64**		
1	Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đẩy nhanh tiến độ dự án)	H. Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn		2021-2030	Ngân sách TW
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: 32, 279D, 279	H. Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn		2021-2030	Ngân sách TW
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: 134	H. Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn		2021-2030	Ngân sách TW
4	Hầm đường bộ qua Đèo Khau Co và các tuyến kết nối	H. Than Uyên	Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn		2021-2030	Ngân sách TW
5	Xây dựng đường cao tốc từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - ... - Cửa khẩu Ma Lù Thàng	H. Than Uyên	Đường cao tốc		Sau 2030	Ngân sách TW
6	Bến xe huyện Than Uyên	TT Than Uyên	2,87 ha	20,00	2021-2025	Ngân sách địa phương
7	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim	Xã Mường Kim, Tà Mung	Đường cấp VI, 17 km; Đường sản xuất GTNT cấp B, 7 km	80,00	2021	Ngân sách TW
8	Nâng cấp đường từ trung tâm thị trấn (QL 279 cũ) đi Bến đò, bản Thẩm phé xã Mường Kim	TT Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim	Đoạn từ thị trấn Than Uyên đến Trại Trâu (QL279 cũ) đường cấp V, L=8km; đoạn từ Trại Trâu đến bến đò, bản Thẩm Phé đường cấp VI, L=5km	30,00	2021-2025	Ngân sách tỉnh

9	Đường sản xuất bản Thẩm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, mở rộng 1.4 km đường GTNT cấp B: 4mx16cm, rãnh dọc đổ bê tông, bãi đỗ xe rộng 300 m2	3,00	2021	Ngân sách địa phương
10	Nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất bản Là 1, bản Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ bê tông GTNT cấp B 3,8 km	4,50	2021	Ngân sách địa phương
11	Đường sản xuất bản Củng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Mở mới 1.7 km nền đường GTNT cấp B, rãnh dọc đổ bê tông và hệ thống thoát nước ngang nền đường	2,80	2021	Ngân sách địa phương
12	Đường sản xuất từ cầu bản Nà Ban đi cánh đồng Hày Lặm đến bản Đông của xã Mường Than	Xã Hua Nà, Mường Than	Mở rộng GTNT cấp B khoảng 2,0 km	2,40	2021	Ngân sách địa phương
13	Đường giao thông nội đồng nối QL32 đi Bản Én Luông xã Mường Than	Xã Mường Than	Nâng cấp, mở rộng 1.2 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm, rãnh dọc đổ bê tông	1,80	2021	Ngân sách địa phương
14	Mở mới đường nội đồng xã Mường Cang (bản Phiêng Cẩm)	Xã Mường Cang	Đổ bê tông 1,5 km, cống, tràn liên hợp, GTNT cấp B, rộng 3m, dày 16 cm, rãnh dọc đổ bê tông	3,00	2021	Ngân sách địa phương
15	Bãi đỗ xe khu bến thuyền bản Pù Quải xã Mường Cang (Đường 279 cũ)	Xã Mường Cang	Diện tích khoảng (60x15)m: 900 m2; Kết cấu mặt sân: Bê tông xi măng dày 18cm đá 2x4	1,00	2021	Ngân sách địa phương
16	Đường sản xuất Huổi Bắc xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Khoảng 1,4 km, đường GTNT cấp B	1,50	2021	Ngân sách địa phương
17	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã Pha Mu đi bến thuyền	Xã Pha Mu	Đổ bê tông GTNT cấp B 3,0 km	3,50	2021	Ngân sách địa phương
18	Nâng cấp tuyến đường đồi chè Phả Lao bản Hô Ta xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ bê tông GTNT cấp B 5,3 km	6,95	2021	Ngân sách địa phương
19	Mở mới đường nội đồng bản Vè (nối tiếp) xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	3,70	2021	Sử dụng đất
20	Đường sản xuất bản Nà Hày xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 4,8 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	5,10	2021-2022	Sử dụng đất

21	Mở mới đường nội đồng bản Mạ xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Đổ BT 650m	0,74	2022	Ngân sách địa phương
22	Đường liên xã lên UBND xã Pha Mu	Xã Pha Mu	6 km BT	7,50	2022	Ngân sách địa phương
23	Đường Huổi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu	Xã Pha Mu	3,5 km BT	4,00	2022	Sử dụng đất
24	Đường nội đồng Nậm Mở xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 4,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	5,60	2022	Ngân sách địa phương
25	Đường bản Xoong đi bản Lun 2 xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,40	2022	Ngân sách địa phương
26	Nâng cấp đường nội đồng Huổi Lò, bản Lào xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,90	2022	Sử dụng đất
27	Đường sản xuất vùng chè, nội đồng bản Lun 2, xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	3,20	2022	Ngân sách địa phương
28	Đường nối tiếp từ các bản đi Phúc Than qua Phiêng Pá Uổi xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,2km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,40	2022	Sự nghiệp
29	Đường Sản xuất lên vùng chè Lọng Cuổi bản Gia	Xã Ta Gia	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 2,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	2,40	2021-2023	Ngân sách địa phương
30	Đường sản xuất từ Tà Lỏng - Huổi Luồn - Đông Mạt - Phiêng Mạt bản Gia	Xã Ta Gia	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 5,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	6,50	2023	Ngân sách địa phương
31	Nâng cấp đường nội đồng Na Van Ly bản Củng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 0,5km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	0,50	2023	Sự nghiệp
32	Đường nội đồng bản Cẩm Trung 2 xã Mường Than	Xã Mường Than	Đổ BT 0,5 km	0,58	2023	Nông thôn mới
33	Đường sản xuất bản Chiềng ban 2, Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên	4,00	2022-2023	Sử dụng đất

			tuyến.			
34	Đường sản xuất bản Đán Đăm - Lọng Bon xã Hua Nà	Xã Hua Nà	1,2 km	1,60	2022-2023	Sử dụng đất
35	Đường từ cầu đập tràn đến nhà ông Thiện xã Hua Nà	Xã Hua Nà	0,8 km	1,50	2022-2023	Sự nghiệp
36	Đường sản xuất Huổi Co Lìu bản Nam xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,2 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,20	2024	Nông thôn mới
37	Làm mới đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Hua Nà - Đán Đăm xã Hua Nà	Xã Hua Nà	1,2 km	1,50	2024-2025	Sử dụng đất
38	Đường sản xuất Pá Khoang xã Pha Mu nối đường 107	Xã Pha Mu	6,6 km nhóm C	11,25	2022-2023	Sử dụng đất
39	Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Mở mới và đổ Đổ bê tông GTNT cấp C, L = 400m, rộng 2.5m, dày 16cm. Xây dựng đạp tràn qua mương dài 30m.	0,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
40	Nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước các tuyến đường nội bản xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Đổ bê tông CTNT cấp C, L = 6300 m, rộng 2,5m, dày 16cm.	5,00	2023-2024	Sự nghiệp
41	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ỏ xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,8 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	2,50	2021-2025	Ngân sách địa phương
42	Nâng cấp BTXM đường QL 279-Pá Chít Tấu xã Tà Hừa (nối tiếp giai đoạn 4)	Xã Tà Hừa	Nâng cấp, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 5,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	6,90	2021-2025	Ngân sách địa phương
43	Nâng cấp đường trục bản Cáp Na 3 Hua Chít xã Tà Hừa (nối tiếp giai đoạn 2)	Xã Tà Hừa	Nâng cấp, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,90	2021-2025	Ngân sách địa phương
44	Mở mới đường nội đồng trục bản Noong Ma (khu người Mông) xã Tà Hừa - Ta Gia	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 2,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	2,40	2021-2025	Ngân sách địa phương

45	Mở mới đường sản xuất vùng chè bản Noong Ma xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,90	2021-2025	Ngân sách địa phương
46	Mở mới đường sản xuất Huổi Khang xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,50	2021-2025	Ngân sách địa phương
47	Đường sản xuất vùng chè, cây ăn quả Phù Cha bản Cáp Na 1,2,3 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	4,90	2021-2025	Sử dụng đất
48	Nâng cấp tuyến đường từ Tà Mung đi bản Tà Lồm xã Khoen On	Xã Tà Mung, Khoen On	Đổ BTXM 4 km, làm rãnh thoát nước và các công trình phụ trợ trên tuyến	6,50	2021-2025	Sử dụng đất
49	Nâng cấp đường nội đồng vùng chè Đán Tọ xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 5 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	5,90	2023	Sử dụng đất
50	Đường nội bản Tu San xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,40	2023	Sự nghiệp
51	Đường vào khu sản xuất nông nghiệp xã Mường Mít (TL. Phai Ta)	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 10,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	5,00	2023-2024	Sử dụng đất
52	Bổ sung cống, rãnh thoát nước đường nội đồng vùng Chè bản Đán Tọ xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	0,55	2023	Nông thôn mới
53	Nâng cấp đường BTXM nội bản Mường xã Mường Mít (nối tiếp)	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,1 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,20	2024	Nông thôn mới
54	Đường nội đồng Hô Ta - Pá Liềng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 5,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	5,00	2025	Sử dụng đất
55	Nâng cấp hệ thống giao thông khu du lịch đồi thông tại khu 9 thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Làm mới các tuyến đường	1,50	2024-2025	Sử dụng đất
56	Đường nội đồng Bản Ẻn Luông xã Mường Than	Xã Mường Than	Đổ BT 1,7 km	1,90	2024-2025	Vốn khác
57	Đường nội đồng bản Lằn xã Mường Than	Xã Mường	Nâng cấp1,5 km	1,70	2024-2025	Vốn khác

		Than				
58	Đường sản xuất Pá Khôm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	3,5 km	4,50	2023-2024	Vốn Khác
59	Mở mới đường sản xuất Hua Chít xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,5km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,90	2021-2025	Vốn khác
60	Đường GTNT bản Nậm Mở đi Cù Thàng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3,0 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	4,50	2025	Vốn Khác
61	Nâng cấp đường BTXM nội bản Lào xã Mường Mít (nối tiếp)	Xã Mường Mít	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,25km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	1,40	2024	Vốn khác
62	Đường sản xuất bản Củng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 1,9 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	2,10	2025	Vốn Khác
63	Làm bến thuyền bản Chát xã Mường Kim	Xã Mường Kim		10,00		Vốn Khác
64	Xây dựng hệ thống đường gom, đường tránh QL 32, QL 279	H. Than Uyên		54,50	2026-2030	Ngân sách TW
65	Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341)	Xã Hua Nà	Đường cấp VI, L=16km (nâng cấp 10km, mở mới 6km)	100,00	2026-2030	Ngân sách TW
66	Đường Bản Lướt đi Thẩm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Chiều dài tuyến đường khoảng 7 km, mặt đường dự kiến 3m, dầy 16cm, kết cấu bê tông xi măng và một số công trình trên tuyến	30,00	2026-2030	Ngân sách TW
67	Đường giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Nâng cấp, mở mới đường trục chính, GTNT cấp B có chiều dài khoảng L =30km các cách đồng của xã Ta Gia	70,00	2026-2030	Ngân sách TW
68	Nâng cấp đường vùng sản xuất mắc ca xã Mường Cang và xã Mường Mít	Xã Mường Cang, Mường Mít	Chiều dài khoảng 13km	30,00	2026-2030	Ngân sách TW
69	Đường sản xuất 2 bên suối Nậm Kim bản Nà Đình, Chiềng Ban 1, 2, Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đổ bê tông đường cấp C, L=3 km	3,50	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác

70	Cầu dân sinh bản Lướt - bản Là 1, 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Cầu BTCT	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
71	Cầu dân sinh bản Khiết - bản Mường 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Cầu BTCT	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
72	Đường sản xuất Huổi Khún đến Huổi Giồm bản Củng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Đường GT cấp 4, chiều dài khoảng 9km	11,50	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
73	Đường sản xuất Phiêng Mựt - bản Gia xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Cấp A; Đổ bê tông L =5,0 km	6,40	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
74	Đường nội đồng bản Mỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Cấp B; Đổ bê tông L =1,05 km	1,30	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
75	Đường sản xuất bản Hỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Cấp B; Đổ bê tông L =1,1 km	1,40	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
76	Đường sản xuất bản Noong Quài xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Cấp B; Đổ bê tông L =2,6 km	3,30	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
77	Đường giao thông nội đồng sản xuất trong vùng Chè tiểu vùng xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Nâng cấp, mở mới GTNT B, L =4,0 km	2,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
78	Mở mới đường nội đồng Cang Cai nối tiếp đến bản Co Nọi xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Đổ bê tông khoảng 500m	0,57	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
79	Đổ bê tông mặt nền đường Từ ngã ba Pa Chít Tấu Tà Hừa đi Pá Khoang	Xã Tà Hừa	1,5 km nhóm B (Bê tông mặt nền đường và rãnh thoát nước 1,2km)	2,50	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
80	Đường sản xuất Pá Khoang đến Thảm Luống Luông xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,7 km (mở mới, đổ bê tông)	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác

81	Đường liên bản xã Pha Mu (UBND xã đến bản Chít)	Xã Pha Mu	2,0 km nhóm C (Nâng cấp đổ bê tông mặt nền đường)	2,20	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
82	Đường Sản Khôm - Pá Khôm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	3,5 km (Mở mới, đổ bê tông)	4,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
83	Đường sản xuất bản Pu Cay xã Pha Mu (nối tiếp)	Xã Pha Mu	2,0 km (Mở mới, đổ bê tông)	3,30	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
84	Nâng cấp đường giao thông nội đồng sản xuất trong vùng Chè tiểu vùng xã Phúc Than (GĐ2)	Xã Phúc Than	Nâng cấp hạng mục: Mặt đường BT, hệ thống rãnh thoát nước, GTNT C, L = 27 km	8,10	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
85	Mở mới đường nội đồng bản Noong Ma xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt 2,5m; dày 14cm, dài 1,5 km	1,50	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
86	Mở mới đường nội đồng Cáp Na 2 (khu Phiêng Hay) xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở mới, đổ BTXM mặt 2,5m; dày 14cm, dài 1,5 km	1,50	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
87	Mở mới đường sản xuất Cáp Na 1 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở nền, mặt BTXM rộng 2,5m dày 14cm, dài 3km	3,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
88	Mở mới đường sản xuất Cáp Na 3 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Mở nền, mặt BTXM rộng 2,5m dày 14cm, dài 1km	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
89	Đường nội bản Đán Tọ xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Nâng cấp và đổ bê tông 2km	2,20	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
90	Đường ra khu sản xuất Pá Liềng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Nâng cấp và đổ bê tông 1km	1,10	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
91	Đường nội đồng bản Lun 1 xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Nâng cấp và đổ bê tông 2km	2,20	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
92	Nâng cấp tuyến đường QL 32 đi Mường Mít	Xã Mường Mít	Nâng cấp và đổ bê tông 17km	30,00	2026-2030	Ngân sách TW

93	Đường từ thị trấn đến xã Hua Nà	TT Than Uyên, Hua Nà	Nâng cấp và đổ bê tông 1,5km	3,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
II	**HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**			**501,28**		
1	Chợ truyền thống kết hợp ki ốt thương mại,	Trị trấn Than Uyên	3,55 ha	45,00	2021-2025	Ngân sách địa phường + vốn khác
3	Đầu tư giai đoạn 1 cụm công nghiệp Phúc Than	Xã Phúc Than	50 ha	80,00	2021-2025	Ngân sách TW
4	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Thu gom nước thải sinh hoạt và xây dựng đường nội thị TT Than Uyên dài khoảng 5,25km	100,00	2021-2025	Ngân sách TW
5	Đầu tư giai đoạn 2 cụm công nghiệp Phúc Than	Xã Phúc Than		150,00	2026-2030	Ngân sách TW
6	Khu giết mổ gia súc tập chung thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Cấp 4	5,00	2026-2030	Vốn doanh Nghiệp+vốn khác
7	Trung tâm thương mại khu 4 thị trấn	TT Than Uyên		47,00	2026-2030	Vốn doanh Nghiệp+vốn khác
8	Trung tâm thương mại khu 9 thị trấn	TT Than Uyên		55,00	2026-2030	Vốn doanh Nghiệp+vốn khác
9	Nâng cấp cải tạo chợ Mường Than	Xã Mường Than		2,00	2026-2030	Vốn doanh Nghiệp+vốn khác
10	Chợ xã Phúc Than	Xã Phúc Than		5,00	2026-2030	Vốn doanh Nghiệp+vốn khác
11	Trạm thu phát sóng không dây xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Trạm phát sóng	1,00	2021-2025	Ngân sách địa phường + vốn khác

12	Xây dựng chợ trung tâm xã Khoen On	Xã Khoen On	Xây dựng nhà khung thép khoảng 660m2	3,00	2021-2025	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
13	Chợ trung tâm xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Làm mới 1000m2	2,00	2021-2025	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
14	Chợ bản Khì xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Làm mới 800m2	1,50	2021-2025	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
15	Chợ phiên bản Nậm Pắt xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Làm mới 300m2	1,28	2026-2030	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
16	Chợ phiên bản Tu San xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Làm mới 3000m2	2,00	2026-2030	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
17	Chợ phiên trung tâm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Làm mới 500m2	1,50	2026-2030	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
18	Siêu thị hạng III	Thị trấn	900 m2		2021-2025	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
19	Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huổi Quảng	Xã Mường Mít, Mường Cang, Ta Gia, Khoen On	0.26 ha		2021-2025	Vốn doanh nghiệp+vốn khác
III	**NGHÀNH NÔNG NGHIỆP, PTNT**			**808,28**		
1	Phát triển vùng lúa chất lượng, đặc sản (Séng Cù, Tan Pỏm, Japonica…)	Huyện Than Uyên	1.500 ha	16,12	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
2	Dự án phát triển sản xuất ngô hàng hóa	Huyện Than Uyên	1.350 ha	3,51	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND

3	Hỗ trợ phát triển vùng chè nguyên liệu	Huyện Than Uyên	653 ha	45,80	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
4	Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả	Huyện Than Uyên	500 ha	100,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
5	Dự án Phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung	Huyện Than Uyên	Quy mô khoảng 1,332 ha.	36,20	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
6	Dự án trồng cây lâm nghiệp tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Xã Mường Mít	424 ha	120,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 08/NQ-HĐND
7	Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	321,7 ha	70,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 08/NQ-HĐND
8	Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên	Tại xã Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa và Ta Gia	2397,15 ha	80,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 08/NQ-HĐND
9	Trồng và phát triển cây quế kết hợp trồng các loại cây lấy gỗ khác tại xã Khoen On, Tà Mung	Xã Khoen On, Tà Mung	720 ha	50,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 08/NQ-HĐND
10	Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản	Xã Phúc Than	144 ha	30,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
11	Xây dựng nhà máy chế biến mắc ca và vườn ươm cây giống mắc ca và vùng trồng cây mắc ca	Huyện Than Uyên	2.500-4.000 tấn quả/năm; Vườn ươm 500 nghìn cây giống/năm	56,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
12	Vườn ươm giống, trồng và chế biến cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên		30,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 08/NQ-HĐND
13	Xây dựng nhà máy chế biến chè và khu vực vườn ươm, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	40 tấn chè tươi/ngày	42,85	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND
14	Dự án xây dựng nhà máy sấy, xay sát lúa gạo	Huyện Than Uyên	100 tấn sản phẩm/ngày	22,80	2021-2025	Vốn Theo NQ 07/NQ-HĐND

15	Nhà máy chế biến hoa quả	Huyện Than Uyên	Tổng công suất khoảng 8.000-10.000 tấn/năm		2021-2025	Vốn Khác
16	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ quế	Huyện Than Uyên			2021-2025	Vốn Khác
17	Dự án nhà máy chế biến chanh leo và các loại rau củ quả phục vụ xuất khẩu	Huyện Than Uyên	-		2021-2025	Vốn Khác
18	Nhà máy sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi	Huyện Than Uyên	Tổng công suất khoảng 60.000-70.000 tấn/năm		2021-2025	Vốn Khác
19	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Huyện Than Uyên	2.000 tấn/năm/nhà máy		2021-2025	Vốn Khác
20	Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất	Huyện Than Uyên			2021-2025	Vốn Khác
21	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản	Huyện Than Uyên	Từ 1.500 - 1.800 tấn/năm		2021-2025	Vốn Khác
22	Xây dựng nhà máy chế biến hạt mắc ca	Huyện Than Uyên		50,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
23	Xây dựng nhà máy chế biến chè	Xã Phúc Than		50,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
24	Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện	Huyện Than Uyên	1000 lồng	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương + Vốn khác
25	Xây dựng trạm kiểm dịch động vật	Huyện Than Uyên		15,00	2021-2025	Ngân sách TW
IV	**THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU**			**542,40**		
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Bốn (Giai đoạn 2) xã Hua Nà	Xã Hua Nà	Làm mới tuyến kè chống xói lở, L= 3,8km; Đường giao thông dọc theo đỉnh kè chiều dài khoảng L=4,0km.	70,00	2021-2025	Ngân sách TW

2	Công trình Thủy lợi Cù Thàng xã Tà Mung huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Đầu tư xây dựng đầu mối; Tuyến Kênh Bê tông cốt thép khoảng 10km	26,00	2021-2025	Ngân sách TW
3	Cống tràn liên hợp nội bản Đội 9 xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Kết cấu bê tông cốt thép với 02 cửa thoát nước, mái tràn kè đá hộc M100#	1,00	2021	Ngân sách địa phương
4	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Hua Chít - Phiêng Hay xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa		0,80	2021	Sự nghiệp
5	Thủy lợi bản Mường 1+2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	L= 1 km, quy mô tưới 20 ha	0,60	2023	Sự nghiệp
6	Thuỷ lợi Huổi Cầy xã Ta Gia (nối tiếp)	Xã Ta Gia	Đầu tư nối tiếp chiều dài 1 km, quy mô tưới 7 ha	1,00	2023	Ngân sách địa phương
7	Đập đầu mối, sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đán Đăm - Lọng Bon và thủy lợi Đán Đăm	Xã Hua Nà	L=1,05km, tưới 23 ha lúa 2 vụ	1,75	2023-2024	Ngân sách địa phương
8	Thủy lợi bản Én Nọi xã Mường Than	Xã Mường Than	L = 1 km, tưới 10 ha	0,60	2023	Sự nghiệp
9	Nâng cấp và xây dựng nối tiếp mương bê tông thủy lợi Huổi Lò bản Lào (nối tiếp) xã Mường Mít	Xã Mường Mít		0,70	2022	Sự nghiệp
10	Nâng cấp thủy lợi Huổi Hoi (bản Mường) xã Mường Mít	Xã Mường Mít	L = 552 m, quy mô tưới 8 ha.	0,70	2023	Sự nghiệp
11	Nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới các tuyến kênh mương và kè bảo vệ khu dân cư các bản: Lả Mường, Muông, Co Phày, Giao Thông, Nà Chằm, Mé, Pom Míu, Cang Mường, Mạ, Phiêng Cẩm A+B xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Sửa chữa, nâng cấp và đầu tư mới một số tuyến kênh, xây kè bảo vệ khu dân cư	3,50	2022-2023	Bão lũ
12	Kè Hong Hẩu nối tiếp kè Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	L =0,5 km	0,80	2023	Bão lũ
13	Kè bản Hong Hẩu hai bên từ nhà ông Lò Văn Ánh đến nhà ông Lìm Văn Ninh xã Mường Cang	Xã Mường Cang	1000m kè bảo vệ khu dân cư	3,50	2024-2025	Bão lũ

14	Kè bảo vệ đất ở và đất nông nghiệp bản Sang Ngà	Xã Phúc Than	Đầu tư xây dựng kè L = 120m; cao 11m.	1,50	2021-2022	Bão lũ
15	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các hệ thống hồ treo phục vụ nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho Nhân dân	Xã Khoen On		10,00	2021-2025	
16	Xây dựng kè chắn lũ bản Mùi 2 xã Khoen On	Xã Khoen On	L= 150m	1,45	2022-2023	Bão lũ
17	Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L =5,0km;đào thanh thải dòng chảy.	70,00	2026-2030	Ngân sách TW
18	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khằm xã Mường Than	Xã Mường Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km; Đường giao thông dọc theo đỉnh kè chiều dài L=5,0 km.	80,00	2026-2030	Ngân sách TW
19	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 2,5 km; kết hợp đường giao thông nội đồng, cầu BT	90,00	2026-2030	Ngân sách TW
20	Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Kim xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km;	80,00	2026-2030	Ngân sách TW
21	Kè suối Nậm Lưng bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Kè bê tông độn đá hộc 30%, cao 3m, dài L=3.000m	16,00	2026-2030	Ngân sách TW
22	Kè suối Nậm Bốn bảo vệ đất lúa bản Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	C4, dài L=10 km	50,00	2026-2030	Ngân sách TW
23	Thủy lợi khu sản xuất Huổi Khún - Huổi Giồm bản Củng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L= 4,5km, quy mô tưới khoảng 30 ha	3,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
24	Kè suối Huổi Mỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Công trình cấp 4, dài khoảng 500m	5,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
25	Thủy lợi Sông Đông bản Co Cai xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L= 2,6km, quy mô tưới khoảng 40 ha	2,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác

26	Thủy lợi Phiêng Ban bản Mỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L= 2km, quy mô tưới khoảng 30 ha	1,50	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
27	Thủy lợi khu sản xuất Phiêng Mựt bản Gia xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L= 5km, quy mô tưới khoảng 25 ha	3,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
28	Thủy lợi Huổi Pa, bản Hỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L= 2km, quy mô tưới khoảng 10 ha	1,40	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
29	Thủy lợi bản Hua Mỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	L = 3km, quy mô tưới khoảng 25 ha	2,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
30	Kè suối bản Nà Phát xã Phúc Than	Xã Phúc Than	1000m	1,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
31	Kè bảo vệ đất nông nghiệp bản Đội 9, Đội 10, Che Bó xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Công trình cấp 4, dài 300m	2,50	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
32	Thủy lợi Hô Ta - Pá Liềng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 4500m	2,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
33	Thủy lợi Cù Thàng - Nậm Mở xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 7500m	2,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
34	Thủy lợi đầu nguồn Đán Tọ xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2500m	1,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
35	Thủy lợi Nậm Cha - Đán Tọ (Từ nhà Dao đi xuống) xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 3000m	1,20	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
36	Thủy lợi Hán Đệ Chu xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30)cm dài L= 1500m	0,80	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác

37	Thủy lợi bản Tu San kéo dài xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2500m	1,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
38	Thủy lợi Pá Liềng xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2000m	1,20	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
39	Thủy lợi Tu San đi suối Nậm Mở xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2500m	1,20	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
40	Nâng cấp và xây dựng nối tiếp mương bê tông thủy lợi Huổi Lò (nối tiếp) xã Mường Mít	Xã Mường Mít	L = 539 km, quy mô tưới 12 ha.	0,70	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
V	**VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH**			**192,95**		
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	TT Than Uyên		**20,00**	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
2	Sưu tầm, phục dựng, bảo tồn văn hóa truyền thống của 04 dân tộc (Thái, Mông, Dao, Khơ Mú) gắn với phát triển du lịch (GĐ1)	Huyện Than Uyên		5,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 59/NQ-HĐND
3	Xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch tại Bản Thẩm Phé xã Mường Kim.	Xã Mường Kim		7,00	2021-2025	Vốn Theo NQ 41/NQ-HĐND
4	Hoàn thiện Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt, xã Mường Kim	Xã Mường Kim		10,00	2021-2025	Ngân sách tỉnh
5	Xây dựng nhà luyện tập thể thao, nhà truyền thống và cải tạo khuôn viên sân vận động huyện.	Huyện Than Uyên	Xây dựng nhà luyện tập thể thao với quy mô 02 sân thi đấu cầu lông; Xây dựng nhà sàn truyền thống;	6,00	2021	Ngân sách địa phương
6	Nhà văn hóa Pù Quải xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Xây dựng mới	0,30	2022-2023	Nông thôn mới
7	Nhà văn hóa Cang Mường xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Xây dựng mới	0,30	2023	Nông thôn mới

8	Nhà văn hóa bản Co Nọi xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Xây dựng mới	0,30	2024	Nông thôn mới
9	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Huổi Bắc) xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, mở rộng mặt bằng tổ chức các hoạt động	2,00	2022-2024	Sử dụng đất
10	Xây dựng mới sân vận động xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng mới	1,00	2022-2023	Thưởng NTM
11	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Tu San) xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, mở rộng mặt bằng tổ chức các hoạt động	2,00	2023-2024	Sử dụng đất
12	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Tu San, bản Khá, bản Xoong xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Nâng cấp, sửa chữa	0,50	2024	Nông thôn mới
13	Nâng cấp, cải tạo sân vận động trung tâm thị trấn Than Uyên; trụ sở phòng Văn hoá và Thông tin	Huyện Than Uyên	Nâng cấp trụ sở phòng Văn hóa và TT, nâng cấp cải tạo sân vận động	3,00	2021-2025	Ngân sách địa phương
14	Nhà luyện tập thể thao thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Cấp 3	30,00	2026-2030	Ngân sách TW
15	Xây mới hội trường trung tâm huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Cấp 3	30,00	2026-2030	Ngân sách TW
16	Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Đền bù, giải phóng mặt bằng, khu tổ chức sự kiện, tái hiện nhà truyền thống, nhà trưng bày…	30,00	2026-2030	Ngân sách TW
17	Nhà thư viện huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	04 phòng (01 phòng máy; 01 phòng sách; 02 phòng đọc)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
18	Sưu tầm, phục dựng, bảo tồn văn hóa truyền thống của 04 dân tộc (Thái, Mông, Dao, Khơ Mú) gắn với phát triển du lịch (GĐ2)	Huyện Than Uyên		5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
19	Điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chể, xã Mường Kim	Xã Mường Kim		5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác

20	Điểm di tích lịch sử - văn hóa Đồn Pháp, xã Phúc Than	Xã Phúc Than		3,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
21	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Huổi Quảng gắn với quầnthể hang động Bản Mè, bản Thẩm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động bản Nậm Bó, xã Tà Mung;	Huyện Than Uyên	Đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, nuôi thủy sản, nghỉ dưỡng, hang động,…	13,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
22	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát	Huyện Than Uyên	Khoảng 50 ha, đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, đồi hoa, nuôi thủy sản,…	10,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
23	Nâng cấp xây dựng khu di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nâng cấp, xây mới một số hạng mục khu di tích: Tường rào, cảnh quan, khu trưng bày, điện...	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
24	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Nậm Sáng) xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, mở rộng mặt bằng tổ chức các hoạt động	2,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
25	Xây dựng mới khu trung tâm thể dục - thể thao xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Xây dựng sân vận động, khuôn viên, nhà thi đấu với tổng diện tích 5.000 m2	2,50	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
26	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 3000m2	2,50	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
27	Xây dựng mới khu trung tâm thể dục - thể thao xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Xây dựng mới	6,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
28	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá các bản: Mỳ, Gia, Co Cai, Nam, Hỳ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng diện tích sử dụng	0,75	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
29	Nâng cấp sân thể thao xã Phúc Than (bản Sân Bay)	Xã Phúc Than	5000m2	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
30	Xây dựng tường rào, cổng sân vận động trung tâm xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Công trình cấp IV	0,80	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác

31	Dự án khu du lịch đèo Khau Co	Xã Phúc Than	12 ha	20,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
32	Dự án xây dựng bản du lịch cộng đồng	Xã Tà Mung,	2000 ha	15,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
VI	**Y TẾ**			**50,00**		
1	Trạm y tế thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
2	Nâng cấp sửa chữa trạm y tế các xã trên địa bàn huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Sửa chữa, nâng cấp	15,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
3	Đầu tư dãy nhà khám, chữa bệnh trung tâm y tế huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Nhà cấp 3 (5 tầng)	30,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
VII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**145,85**		
1	Xây dựng trường Tiểu học xã Mường Kim (điểm trường trung tâm và Chiềng Ban)	Xã Mường Kim	Điểm trường trung tâm: 06 phòng; Điểm trường Chiềng ban: 02 phòng	5,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
2	Xây dựng Trường Mầm non xã Mường Kim (các điểm trường)	Xã Mường Kim	Điểm trung tâm: Xây dựng 01 phòng thể chất; Điểm bản Là: 01 phòng học, công trình phục; Nà Dân	4,00	2023-2024	Ngân sách địa phương
3	Xây dựng Trường THCS xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Xây dựng các hạng mục	4,50	2024-2025	Ngân sách địa phương
4	Xây dựng (điểm trung tâm) Trường Mầm non xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Điểm trung tâm: Xây tường bao	1,00	2023-2024	Ngân sách địa phương
5	Xây dựng trường THCS xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Khối phòng học tập 06 phòng: - Khối phụ trợ: 10 phòng bán trú, 01 phòng quản lý HS …	5,30	2022-2023	Ngân sách địa phương

6	Xây dựng trường Tiểu học xã Ta Gia (điểm trường trung tâm)	Xã Ta Gia	Xây mới phòng học bộ môn: 09 phòng học bộ môn và phòng hành chính…	4,50	2023-2024	Ngân sách địa phương
7	Xây dựng trường Mầm non xã Hua Nà (điểm trung tâm)	Xã Hua Nà	01 phòng TC, 01 phòng bảo vệ	1,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
8	Xây dựng trường THCS xã Hua Nà	Xã Hua Nà	Các hạng mục	4,00	2021-2022	Ngân sách địa phương
9	Xây dựng thêm các phòng của Trường THCS xã Mường Than	Xã Mường Than	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng. Tổng diện tích sàn 720 m2	6,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
10	Xây dựng (các điểm trường) Trường Mầm non xã Mường Than	Xã Mường Than	Các hạng mục	4,00	2021-2023	Ngân sách địa phương
11	Xây dựng Trường Tiểu học xã Mường Than (điểm Trung tâm).	Xã Mường Than	Xây dựng 10 phòng học, phòng hành chính, phòng truyền thống …	5,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
12	Xây dựng Trường Tiểu học xã Mường Cang.	Xã Mường Cang	Xây mới 4 phòng học; 05 phòng học bộ môn.	4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
13	Xây dựng Trường THCS xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Xây dựng 13 phòng: phòng hành chính, phòng bộ môn, phòng hỗ trợ	5,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
14	Xây dựng trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng 16 phòng: học tập, chức năng …	4,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
15	Xây dựng thêm các phòng Trường THCS xã Phúc Than	Xã Phúc Than		5,00	2021-2022	Ngân sách địa phương

16	Xây dựng Trường Tiểu học xã Phúc Than (điểm trường Trung tâm, Sam Sẩu)	Xã Phúc Than		7,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
17	Xây dựng Trường Mầm non xã Phúc Than	Xã Phúc Than		4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
18	Xây dựng Trường PTDT BT Tiểu học xã Tà Hừa (điểm trường trung tâm)	Xã Tà Hừa	Xây dựng mới phòng học + các hạng mục phụ trợ	8,00	2021-2022	Ngân sách địa phương
19	Xây dựng phòng học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa		4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
20	Xây dựng trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa		4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
21	Xây dựng trường PTDTBT THCS xã Tà Mung huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	- Xây dựng các phòng học, phòng ở, phụ trợ	3,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
22	Xây dựng (các điểm trường) Trường Mầm non xã Tà Mung	Xã Tà Mung		4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
23	Xây dựng trường PTDTBT THCS xã Khoen On	Xã Khoen On	- Xây dựng các hạng mục	4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương
24	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học xã Khoen On (bản Noong Quang).	Xã Khoen On	Xây dựng 03 phòng học, 02 phòng công vụ cho giáo viên, các hạng mục phụ trợ	2,50	2022-2023	Ngân sách địa phương
25	Xây dựng Trường TH xã Mường Mít (điểm trường trung tâm)	Xã Mường Mít	Xây dựng các hạng mục	4,00	2022-2023	Ngân sách địa phương

26	Mở rộng diện tích Trường THCS thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Đền bù mở rộng diện tích khoảng 3000 m2 đất, san gạt mặt bằng để làm sân thể dục cho học sinh, tường rào	0,75	2022-2023	Ngân sách địa phương
27	Xây dựng phòng học, nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác của Trung tâm GDNN-GDTX	Xã Hua Nà	Sửa chữa, nâng cấp, làm mới một số hạng mục còn thiếu	7,80	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
28	Xây dựng các phòng Trường THCS xã Mường Mít	Xã Mường Mít		5,00	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
29	Xây dựng trường Tiểu học xã Hua Nà (điểm trường Trung tâm)	Xã Hua Nà		3,00	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
30	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Khoen On (Các điểm: Trung tâm, Mùi II, Tà Lồm)	Xã Khoen On		8,00	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
31	Xây dựng nhà lớp học + hạng mục phụ trợ Trường MN xã Khoen On (Điểm bản Tà Lồm)	Xã Khoen On	Xây dựng nhà bếp, sân, công tường rào Xây dựng 3 phòng học	2,00	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
32	Xây dựng phòng học, phòng chức nằng Trường Mầm non xã Mường Than	Xã Mường Than	Xây dựng 4 phòng học, phòng hội đồng phòng làm việc ban giám hiệu, phòng thể chất	4,00	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
33	Xây dựng nhà lớp học 6 phòng Trường TH xã Mường Than	Xã Mường Than	Xây dụng 06 phòng học	4,50	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
34	Xây dựng nhà lớp học (điểm bản Nông Quoài) Trường Tiểu học xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Xây dựng phòng học	1,50	2026-2030	Nguồn NS nhà nước
VIII	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, ĐIỆN LƯỚI**			**12,90**		
1	Điện lưới quốc gia	Xã Ta Gia	Cấp điện cho 20 hộ bản Mỳ, 15 hộ bản Khem, 8 hộ bản Nam, 20 hộ bản Củng. Tổng đường dây 2,3 km	2,10	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác

2	Trạm thu phát sóng không dây xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Trạm phát sóng	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
3	Cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng khu dân cư dân cư mới (Khu 8)	TT Than Uyên	Đầu tư đường dây 0,4kv nối từ trạm hạ thế đã có	1,80	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
4	Cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng khu dân cư mới (khu 2) thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Đầu tư đường dây 0,4kv nối từ trạm hạ thế đã có	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
5	Cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng khu dân cư dân cư mới (khu 10)	TT Than Uyên	Đầu tư đường dây 0,4kv nối từ trạm hạ thế đã có	2,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
6	Cấp điện chiếu sáng dọc QL32 xã Phúc Than	Xã Phúc Than		3,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
7	Xây dựng hệ thống điện quốc gia bản Pá Chít Tấu xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa		1,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
8	Điện mặt trời Bản Chát 1	Huyện Than Uyên	Khoảng 150 MWp		2021-2025	Vốn khác
9	Điện mặt trời Bản Chát 2	Huyện Than Uyên	Khoảng 200 MWp		2021-2025	Vốn khác
10	Điện gió Than Uyên	Huyện Than Uyên	Quy mô khoảng 20 ha, công suất khoảng 50 MW		2021-2025	Vốn khác
IX	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH**			**86,00**		
1	Căn cứ A huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	5 ha	4,00	2021-2025	Ngân sách QP
2	Căn cứ B huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	5 ha	4,00	2021-2025	Ngân sách QP
3	Thao trường huấn luyện cụm xã	Huyện Than Uyên	10 ha	5,00	2021-2025	Ngân sách QP

4	Xây dựng đội Phòng cháy chữa cháy huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	0,8ha	6,00	2021-2025	Ngân sách ngành CA
5	Xây dựng trụ sở công an TT và 11 xã	Huyện Than Uyên	12,54 ha	50,00	2021-2025	Ngân sách ngành CA
6	Thao trường huấn luyện huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	60 ha	15,00	2026-2030	Ngân sách QP
7	Trận địa Phòng không 12,7 mm huyện và khu tập trung quân dự bị báo động kiểm tra	Huyện Than Uyên	1,0 ha	2,00	2026-2030	Ngân sách QP
X	**HẠ TẦNG TRỤ SỞ CÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**334,90**		
1	Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa		1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
2	Nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, nhà vệ sinh, nhà bếp, cổng UBND xã Mường Mít		Công trình cấp IV	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
3	Mở rộng nhà làm việc Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo và Trụ sở UBND huyện Than Uyên	H. Than Uyên		1,20	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
4	Xây dựng trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Xây mới (cấp 3)	5,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
5	Xây dựng trụ sở làm việc của Phòng NN&PTNT và Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	Huyện Than Uyên	Xây mới	10,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
6	Nhà trụ sở làm việc Huyện ủy Than Uyên	Ủy Than Uyên	Cấp 3	3,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
7	Xây mới trụ làm việc Khối dân	Huyện Than Uyên	Xây mới (cấp 3)	3,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác

8	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Than Uyên.	Trấn Than Uyên.	Cấp 3 (Quy hoạch vị trí mới)	7,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
9	Nâng cấp, sửa chữa phòng làm việc Đài truyền thanh truyền hình huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Hiện nay một số phòng làm việc và phòng hội trường, tường rào đã bị xuống cấp, hiện tại chưa có nhà để xe	1,20	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
10	Xây dựng nhà làm việc khối đoàn thể trụ sở UBND xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
11	Xây dựng nhà làm việc trụ sở UBND xã Khoen On	Xã Khoen On	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
12	Xây dựng nhà làm việc trụ sở UBND xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
13	Xây dựng nhà làm việc trụ sở UBND xã Mường Than	Xã Mường Than	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
14	Xây dựng nhà làm việc trụ sở UBND xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
15	Xây dựng nhà làm việc trụ sở UBND xã Hua Nà	Xã Hua Nà	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
16	Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Huyện Than Uyên	Cấp 3 (2 tầng)	5,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
17	Xây dựng lại trụ sở làm việc của Trung tâm Chính trị huyện	Huyện Than Uyên	Cấp 3 (2 tầng)	8,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
18	Xây dựng lại trụ sở làm việc khối các cơ quan của huyện	Huyện Than Uyên	Cấp 3 (2 tầng)	10,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác

19	Xây dựng trung tâm hành chính Huyện	Huyện Than Uyên		249,00	2026-2030	Ngân sách TW
XI	**CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, QUỸ ĐẤT KHU DÂN CƯ**			**311,40**		
1	Dự án Xây dựng khu dân cư nông thôn mới Trạm y tế xã Mường Kim cũ) xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	4,00	2021-2025	Sử dụng đất
2	Dự án Xây dựng khu dân cư nông thôn mới dọc ven đường QL32 xã Mường Than	Xã Mường Than	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	5,00	2021-2025	Sử dụng đất
3	Dự án Xây dựng khu dân cư NT đoạn từ đầu cổng trào đến đường Sen Đông xã Mường Than	Xã Mường Than	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	12,00	2021-2025	Sử dụng đất
4	Dự án Xây dựng khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Đội 9) xã Phúc Than (giai đoạn 1).	Xã Phúc Than	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	18,00	2021-2025	Sử dụng đất
5	Cải tạo nâng cấp khuân viên hồ thị trấn Than Uyên (giai đoạn 3)	TT Than Uyên	10.000m2 (Đền bù GPMB, Lát gạch, xây bồn cây tạo cảnh quan khuân viên…)	2,40	2021-2025	Sử dụng đất
6	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới dọc ven đường QL32) xã Mường Than (giai đoạn 2)	Xã Mường Than	2.400m2; 11 lô (7x20m); Cấp nước sinh hoạt, lát vỉa hè, xây bồn trồng cây..	2,00	2021-2025	Sử dụng đất
8	Đền bù GPMB, san tạo quỹ đất khu 2 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	TẠOThan Uyên	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	20,00	2021-2025	Sử dụng đất
9	Chỉnh trang đô thị khu 8 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên (đoạn nối đầu cây xăng khu 8)	TT Than Uyên	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	13,00	2021-2025	Sử dụng đất
10	Chỉnh trang đô thị khu 2 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên (đoạn phía chợ mới)	TT Than Uyên	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	13,00	2021-2025	Sử dụng đất

11	Nâng cấp hệ thống xử lý thoát nước thải; nâng cấp, sửa chữa công viên và khuân viên hồ thị trấn	TT Than Uyên		40,00	2026-2030	Ngân sách TW
12	Hồ bản Lằn xã Mường Than	Xã Mường Than	Đập, cống lấy nước, tràn xả lũ, nhà quản lý vận hành, kênh dẫn nước…	50,00	2026-2030	Ngân sách TW
13	Sửa chữa Hồ khu 9 thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	Xây kè một số vị trí xung yếu	2,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
14	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản On, xã Khoen On	Xã Khoen On	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
15	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Củng, xã Ta Gia	Xã Ta Gia	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
16	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Nậm Pắt, xã Tà Mung	Xã Tà Mung	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
17	Bãi tập kết rác thải rắn, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên tại Bản Huổi Hằm, xã Mường Cang	Xã Mường Cang	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	15,00	2026-2030	
18	Bãi rác thải tập trung Bản Khì 2, xã Phúc Than	Xã Phúc Than	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
19	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản Khì, xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải	1,00	2026-2030	Ngân sách địa phương+vốn khác
20	Mở rộng và xây dựng 14 điểm nghĩa trang nhân dân các xã, thị trấn Than Uyên	TT Than Uyên	San sạt tạo mặt bằng mở rông diện tích	10,00	2026-2030	Ngân sách địa phương
21	Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải	Huyện Than Uyên		100,00	2026-2030	Ngân sách TW

XII	**CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG**			**38,80**		
1	Làm mới, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt các bản của xã Tà Mung	Xã Tà Mung	Các bản của xã Tà Mung	11,50	2021-2023	Ngân sách tỉnh
2	Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đập đầu mối, tuyến ống chiều dài 9km, lắp đồng hồ	2,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
3	Đầu tư mới cấp nước sinh hoạt bản Nà Khương xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Đập đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống dài 10 km, lắp đồng hồ	2,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
4	Nâng đầu mối, sửa chữa cấp nước sinh hoạt bản Gia	Xã Ta Gia	Nâng đập đầu mối, hạ thấp bể áp lực, thay 1 km đường ống, lắp 108 đồng hồ	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
5	Công trình cấp nước sinh hoạt từ Huổi Xổm Pỏng - bản Hỳ	Xã Ta Gia	Xây mới đập đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống dài 5 km, lắp đặt đồng hồ cho 136 hộ dân	2,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
6	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Nam	Xã Ta Gia	Mở rộng bể chứa, bể áp lực, làm mới 0,5km đường ống, lắp 48 đồng hồ	0,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
7	Nâng đầu mối, sửa chữa cấp nước sinh hoạt bản Củng	Xã Ta Gia	Nâng đập đầu mối, bể lọc, tuyến ống dài 1 km, lắp 40 đồng hồ	0,70	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
8	CNSH bản Sang Ngà	Xã Phúc Than	Cấp nước cho khoảng 65 hộ dân. Đường ống L =2500m. Lắp đặt 65 đồng hồ	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
9	Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt bản Mường, bản ít, bản Lào xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Nâng cấp đập đầu mối, bể lọc, bể chứa, Tuyến ống dài: 7 km; Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước: 195 cái	1,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
10	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Vè xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Nâng cấp đập đầu mối, tuyến ống dài 4km, lắp đồng hồ	1,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
11	Nâng Cấp NSH bản Hát Nam xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Nâng cấp đập đầu mối, tuyến ống dài 3,5km, lắp đồng hồ	0,60	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác

12	Xây dựng thêm nhà máy nước để cung cấp cho các khu vực dân cư nông thôn tập trung	Huyện Than Uyên		15,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
XIII	**HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**			**38,70**		
1	Hệ thống họng cứu hoả trên các tuyến phố, các trung tâm thương mại, cơ quan nhà nước…	Huyện Than Uyên	Cấp 4	3,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
2	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy tại chợ trung tâm huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Thay thế hệ thống máy bơm, dây cứu hoả, trụ nước, hệ thống điện; bổ sung bể chứa nước	0,70	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy tại chợ xã Mường Than huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Thay thế hệ thống máy bơm, dây cứu hoả, trụ nước, hệ thống điện; bổ sung bể chứa nước	0,50	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
4	Xây dựng trụ sở cơ quan PCCC và cứu nạn cứu hộ huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Xây dựng nhà làm việc và nhà công vụ, các hạng mục phụ trợ	12,00	2021-2025	Ngân sách nhà nước + vốn khác
5	Lắp đặt hệ thống họng cứu hoả dọc quốc lộ 32, các bể chứa nước, bến lấy nước trên địa bàn các xã Mường Than, Mường Cang, Mường Kim.	Huyện Than Uyên	Xây dựng hệ thống trụ nước, bể nước và bến lấy nước phục vụ công tác chữa cháy	5,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
6	Lắp đặt hệ thống họng cứu hoả dọc quốc lộ 32 và các tuyến đường xã các bể chứa nước, bến lấy nước trên địa bàn xã Phúc Than	HThan Uyên	Xây dựng hệ thống trụ nước, bể nước và bến lấy nước phục vụ công tác chữa cháy	5,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
7	Lắp đặt hệ thống đường nước, họng cứu hoả, các bể chứa nước, bến lấy nước cụm công nghiệp Than Uyên	Huyện Than Uyên	Xây dựng hệ thống trụ nước, đường dẫn nước, bể nước và bến lấy nước phục vụ công tác chữa cháy	12,00	2026-2030	Ngân sách nhà nước + vốn khác
XIV	**VÙNG KHÓ KHĂN, DÂN TỘC**			**204,94**		

1	Đầu tư phát triển, du tu bảo dưỡng các công trình cho các xã trên địa bàn huyện	Huyện Than Uyên		204,94	2021-2030	